Phần 2: YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V: PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1.1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

- Theo danh mục thuốc mời thầu đính kèm trong E-HSMT (Mẫu số 00), phân nhóm kỹ thuật theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Số lượng cụ thể theo bảng dự trù của các cơ sở y tế tại Bảng số 02.

- Trong quá trình bảo quản, phân phối thuốc phải đảm bảo đúng các quy định về GSP, GDP và các quy định về quản lý các thuốc có yêu cầu quản lý đặc biệt.

- Đối với các thuốc thuộc Danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu đối với thuốc có nhóm tiêu chí kỹ thuật quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Đối với dạng bào chế của thuốc quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế: Dạng bào chế "Viên", "Thuốc tiêm" ghi tại Cột 4 là các dạng bào chế quy ước (Thuốc viên; Viên nén, Viên nang; Thuốc tiêm: Dung dịch tiêm, Hỗn dịch tiêm, Nhũ tương dùng đường tiêm). Nhà thầu được chào thầu thuốc nhập khẩu đối với các thuốc có dạng bào chế đặc biệt hoặc thuốc có sinh khả dụng khác với dạng bào chế quy ước (Ví dụ: Viên bao tan ở ruột, Viên giải phóng có kiểm soát, Viên hòa tan nhanh, Viên sủi, Viên đặt dưới lưỡi; Thuốc tiêm đông khô, Thuốc tiêm liposome/nano/phức hợp lipid, Thuốc tiêm nhãn cầu, Thuốc tiêm tác dụng kéo dài, Thuốc tiêm định liều đóng sẵn trong dụng cụ tiêm ...)".

1.2. Biểu tiến độ cung cấp

- Thuốc phải được giao đủ số lượng và đúng các thông tin, tiêu chuẩn như trong E-HSDT đã được lựa chọn.

- Căn cứ kế hoạch tiếp nhận thuốc từng đợt (mỗi đợt là 03 tháng) và theo yêu cầu phát sinh của cơ sở y tế, nhà thầu có trách nhiệm cung ứng thuốc đến kho của các cơ sở y tế tại Bảng số 02.

- Thời gian thực hiện hợp đồng là 21 tháng.

- Nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đầy đủ, kịp thời về số lượng, chất lượng thuốc theo thời gian thỏa thuận với cơ sở y tế nhưng tối đa không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đặt hàng (bản giấy hoặc bản điện tử) từ cơ

sở y tế, đảm bảo thuốc phục vụ khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế từ ngày 01/12/2024. Cơ sở y tế có thể dự trù hàng đột xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về gói thầu

- Tên gói thầu: Gói thầu số 02: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2024-2026 đợt 2 (mã hiệu: ĐTTT.02.2024.2)

- Tên bên mời thầu: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

- Nội dung cung cấp chủ yếu: Theo danh mục thuốc mời thầu đính kèm trong E-HSMT (**Mẫu số 00**), phân nhóm kỹ thuật theo quy định Điều 4 Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Địa điểm thực hiện: Các cơ sở y tế tại Bảng số 02.

- Thời gian thực hiện thỏa thuận khung: 22 tháng.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 21 tháng.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 21 tháng.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Thuốc phải đạt tiêu chuẩn chất lượng đã được Bộ Y tế cho phép lưu hành.

- Thuốc phải đúng yêu cầu theo danh mục mời thầu quy định tại **Mẫu số 00**

- Thông tin về tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu đối với thuốc chưa có số đăng ký do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan.

- Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 05 của E-HSMT. Các thông tin phải đúng với thông tin về thuốc đã được cấp số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

- Đối với các thuốc thuộc Danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu đối với thuốc có nhóm tiêu chí kỹ thuật quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Đối với dạng bào chế của thuốc quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế: Dạng bào chế "Viên", "Thuốc tiêm" ghi tại Cột 4 là các dạng bào chế quy ước (Thuốc viên; Viên nén, Viên nang; Thuốc tiêm: Dung dịch tiêm, Hỗn dịch tiêm, Nhũ

tương dùng đường tiêm). Nhà thầu được chào thầu thuốc nhập khẩu đối với các thuốc có dạng bào chế đặc biệt hoặc thuốc có sinh khả dụng khác với dạng bào chế quy ước (Ví dụ: Viên bao tan ở ruột, Viên giải phóng có kiểm soát, Viên hòa tan nhanh, Viên sủi, Viên đặt dưới lưỡi; Thuốc tiêm đông khô, Thuốc tiêm liposome/nano/phức hợp lipid, Thuốc tiêm nhãn cầu, Thuốc tiêm tác dụng kéo dài, Thuốc tiêm định liều đóng sẵn trong dụng cụ tiêm ...)".

2.3. Các yêu cầu khác

- Chịu trách nhiệm điều tiết thuốc theo quy định tại Thoả thuận khung.

- Cam kết thu hồi vô điều kiện kể cả khi hợp đồng đã chấm dứt nếu hàng cung ứng không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như đã chào thầu hoặc khi có yêu cầu thu hồi của cơ quan có thẩm quyền và đền bù các chi phí giám định độc lập và mọi tổn thất liên quan nếu có.

- Tùy từng trường hợp cụ thể, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp thêm các tài liệu đặc thù khác để chứng minh chất lượng của sản phẩm.

BẢNG SỐ 02: DANH SÁCH, SỐ LƯỢNG YÊU CẦU CUNG ỨNG THUỐC CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	123.145	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	50.000	50.000	50.000	150.000	310.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	10.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	5.000	5.000	16.000	40.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	200.000	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	84.000	84.000	84.000	252.000	512.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	85.500	20.000	25.000	25.000	30.000	100.000	20.000	25.000	25.000	70.000	170.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	28.255	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	28.000	28.000	28.000	84.000	184.000	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	264.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	38281	Bệnh viện 71 Trung ương	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	158.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	65.000	65.000	65.000	195.000	395.000	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	106.085	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	72.000	152.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	130.960	33.000	33.000	32.500	32.500	131.000	32.500	32.500	32.500	97.500	228.500	52011	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế Bình Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	22.440	6.700	6.700	6.700	6.700	26.800	6.700	6.700	6.700	20.100	46.900	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	52225	Bệnh viện Đa Khoa Thu Phúc- Chi nhánh công ty cổ phần y dược hồng phúc	Sở Y Tế Bình Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	127.424	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	18.754	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	52008	Trung tâm y tế huyện Vân Canh	Sở Y Tế Bình Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	49.970	7.100	7.100	7.100	7.100	28.400	7.200	7.200	7.200	21.600	50.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	4.415	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	185.069	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	60037	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Bình thuận	Sở Y Tế Bình Thuận
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	497.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	130.000	130.000	140.000	400.000	800.000	60013	Trung tâm y tế huyện Tánh Linh	Sở Y Tế Bình Thuận
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	103.206	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	60001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Thuận
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	386.612	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	120.000	120.000	120.000	360.000	840.000	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	10.000	10.000	50.000	10.000	10.000	10.000	30.000	80.000	60019	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Sở Y Tế Bình Thuận
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	25.129	5.276	5.276	5.276	5.276	21.104	6.359	6.359	6.359	19.077	40.181	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	63.124	20.515	20.515	20.515	20.515	82.060	26.669	26.669	26.669	80.007	162.067	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	8.375	1.814	1.814	1.815	1.815	7.258	2.358	2.358	2.358	7.074	14.332	48126	Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	4.500	963	963	963	963	3.852	963	963	963	2.889	6.741	48015	Bệnh viện Tâm Thần	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	12.330	4.150	4.150	4.150	4.150	16.600	5.350	5.350	5.350	16.050	32.650	48073	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Bình Dân	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.343	436	436	436	436	1.744	567	567	567	1.701	3.445	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	160.249	52.080	52.080	52.080	52.080	208.320	67.700	67.700	67.700	203.100	411.420	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	97.500	97.500	97.500	292.500	592.500	48075	Trung tâm y tế quận Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		25	25	25	25	100	32	32	32	96	196	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	26.500	26.500	26.500	79.500	171.500	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	48.750	98.750	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		43.200	43.200	43.200	43.200	172.800	43.200	43.200	43.200	129.600	302.400	48010	Trung tâm y tế quận Ngũ Hành Sơn	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	123.547	40.155	40.155	40.155	40.155	160.620	52.200	52.200	52.200	156.600	317.220	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	97.184	31.750	31.750	31.750	31.750	127.000	55.033	55.033	55.033	165.099	292.099	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.327	425	425	425	425	1.700	540	540	540	1.620	3.320	48009	Bệnh viện Mắt Thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	3.836	1.246	1.246	1.246	1.246	4.984	1.619	1.619	1.619	4.857	9.841	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		5.482	5.482	5.482	5.482	21.928	7.126	7.126	7.126	21.378	43.306	48120	Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	54	17	17	17	17	68	22	22	22	66	134	48128	Trung tâm y tế huyện Hòa Vang	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	46.158	15.001	15.001	15.001	15.001	60.004	19.501	19.501	19.501	58.503	118.507	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	10	16.750	16.875	16.875	16.875	67.375	16.875	16.875	16.875	50.625	118.000	66017	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	352.789	85.000	85.000	85.000	85.000	340.000	85.000	85.000	90.000	260.000	600.000	66021	Trung tâm Y tế huyện Cư Kuin	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	156.480	39.500	39.500	39.500	39.500	158.000	39.500	39.500	39.500	118.500	276.500	66010	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	27.195	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	48.750	98.750	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	91.012	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	10.000	50.000	130.000	66016	Trung tâm Y tế huyện Ea Súp	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	42.722	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	66006	Trung Tâm Y Tế Huyện M'Đrắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	3.251	1.050	1.050	1.050	1.050	4.200	1.300	1.400	1.450	4.150	8.350	66233	Bệnh viện Phổi Đắk Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	306.789	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	66001	Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	192.330	71.500	71.500	71.500	71.500	286.000	71.500	71.500	71.500	214.500	500.500	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	285.436	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	108.000	108.000	108.000	324.000	684.000	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	48.000	48.000	48.000	144.000	336.000	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	95.000	28.571	28.571	28.571	28.571	114.284	28.572	28.572	28.572	85.716	200.000	66005	Trung tâm Y tế huyện Ea Kar	Sở Y Tế Đắk Lắk

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	16.171	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	144.637	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	66022	Bệnh viện đa khoa khu vực 333	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	216.937	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	90.000	95.000	95.000	280.000	560.000	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	284.489	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	120.000	120.000	120.000	360.000	720.000	66232	Công ty Trách nhiệm hữu hạn bệnh viện đa khoa Thiện Hạnh	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	24.000	4.450	4.450	4.450	4.450	17.800	4.450	4.450	4.500	13.400	31.200	66018	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	112.088	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	66002	Bệnh viện YHCT Đăk Lăk	Sở Y Tế Đắk Lắk
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	258.000	43.000	43.000	43.000	43.000	172.000	43.000	43.000	43.000	129.000	301.000	67011	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	Sở Y Tế Đắk Nông
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	40.000	40.000	40.000	150.000	30.000	40.000	40.000	110.000	260.000	67012	Trung tâm Y tế huyện Đăk Mil	Sở Y Tế Đắk Nông
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	79.803	14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.286	14.286	14.288	42.860	100.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	391.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	67014	Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp	Sở Y Tế Đắk Nông
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	28.070	5.100	5.100	5.100	5.100	20.400	5.100	5.100	5.100	15.300	35.700	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	64287	Công ty TNHH Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		19.250	19.250	19.250	19.250	77.000	19.250	19.250	19.320	57.820	134.820	64008	Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ	Sở Y Tế Gia Lai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	41.719	12.000	13.000	13.000	13.000	51.000	13.000	13.000	13.000	39.000	90.000	64012	Trung tâm y tế huyện Mang Yang	Sở Y Tế Gia Lai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	87.681	27.500	27.500	27.500	27.500	110.000	30.000	40.000	40.000	110.000	220.000	64033	Trung tâm y tế huyện Ia Pa	Sở Y Tế Gia Lai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		17.100	17.100	17.100	17.100	68.400	17.200	17.200	17.200	51.600	120.000	64002	Trung tâm y tế huyện Chư Păh	Sở Y Tế Gia Lai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		17.143	17.143	17.143	17.143	68.572	17.143	17.143	17.142	51.428	120.000	64009	Trung tâm y tế huyện KrôngPa	Sở Y Tế Gia Lai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	15.000	15.000	15.000	55.000	15.000	20.000	20.000	55.000	110.000	64013	Trung tâm y tế thành phố Pleiku	Sở Y Tế Gia Lai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	79.034	28.750	28.750	28.750	28.750	115.000	28.750	28.750	28.750	86.250	201.250	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	94.548	12.000	13.000	13.000	13.000	51.000	16.000	16.000	17.000	49.000	100.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	244.000	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	170.000	50.000	60.000	50.000	60.000	220.000	60.000	60.000	60.000	180.000	400.000	42007	Trung tâm y tế huyện Hương Khê	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	42006	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	155.957	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	151.730	45.000	45.000	45.000	50.000	185.000	50.000	50.000	50.000	150.000	335.000	42285	Trung tâm Y tế huyện Lộc Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		6.000	7.000	7.000	6.000	26.000	6.000	7.000	7.000	20.000	46.000	42331	Trung tâm điều dưỡng Người có công và Bảo trợ xã hội Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	12.800	4.000	4.000	3.000	3.000	14.000	6.000	6.000	6.000	18.000	32.000	42310	Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	303.500	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	120.000	320.000	720.000	42009	Trung Tâm Y Tế Huyện Cẩm Xuyên	Sở Y Tế Hà Tĩnh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	131.746	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	42003	Trung tâm y tế huyện Hương Sơn	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	400.000	80.000	80.000	100.000	100.000	360.000	80.000	100.000	100.000	280.000	640.000	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	254.094	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	22.000	22.000	22.000	66.000	150.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	43.292	5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	126.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	42005	Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	74.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	42011	Trung tâm Y tế huyện Vũ Quang	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	98.331	31.000	31.000	31.000	31.000	124.000	31.000	31.000	31.000	93.000	217.000	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	42339	Trung tâm y tế huyện Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	75.366	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	30.000	30.000	90.000	170.000	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	177.111	55.000	60.000	60.000	60.000	235.000	65.000	70.000	70.000	205.000	440.000	42316	Bệnh viện Đa khoa Hồng Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	17.743	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	18.000	52.000	120.000	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	73.263	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên					30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	90.000	120.000	56203	Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên					10.000	10.000	14.000	14.000	14.000	42.000	52.000	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	600	2.000	4.800	56011	Bệnh viện da liễu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	120.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	12.000	24.000	48.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	260.000	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	62.500	62.500	62.500	187.500	437.500	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		13.000	14.500	14.500	14.500	56.500	14.500	14.500	14.500	43.500	100.000	62004	Trung tâm y tế huyện Đắk Tô	Sở Y Tế Kon Tum
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	10.000	10.000	30.000	5.000	5.000	10.000	20.000	50.000	62005	Trung tâm y tế huyện Sa Thầy	Sở Y Tế Kon Tum
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		8.000	10.000	10.000	12.000	40.000	10.000	12.000	12.000	34.000	74.000	62007	Trung tâm y tế huyện Đắk Hà	Sở Y Tế Kon Tum
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	94.588	77.300	77.400	79.800	80.500	315.000	86.830	87.530	90.430	264.790	579.790	62009	Trung tâm Y tế thành phố KOn Tum	Sở Y Tế Kon Tum
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	75.000	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	33.000	77.000	68300	Trung tâm y tế huyện Lạc Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		174.250	174.250	174.250	174.250	697.000	174.250	174.250	174.250	522.750	1.219.750	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	306.682	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	78.000	78.000	78.000	234.000	474.000	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	490.727	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	130.000	130.000	130.000	390.000	790.000	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	46.200	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	178.576	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	68790	Trung tâm y tế huyện Đạ Huoai	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	216.000	40.600	40.600	40.600	40.500	162.300	52.500	52.500	53.000	158.000	320.300	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	295.755	175.000	175.000	175.000	175.000	700.000	260.000	270.000	270.000	800.000	1.500.000	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	280.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	108.000	108.000	108.000	324.000	684.000	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		180.000	180.000	180.000	180.000	720.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.320.000	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	65.896	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	100.000	100.000	100.000	300.000	620.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		190.000	190.000	190.000	190.000	760.000	245.000	245.000	250.000	740.000	1.500.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	3.786	900	900	900	600	3.300	900	900	900	2.700	6.000	68037	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	68930	Trung tâm y tế huyện Cát Tiên	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.584	1.000	1.000	1.200	1.300	4.500	1.500	1.700	1.800	5.000	9.500	68008	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	10.052	6.550	6.550	6.550	6.550	26.200	6.700	6.700	6.700	20.100	46.300	68651	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	139.471	87.500	87.500	87.500	87.500	350.000	112.500	112.500	112.000	337.000	687.000	68003	Trung tâm Y tế Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	92.123	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	46.436	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	158.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	40004	Bệnh viện đa khoa Thanh Chương	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	89.414	25.714	25.714	25.714	25.714	102.856	25.714	25.714	25.714	77.142	179.998	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	119.924	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	50.000	50.000	50.000	150.000	306.000	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	40020	Trung tâm y tế Thị xã Cửa Lò	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	4.466	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	2.000	2.000	6.000	10.000	40575	Trung tâm huyết học truyền máu tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	46.000	12.000	10.000	12.000	12.000	46.000	12.000	10.000	12.000	34.000	80.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	40011	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Bắc tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	47.400	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	40014	Trung tâm y tế huyện Tương Dương	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	40547	Bệnh viện Công an tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	40548	Bệnh viện Mắt Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	82.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	40016	Trung tâm y tế huyện Quỳ Hợp	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	197.018	60.000	60.000	65.000	65.000	250.000	70.000	70.000	80.000	220.000	470.000	40006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	158.210	65.714	65.714	65.714	65.714	262.856	65.715	65.715	65.714	197.144	460.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	58.000	7.000	8.000	8.000	7.000	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	40025	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	240.000	57.142	57.142	57.142	57.142	228.568	57.142	57.142	57.142	171.426	399.994	40549	Bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	414.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	40572	Trung tâm y tế thị xã Hoàng Mai	Sở Y Tế Nghệ An

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	100.872	27.500	27.500	27.500	27.500	110.000	27.500	27.500	27.500	82.500	192.500	40567	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	2.923	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	40040	Bệnh viện Phổi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	65.610	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	40027	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh (cơ sở 2) (đang để mã KCB cũ, mới 40019)	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	8.039	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	259.794	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	90.000	80.000	90.000	260.000	580.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.500	4.500	1.500	2.000	2.000	5.500	10.000	40002	Trung tâm y tế huyện Hưng Nguyên	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		875	875	875	875	3.500	833	833	833	2.499	5.999	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên			390	390	390	1.170	390	390	390	1.170	2.340	40149	Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	180.479	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	60.000	160.000	360.000	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	29.700	28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	29.200	29.200	29.200	87.600	199.600	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	359.386	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	58001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Thuận	Sở Y Tế Ninh Thuận
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		14.571	14.571	14.571	14.571	58.284	14.571	14.571	14.574	43.716	102.000	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	52.579	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	54116	Bệnh viện Công an tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	153.000	15.000	15.000	20.000	20.000	70.000	15.000	15.000	20.000	50.000	120.000	44001	Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa	Sở Y Tế Quảng Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	54.049	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	49159	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Vĩnh Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	568.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	49009	Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	8.881	2.860	2.860	2.860	2.860	11.440	2.860	2.860	2.860	8.580	20.020	49088	Trung tâm y tế huyện Nông Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	17.011	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	49019	Trung tâm Y tế huyện Tây Giang	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		2.900	2.900	2.900	2.900	11.600	2.800	2.800	2.800	8.400	20.000	49016	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	33.650	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.200	5.200	5.200	15.600	31.600	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	49044	Trung tâm y tế huyện Đại Lộc	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	84.103	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	49011	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	49014	Trung tâm Y tế huyện Bắc Trà My	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	33.658	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	39.000	39.000	39.000	117.000	273.000	49111	Trung tâm Y tế thành phố Tam Kỳ	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	884.085	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.400.000	49169	Trung tâm y tế Thị xã Điện Bàn	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	90.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	49005	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	49017	Trung tâm Y tế huyện Phú Ninh	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	116.700	61.800	63.700	65.500	67.500	258.500	71.300	74.200	76.500	222.000	480.500	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	120.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	49015	Bệnh viện Y học cổ truyền Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	239.935	50.000	50.000	60.000	60.000	220.000	60.000	60.000	60.000	180.000	400.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	150.000	38.000	38.000	38.000	38.000	152.000	38.000	38.000	38.000	114.000	266.000	49174	Bệnh viện đa khoa Minh Thiện	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	113.521	49.643	49.643	49.643	49.643	198.572	49.643	49.643	49.642	148.928	347.500	49010	Trung tâm Y tế huyện Phước Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	2.330	4.285	4.285	4.285	4.285	17.140	4.285	4.285	4.285	12.855	29.995	51005	Trung tâm y tế huyện Sơn Hà	Sở Y Tế Quảng Ngãi
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	154.549	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	50.000	50.000	50.000	150.000	310.000	51004	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	Sở Y Tế Quảng Ngãi
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	158.458	51.250	51.250	51.250	51.250	205.000	66.625	66.625	66.625	199.875	404.875	51008	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	Sở Y Tế Quảng Ngãi
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	30.000	7.725	7.725	7.725	7.725	30.900	7.725	7.725	7.725	23.175	54.075	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Sở Y Tế Quảng Ngãi
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	250.000	85.700	85.700	85.700	85.700	342.800	85.700	85.700	85.700	257.100	599.900	51014	Trung tâm Y tế Thành phố Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	200.000	28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	28.000	28.000	32.000	88.000	200.000	51006	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Sở Y Tế Quảng Ngãi
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	34.774	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	51009	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Sở Y Tế Quảng Ngãi
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	120.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	51002	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	Sở Y Tế Quảng Ngãi
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	143.373	37.000	38.000	38.000	38.000	151.000	38.000	38.000	38.000	114.000	265.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	36.000	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	51214	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	43.199	11.200	11.200	11.200	11.200	44.800	14.560	14.560	14.560	43.680	88.480	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	270.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	45007	Trung tâm y tế huyện Hải Lăng	Sở Y Tế Quảng Trị
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	82.558	25.000	30.000	25.000	25.000	105.000	25.000	25.000	25.000	75.000	180.000	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	125.916	32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	32.000	32.000	32.000	96.000	224.000	38773	Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	34.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.500	8.500	2.000	2.000	2.500	6.500	15.000	38270	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	69.326	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	38720	Bệnh viện đa khoa Tâm Đức Cầu Quan	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	2.043	300	400	400	400	1.500	450	500	500	1.450	2.950	38285	Bệnh viện phụ sản	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	144.711	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	58.000	58.000	58.000	174.000	354.000	38733	Bệnh viện đa khoa Phúc Thịnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	38782	Trung tâm Y tế huyện Quan Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	10	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38772	Trung tâm y tế huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	48.750	98.750	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	108.665	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	45.000	45.000	45.000	135.000	275.000	38140	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	517	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	30.000	30.000	90.000	170.000	38763	Trung tâm Y tế huyện Yên Định	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	23.330	3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	3.700	3.700	3.700	11.100	25.900	38784	Trung tâm y tế huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	38160	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	10	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	38792	Trung tâm Y tế huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	7.083	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	4.500	9.500	38031	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38130	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	15.592	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.000	19.000	19.000	57.000	117.000	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	38779	Trung tâm y tế huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	8.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38200	Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	91.766	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	17.500	5.600	5.600	5.600	5.600	22.400	5.600	5.600	5.600	16.800	39.200	38767	Trung tâm y tế huyện Quảng Xương	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	18.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	56.250	131.250	38090	Bệnh viện đa khoa KV Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	21.057	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	38732	Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	73.135	27.360	27.360	27.360	27.360	109.440	35.500	35.500	35.500	106.500	215.940	38742	Bệnh viện Công An Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	95.068	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	34.000	34.000	34.000	102.000	222.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	149.197	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	62.000	62.000	62.000	186.000	378.000	38775	Trung tâm y tế thị xã Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	120.000	120.000	120.000	360.000	840.000	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	56.583	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	24.000	24.000	24.000	72.000	148.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	360	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	40.000	160.000	400.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		18.600	18.600	18.600	18.600	74.400	24.000	24.000	24.000	72.000	146.400	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	60.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	38778	Trung tâm y tế huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	33	35	35	35	35	140	45	45	45	135	275	38287	Bệnh viện nhi Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	9.687	3.000	3.000	3.000	3.500	12.500	3.900	3.900	3.900	11.700	24.200	38170	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	38080	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	38721	Bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	63.371	20.500	20.500	20.500	20.500	82.000	26.650	26.650	26.650	79.950	161.950	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	98.802	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	54.024	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	17.000	51.000	119.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	38060	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	97.896	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	39.000	91.000	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	15.935	5.100	5.100	5.200	5.200	20.600	6.600	6.600	6.600	19.800	40.400	38070	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	8.959	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38220	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	3.057	900	1.000	1.000	1.000	3.900	1.200	1.300	1.300	3.800	7.700	38002	Bệnh viện mắt Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	152.400	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	46162	Trung tâm y tế huyện A Lưới	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	250.114	81.000	81.000	81.000	81.000	324.000	92.000	92.000	92.000	276.000	600.000	46072	Trung tâm Y tế thị xã Hương Trà	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	91.820	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	16.250	16.250	16.250	48.750	113.750	46004	Phòng Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	30.000	100.000	100.000	100.000	50.000	350.000	100.000	100.000	50.000	250.000	600.000	46127	Trung tâm Y tế huyện Phú Lộc	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	20.000	20.000	60.000	10.000	10.000	20.000	40.000	100.000	46190	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàng Viết Thắng	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	249.226	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	46202	Công ty TNHH Cựu Quân y Nguyễn Xuân Dũ	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	120	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	46212	Phòng Khám Đa Khoa Việt Nhật	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	215.000	10.000	20.000	20.000	20.000	70.000	20.000	30.000	30.000	80.000	150.000	46149	Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	250.000	140.000	140.000	140.000	140.000	560.000	140.000	140.000	140.000	420.000	980.000	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	200.000	25.000	25.000	30.000	30.000	110.000	30.000	30.000	30.000	90.000	200.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	81.346	26.000	26.000	26.000	27.000	105.000	33.000	33.000	33.000	99.000	204.000	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	65.065	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	72.000	152.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	3.206	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	2.500	2.500	8.000	20.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	68.020	15.000	20.000	20.000	25.000	80.000	15.000	20.000	20.000	55.000	135.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	94.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	39.000	39.000	39.000	117.000	237.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	90.004	29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	37.400	37.400	37.400	112.200	228.200	48002	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	126.632	41.000	41.000	41.000	42.088	165.088	41.000	41.000	41.000	123.000	288.088	52202	Công ty TNHH GSHN	Sở Y Tế Bình Định
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	160.984	47.500	47.500	47.500	47.500	190.000	47.500	47.500	47.500	142.500	332.500	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		8.500	8.500	8.600	8.600	34.200	8.600	8.600	8.600	25.800	60.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	253.794	31.000	31.000	32.000	31.000	125.000	32.000	32.000	31.000	95.000	220.000	52014	Trung tâm y tế Thị xã Hoài Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	60001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Thuận
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.625	1.625	1.625	4.875	9.875	48076	Phục hồi chức năng TP. Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	13	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	48.750	98.750	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	29.418	5.625	5.625	5.625	5.625	22.500	6.150	6.150	6.150	18.450	40.950	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		89.824	89.824	89.824	89.824	359.296	89.824	89.824	89.826	269.474	628.770	48003	Trung tâm y tế Quận Hải Châu	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		907	907	907	908	3.629	1.179	1.179	1.179	3.537	7.166	48126	Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	148.943	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	23.000	23.000	23.000	69.000	149.000	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	7.789	2.530	2.530	2.530	2.530	10.120	3.290	3.290	3.290	9.870	19.990	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	69.511	22.591	22.591	22.591	22.591	90.364	29.368	29.368	29.368	88.104	178.468	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		4.670	4.670	4.670	4.670	18.680	6.071	6.071	6.071	18.213	36.893	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		25	25	25	25	100	32	32	32	96	196	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		1.260	1.260	1.260	1.260	5.040	1.600	1.600	1.600	4.800	9.840	48014	Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	353	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	48013	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	2.065	671	671	671	671	2.684	872	872	872	2.616	5.300	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		43.200	43.200	43.200	43.200	172.800	43.200	43.200	43.200	129.600	302.400	48010	Trung tâm y tế quận Ngũ Hành Sơn	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	13.000	13.000	13.000	39.000	69.000	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	14.206	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	48005	Trung tâm y tế quận Sơn Trà	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	325.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		16.750	16.875	16.875	16.875	67.375	16.875	16.875	16.875	50.625	118.000	66017	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Sở Y Tế Đắk Lắk
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	72.000	168.000	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	187.500	46.900	46.900	46.900	46.900	187.600	46.900	46.900	46.900	140.700	328.300	66010	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	Sở Y Tế Đắk Lắk
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	40.000	80.000	160.000	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	660	660	680	2.000	4.000	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	66006	Trung Tâm Y Tế Huyện M'Đrắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	66239	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Cao Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		18.571	18.571	18.571	18.572	74.285	18.571	18.572	18.572	55.715	130.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		14.300	14.300	14.300	14.300	57.200	14.300	14.300	14.300	42.900	100.100	67011	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	Sở Y Tế Đắk Nông
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		21.500	21.500	21.500	21.500	86.000	21.500	21.500	21.500	64.500	150.500	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		12.000	13.000	13.000	13.000	51.000	16.000	16.000	17.000	49.000	100.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	22.000	22.000	22.000	66.000	150.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	50.000	50.000	180.000	40.000	50.000	50.000	140.000	320.000	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	15.000	15.000	15.000	45.000	65.000	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	56003	Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	102.800	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	33.000	33.000	33.000	99.000	231.000	56183	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	60.000	80.000	56203	Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		34.000	34.000	34.000	34.000	136.000	34.000	34.000	36.000	104.000	240.000	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500	6.500	13.000	26.000	52.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	25.000	50.000	100.000	56013	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Khánh Hòa
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		13.000	14.500	14.500	14.500	56.500	14.500	14.500	14.500	43.500	100.000	62004	Trung tâm y tế huyện Đắk Tô	Sở Y Tế Kon Tum
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		38.500	38.500	39.000	39.000	155.000	43.500	43.500	44.000	131.000	286.000	62009	Trung tâm Y tế thành phố KOn Tum	Sở Y Tế Kon Tum
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	104.000	104.000	104.000	312.000	632.000	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	68930	Trung tâm y tế huyện Cát Tiên	Sở Y Tế Lâm Đồng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		115.000	115.000	115.000	115.000	460.000	150.000	150.000	150.000	450.000	910.000	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	105.199	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	32.500	32.500	32.500	97.500	227.500	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	33.000	77.000	68300	Trung tâm y tế huyện Lạc Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	108.000	108.000	108.000	324.000	684.000	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	63.000	50.000	50.000	50.000	50.400	200.400	65.000	65.000	65.000	195.000	395.400	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	162.000	162.000	166.000	490.000	990.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	136.133	85.000	85.000	85.000	85.000	340.000	114.000	114.000	114.000	342.000	682.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	19.757	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	3.000	3.000	3.000	9.000	25.000	40580	Bệnh viện đa khoa An Phát	Sở Y Tế Nghệ An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	40567	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		51.429	51.429	51.429	51.429	205.716	51.428	51.428	51.428	154.284	360.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	3.600	7.600	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	80.000	80.000	80.000	240.000	520.000	40007	Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	Sở Y Tế Nghệ An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		11.428	11.428	11.428	11.428	45.712	11.428	11.428	11.428	34.284	79.996	40549	Bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		48.300	49.200	49.500	49.300	196.300	54.400	53.500	54.600	162.500	358.800	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	14.000	14.000	52.000	15.000	16.000	17.000	48.000	100.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	5.000	5.000	6.000	16.000	40.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		25.714	25.714	25.714	25.714	102.856	25.714	25.714	25.714	77.142	179.998	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	32.000	32.000	32.000	96.000	224.000	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	2.000	20.000	42.000	102.000	40018	Trung tâm Y tế huyện Quế Phong	Sở Y Tế Nghệ An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	30.000	30.000	30.000	90.000	186.000	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	39.000	91.000	54116	Bệnh viện Công an tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	119.971	72.000	72.000	72.000	72.000	288.000	72.000	72.000	72.000	216.000	504.000	49002	Trung tâm Y tế Thành phố Hội An	Sở Y Tế Quảng Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	864.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	49009	Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	Sở Y Tế Quảng Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	49170	Trung tâm y tế huyện Núi Thành	Sở Y Tế Quảng Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	60.000	60.000	220.000	60.000	60.000	60.000	180.000	400.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	80.119	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	49180	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Thăng Hoa	Sở Y Tế Quảng Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	176.055	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	49044	Trung tâm y tế huyện Đại Lộc	Sở Y Tế Quảng Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	60.041	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	206	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	39.000	39.000	39.000	117.000	273.000	49111	Trung tâm Y tế thành phố Tam Kỳ	Sở Y Tế Quảng Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	47.768	8.871	8.871	8.871	8.871	35.484	8.871	8.871	8.871	26.613	62.097	49895	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	9.670	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	10.000	10.000	30.000	62.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	194	27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	27.000	27.000	27.000	81.000	189.000	49012	Trung tâm Y tế huyện Tiên Phước	Sở Y Tế Quảng Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	49017	Trung tâm Y tế huyện Phú Ninh	Sở Y Tế Quảng Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		130.000	130.000	130.000	130.000	520.000	130.000	130.000	130.000	390.000	910.000	49169	Trung tâm y tế Thị xã Điện Bàn	Sở Y Tế Quảng Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	51006	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Sở Y Tế Quảng Ngãi
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	16.028	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	51219	Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Minh Quang	Sở Y Tế Quảng Ngãi
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		85.700	85.700	85.700	85.700	342.800	85.700	85.700	85.700	257.100	599.900	51014	Trung tâm Y tế Thành phố Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	51004	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	Sở Y Tế Quảng Ngãi
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		42.000	43.000	43.000	43.000	171.000	43.000	43.000	43.000	129.000	300.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	51002	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	Sở Y Tế Quảng Ngãi
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		4.285	4.285	4.285	4.285	17.140	4.285	4.285	4.285	12.855	29.995	51005	Trung tâm y tế huyện Sơn Hà	Sở Y Tế Quảng Ngãi
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	78.000	158.000	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	30	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	48.750	98.750	51008	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	Sở Y Tế Quảng Ngãi
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		43.000	43.000	42.800	42.800	171.600	42.800	42.800	42.800	128.400	300.000	45010	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng trị	Sở Y Tế Quảng Trị
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	48.750	98.750	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.000	15.000	15.000	45.000	93.000	38771	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	20.000	80.000	200.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	38782	Trung tâm Y tế huyện Quan Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38732	Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38030	Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		200	200	300	300	1.000	300	300	350	950	1.950	38285	Bệnh viện phụ sản	Sở Y Tế Thanh Hóa
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	24.000	24.000	20.000	88.000	24.000	24.000	24.000	72.000	160.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	16.250	16.250	16.250	48.750	113.750	46004	Phòng Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	25.000	25.000	80.000	200.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	80.110	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		140.000	140.000	140.000	140.000	560.000	140.000	140.000	140.000	420.000	980.000	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	20.000	20.000	20.000	70.000	20.000	30.000	30.000	80.000	150.000	46149	Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	15.000	15.000	15.000	45.000	85.000	46162	Trung tâm y tế huyện A Lưới	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		26.000	26.000	26.000	27.000	105.000	33.000	33.000	33.000	99.000	204.000	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	36.004	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	7.314	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	5.000	5.000	16.000	40.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	14.142	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	14.000	14.000	14.000	42.000	90.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	21.000	45.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	21.000	45.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	19.800	6.700	6.700	6.700	6.700	26.800	8.700	8.700	8.700	26.100	52.900	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.600	6.100	1.600	1.600	1.600	4.800	10.900	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	15.577	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	6.144	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	60001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Thuận
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.911	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	9.533	9.533	9.533	28.599	50.599	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	9.864	3.205	3.205	3.205	3.205	12.820	4.166	4.166	4.166	12.498	25.318	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	100.386	32.625	32.625	32.625	32.625	130.500	42.412	42.412	42.412	127.236	257.736	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	947	307	307	307	307	1.228	307	307	307	921	2.149	48005	Trung tâm y tế quận Sơn Trà	Sở Y Tế Đà Nẵng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	30.921	10.049	10.049	10.049	10.049	40.196	13.063	13.063	13.063	39.189	79.385	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	108	650	650	650	650	2.600	750	750	750	2.250	4.850	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	48010	Trung tâm y tế quận Ngũ Hành Sơn	Sở Y Tế Đà Nẵng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	480	12.190	12.190	12.190	12.190	48.760	15.847	15.847	15.847	47.541	96.301	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		420	420	420	420	1.680	420	420	420	1.260	2.940	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.993	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	48.750	98.750	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		125	125	125	125	500	162	162	162	486	986	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	5.016	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	2.080	2.080	2.080	6.240	12.640	48128	Trung tâm y tế huyện Hòa Vang	Sở Y Tế Đà Nẵng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	35.305	11.474	11.474	11.474	11.474	45.896	14.916	14.916	14.916	44.748	90.644	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.384	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.625	1.625	1.625	4.875	9.875	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	21.384	2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	66010	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	Sở Y Tế Đắk Lắk
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.097	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	155.080	38.000	38.000	38.000	38.000	152.000	50.650	50.650	50.700	152.000	304.000	66232	Công ty Trách nhiệm hữu hạn bệnh viện đa khoa Thiện Hạnh	Sở Y Tế Đắk Lắk
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	41.723	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	62.500	62.500	62.500	187.500	437.500	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	27.867	8.300	8.700	8.700	8.700	34.400	8.300	8.700	8.700	25.700	60.100	66017	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Sở Y Tế Đắk Lắk
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	39.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	66069	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.570	3.570	3.570	3.570	14.280	3.570	3.570	3.570	10.710	24.990	66018	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	Sở Y Tế Đắk Lắk
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	24.239	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	9.002	4.600	4.600	4.600	4.600	18.400	4.600	4.600	4.600	13.800	32.200	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	6.144	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	3.000	3.000	8.000	16.000	64013	Trung tâm y tế thành phố Pleiku	Sở Y Tế Gia Lai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	7.200	16.800	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	64278	Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	64287	Công ty TNHH Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.689	700	700	800	800	3.000	900	900	1.000	2.800	5.800	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	18.497	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.996	2.000	2.000	2.500	2.500	9.000	2.500	2.500	2.000	7.000	16.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	15.000	4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	5.000	5.000	5.000	15.000	32.000	42310	Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	42006	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc	Sở Y Tế Hà Tĩnh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.900	2.900	3.000	8.800	20.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	42339	Trung tâm y tế huyện Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	1.504	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.500	1.500	1.400	4.400	10.000	56175	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	24.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.200	3.800	9.000	56011	Bệnh viện da liễu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	12.000	32.000	72.000	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.500	4.500	5.000	14.000	28.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	62007	Trung tâm y tế huyện Đắk Hà	Sở Y Tế Kon Tum
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	68037	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	13.393	4.200	4.400	4.400	4.400	17.400	4.350	4.350	4.350	13.050	30.450	68044	Bệnh viện Nhi tỉnh Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	14.000	14.000	14.000	42.000	90.000	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	55.666	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	8.000	8.000	8.000	24.000	52.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	10.164	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		250	250	250	250	1.000	400	400	200	1.000	2.000	68651	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	20.555	13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	13.500	13.500	14.000	41.000	95.000	68790	Trung tâm y tế huyện Đạ Huoai	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		16.500	16.500	16.000	16.000	65.000	16.000	16.000	16.000	48.000	113.000	68930	Trung tâm y tế huyện Cát Tiên	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	40.056	21.500	21.500	21.500	21.740	86.240	27.900	27.900	28.000	83.800	170.040	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	68300	Trung tâm y tế huyện Lạc Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	111.518	32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	41.600	41.600	41.600	124.800	252.800	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		7.280	7.280	7.280	7.280	29.120	7.280	7.280	7.280	21.840	50.960	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	124.928	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	60.000	70.000	70.000	200.000	360.000	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	82.631	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	78.000	158.000	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		9.500	9.500	9.500	9.500	38.000	12.300	12.300	12.400	37.000	75.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	40015	Trung tâm y tế huyện Kỳ Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	123.798	40.200	40.200	40.200	40.200	160.800	52.000	52.000	52.000	156.000	316.800	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	45.000	6.857	6.857	6.857	6.857	27.428	6.857	6.857	6.857	20.571	47.999	40549	Bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	16.375	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	40548	Bệnh viện Mắt Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	8.192	10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	10.500	10.500	10.500	31.500	73.500	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		21.429	21.429	21.429	21.429	85.716	21.428	21.428	21.428	64.284	150.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.200	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.000	4.000	4.000	12.000	26.000	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.770	1.200	1.300	1.300	1.200	5.000	1.500	2.000	1.500	5.000	10.000	40025	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Nghệ An
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.800	900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	54116	Bệnh viện Công an tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	5.836	1.834	1.834	1.834	1.834	7.336	1.834	1.834	1.834	5.502	12.838	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	12.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	54102	Trung tâm Da liễu	Sở Y Tế Phú Yên
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	44007	Bệnh viện đa khoa huyện Lệ Thủy	Sở Y Tế Quảng Bình
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	76.280	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		7.800	8.100	8.900	9.300	34.100	10.200	12.700	13.900	36.800	70.900	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	49009	Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	Sở Y Tế Quảng Nam
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	46.680	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	15.280	2.000	2.000	2.000	2.500	8.500	2.500	2.500	2.500	7.500	16.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	29.114	9.250	9.250	9.250	9.250	37.000	9.250	9.250	9.250	27.750	64.750	51002	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	Sở Y Tế Quảng Ngãi
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	1.680	1.428	1.428	1.428	1.428	5.712	1.428	1.428	1.428	4.284	9.996	51005	Trung tâm y tế huyện Sơn Hà	Sở Y Tế Quảng Ngãi
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	10.044	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	10.000	30.000	66.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.040	950	950	1.000	1.000	3.900	1.000	1.000	1.100	3.100	7.000	51223	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	38732	Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.456	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.400	1.400	1.400	4.200	8.600	38742	Bệnh viện Công An Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		8.400	8.400	8.400	8.400	33.600	8.400	8.400	8.400	25.200	58.800	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		450	450	450	450	1.800	500	500	500	1.500	3.300	38031	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		420	430	430	430	1.710	430	430	430	1.290	3.000	38744	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	10.800	25.200	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	20.000	80.000	200.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	9.100	9.100	9.100	27.300	55.300	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	38090	Bệnh viện đa khoa KV Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	31.078	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	39.000	39.000	39.000	117.000	237.000	38733	Bệnh viện đa khoa Phúc Thịnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		378	378	378	378	1.512	378	378	378	1.134	2.646	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.100	1.100	4.200	1.300	1.300	1.300	3.900	8.100	38070	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	4.000	4.000	4.000	17.000	4.000	4.000	5.000	13.000	30.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.433	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	12.032	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		8.000	7.000	7.000	7.000	29.000	7.000	7.000	7.000	21.000	50.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	35.964	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	5.000	15.000	31.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	21.000	45.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	9.833	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	14.000	14.000	14.000	42.000	90.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	22.404	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	1.050	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	9.831	3.710	3.715	3.715	3.715	14.855	3.715	3.715	3.715	11.145	26.000	52202	Công ty TNHH GSHN	Sở Y Tế Bình Định
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.500	1.500	4.400	10.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	52225	Bệnh viện Đa Khoa Thu Phúc- Chi nhánh công ty cổ phần y dược hồng phúc	Sở Y Tế Bình Định
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	64.213	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	19.000	19.000	19.000	57.000	133.000	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	60001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Thuận
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.500	19.500	19.500	58.500	118.500	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.409	782	782	782	782	3.128	1.017	1.017	1.017	3.051	6.179	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	7.721	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	9.750	19.750	48128	Trung tâm y tế huyện Hòa Vang	Sở Y Tế Đà Nẵng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	13.587	4.415	4.415	4.415	4.415	17.660	5.739	5.739	5.739	17.217	34.877	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	28.508	9.265	9.265	9.265	9.265	37.060	12.044	12.044	12.044	36.132	73.192	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		250	250	250	250	1.000	325	325	325	975	1.975	48076	Phục hồi chức năng TP. Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		125	125	125	125	500	162	162	162	486	986	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		840	840	840	840	3.360	840	840	840	2.520	5.880	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	19.034	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	10.833	10.833	10.833	32.499	57.499	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.906	900	900	900	900	3.600	1.170	1.170	1.170	3.510	7.110	48013	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế Đà Nẵng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	62.500	62.500	62.500	187.500	437.500	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.625	1.625	1.625	4.875	9.875	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	62.050	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	66010	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	Sở Y Tế Đắk Lắk
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		21.250	21.250	21.250	21.250	85.000	21.250	21.250	42.500	85.000	170.000	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	71.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	66239	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Cao Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		17.142	17.143	17.143	17.143	68.571	17.143	17.143	17.143	51.429	120.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.927	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	66002	Bệnh viện YHCT Đăk Lăk	Sở Y Tế Đắk Lắk
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	119.600	8.300	8.300	8.300	8.300	33.200	8.300	8.300	8.300	24.900	58.100	67014	Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp	Sở Y Tế Đắk Nông
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		285	285	285	285	1.140	286	286	288	860	2.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	4.000	4.000	4.000	15.000	3.000	4.000	4.000	11.000	26.000	67012	Trung tâm Y tế huyện Đăk Mil	Sở Y Tế Đắk Nông
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	7.200	16.800	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		700	800	800	800	3.100	900	1.000	1.000	2.900	6.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.900	2.900	3.000	8.800	20.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	42007	Trung tâm y tế huyện Hương Khê	Sở Y Tế Hà Tĩnh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	18.000	52.000	120.000	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		8.595	8.595	9.605	9.205	36.000	10.775	10.875	10.825	32.475	68.475	62009	Trung tâm Y tế thành phố KOn Tum	Sở Y Tế Kon Tum
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	68300	Trung tâm y tế huyện Lạc Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		11.500	11.500	11.500	11.500	46.000	11.500	11.500	11.500	34.500	80.500	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	177	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	45.500	45.500	45.500	136.500	276.500	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	12.000	12.000	12.000	36.000	68.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	78.000	158.000	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	13.000	38.000	88.000	68003	Trung tâm Y tế Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	12.000	3.000	4.000	4.000	4.000	15.000	3.000	4.000	4.000	11.000	26.000	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		21.500	21.500	21.500	22.000	86.500	27.900	27.900	28.000	83.800	170.300	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.285	2.285	2.285	2.285	9.140	2.285	2.285	2.285	6.855	15.995	40549	Bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	40040	Bệnh viện Phổi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	5.964	800	800	800	800	3.200	1.800	1.800	1.800	5.400	8.600	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	40548	Bệnh viện Mắt Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	765	200	200	200	200	800	400	400	400	1.200	2.000	40575	Trung tâm huyết học truyền máu tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Sở Y Tế Nghệ An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	40547	Bệnh viện Công an tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	40567	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	5.000	5.000	6.000	16.000	40.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.000	4.000	4.000	12.000	26.000	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.857	12.857	12.857	12.857	51.428	12.857	12.857	12.858	38.572	90.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	40015	Trung tâm y tế huyện Kỳ Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.883	721	721	721	721	2.884	721	721	721	2.163	5.047	49895	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	49015	Bệnh viện Y học cổ truyền Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	7.351	2.000	2.000	2.000	2.500	8.500	2.500	2.500	2.500	7.500	16.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	49169	Trung tâm y tế Thị xã Điện Bàn	Sở Y Tế Quảng Nam
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	49170	Trung tâm y tế huyện Núi Thành	Sở Y Tế Quảng Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	63.560	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	21.000	21.000	21.000	63.000	127.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	49003	Trung tâm Y tế huyện Đông Giang	Sở Y Tế Quảng Nam
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	64.956	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	49180	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Thăng Hoa	Sở Y Tế Quảng Nam
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	60.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	49009	Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	Sở Y Tế Quảng Nam
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	49012	Trung tâm Y tế huyện Tiên Phước	Sở Y Tế Quảng Nam
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	49044	Trung tâm y tế huyện Đại Lộc	Sở Y Tế Quảng Nam
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	51006	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Sở Y Tế Quảng Ngãi
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	26.250	61.250	51002	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	Sở Y Tế Quảng Ngãi
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	6.806	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	51219	Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Minh Quang	Sở Y Tế Quảng Ngãi
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.428	1.428	1.428	1.428	5.712	1.428	1.428	1.428	4.284	9.996	51005	Trung tâm y tế huyện Sơn Hà	Sở Y Tế Quảng Ngãi
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	39.000	39.000	39.000	117.000	237.000	38733	Bệnh viện đa khoa Phúc Thịnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	38775	Trung tâm y tế thị xã Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		8.400	8.400	8.400	8.400	33.600	8.400	8.400	8.400	25.200	58.800	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38080	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	38792	Trung tâm Y tế huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.500	11.500	11.500	34.500	70.500	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		18.250	18.250	18.250	18.250	73.000	23.720	23.720	23.730	71.170	144.170	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.200	5.200	5.200	15.600	31.600	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	38721	Bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		378	378	378	378	1.512	378	378	378	1.134	2.646	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	38779	Trung tâm y tế huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		9.500	9.500	9.500	9.500	38.000	12.000	12.000	12.000	36.000	74.000	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	38732	Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	38160	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38030	Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	20.000	80.000	200.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	10.000	15.000	40.000	100.000	46127	Trung tâm Y tế huyện Phú Lộc	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	46212	Phòng Khám Đa Khoa Việt Nhật	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		20.000	10.000	10.000	10.000	50.000	20.000	20.000	10.000	50.000	100.000	46149	Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	4.000	4.000	5.000	13.000	30.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		250	250	250	250	1.000	300	300	400	1.000	2.000	46186	Bệnh viện Răng hàm mặt Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	46162	Trung tâm y tế huyện A Lưới	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	88.500	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	31.200	31.200	31.200	93.600	189.600	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.492	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.800	5.200	12.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	26.950	7.000	7.500	8.000	7.500	30.000	8.000	7.000	7.000	22.000	52.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	47.795	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.316	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	43.863	14.150	14.150	14.150	14.150	56.600	18.250	18.250	18.250	54.750	111.350	48002	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	75.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	30.000	30.000	32.000	92.000	188.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	17.377	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.993	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	2.000	2.000	2.000	6.000	13.600	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		560	560	560	560	2.240	560	560	640	1.760	4.000	52006	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	Sở Y Tế Bình Định
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.000	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.100	1.100	1.100	3.300	7.700	52014	Trung tâm y tế Thị xã Hoài Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	2.400	4.800	9.600	60015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phía Nam	Sở Y Tế Bình Thuận
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.971	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.072	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.100	1.100	1.100	3.300	7.700	60037	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Bình thuận	Sở Y Tế Bình Thuận

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	60001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Thuận
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.812	1.235	1.235	1.235	1.235	4.940	1.605	1.605	1.605	4.815	9.755	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	650	650	650	1.950	3.950	48076	Phục hồi chức năng TP. Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.794	3.175	3.175	3.175	3.175	12.700	3.175	3.175	3.175	9.525	22.225	48124	Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.583	1.489	1.489	1.489	1.489	5.956	1.489	1.489	1.489	4.467	10.423	48005	Trung tâm y tế quận Sơn Trà	Sở Y Tế Đà Nẵng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.399	779	779	779	779	3.116	1.012	1.012	1.012	3.036	6.152	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	17.215	5.590	5.590	5.590	5.590	22.360	7.270	7.270	7.270	21.810	44.170	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.342	425	425	425	425	1.700	550	550	550	1.650	3.350	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	22.632	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.000	4.000	4.000	12.000	26.000	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.009	1.627	1.627	1.627	1.627	6.508	2.115	2.115	2.115	6.345	12.853	48120	Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	65	65	65	195	395	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	23.450	7.621	7.621	7.621	7.621	30.484	9.907	9.907	9.907	29.721	60.205	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	11.980	2.595	2.596	2.596	2.596	10.383	3.374	3.374	3.374	10.122	20.505	48126	Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	228	50	50	50	50	200	60	60	60	180	380	48013	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế Đà Nẵng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	665	210	210	210	210	840	273	273	273	819	1.659	48128	Trung tâm y tế huyện Hòa Vang	Sở Y Tế Đà Nẵng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	58	1.650	1.650	1.650	1.650	6.600	1.695	1.695	1.695	5.085	11.685	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.975	1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	2.817	2.817	2.817	8.451	14.951	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	600	150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	66069	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	376	100	100	100	100	400	100	150	150	400	800	66002	Bệnh viện YHCT Đăk Lăk	Sở Y Tế Đắk Lắk
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		285	285	286	286	1.142	286	286	286	858	2.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	300	900	900	900	900	3.600	1.170	1.170	1.170	3.510	7.110	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	66017	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Sở Y Tế Đắk Lắk
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	560	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.750	1.750	3.500	7.000	14.000	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	130.191	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	33.000	33.000	33.000	99.000	231.000	66001	Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.428	1.428	1.428	1.429	5.713	1.429	1.429	1.429	4.287	10.000	66005	Trung tâm Y tế huyện Ea Kar	Sở Y Tế Đắk Lắk
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		72	72	72	72	288	72	72	72	216	504	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.019	600	600	600	600	2.400	720	720	720	2.160	4.560	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	66006	Trung Tâm Y Tế Huyện M'Đrắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	67011	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	Sở Y Tế Đắk Nông
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.000	1.500	1.500	4.000	9.500	67012	Trung tâm Y tế huyện Đăk Mil	Sở Y Tế Đắk Nông
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.788	428	428	428	428	1.712	429	429	430	1.288	3.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	600	200	200	200	150	750	150	150	150	450	1.200	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.971	5.250	5.250	5.250	5.250	21.000	5.250	5.250	5.250	15.750	36.750	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	64287	Công ty TNHH Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		570	570	570	570	2.280	570	570	570	1.710	3.990	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	64278	Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		9.000	9.000	10.000	10.000	38.000	12.300	12.300	12.400	37.000	75.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.974	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	42007	Trung tâm y tế huyện Hương Khê	Sở Y Tế Hà Tĩnh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.482	1.000	1.000	1.200	1.200	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.135	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.750	2.750	2.750	2.750	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.840	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.800	5.200	12.000	42009	Trung Tâm Y Tế Huyện Cẩm Xuyên	Sở Y Tế Hà Tĩnh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	15.687	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	42006	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc	Sở Y Tế Hà Tĩnh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.286	2.286	2.286	2.286	9.144	2.286	2.285	2.285	6.856	16.000	42003	Trung tâm y tế huyện Hương Sơn	Sở Y Tế Hà Tĩnh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.360	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	42005	Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân	Sở Y Tế Hà Tĩnh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.960	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.200	2.200	2.200	6.600	15.000	42339	Trung tâm y tế huyện Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.400	1.500	1.500	4.400	10.400	56175	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ				700	900	1.600	1.700	1.700	1.700	5.100	6.700	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	72.550	23.500	23.500	23.500	23.500	94.000	31.000	31.500	31.500	94.000	188.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		15	15	15	15	60	15	15	10	40	100	56011	Bệnh viện da liễu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	38.000	12.200	12.200	12.200	12.200	48.800	12.200	12.200	12.200	36.600	85.400	56183	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		275	275	275	275	1.100	300	200	200	700	1.800	56015	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Sở Y Tế Khánh Hòa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	2.000	2.000	6.000	10.000	56203	Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	18.000	2.000	2.000	2.500	2.500	9.000	3.000	3.000	3.000	9.000	18.000	56187	Bệnh viện Nhiệt đới	Sở Y Tế Khánh Hòa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.500	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.700	1.700	1.700	5.100	9.500	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	300	300	1.000	300	300	400	1.000	2.000	68790	Trung tâm y tế huyện Đạ Huoai	Sở Y Tế Lâm Đồng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	130	290	290	290	310	1.180	290	290	290	870	2.050	68044	Bệnh viện Nhi tỉnh Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.060	375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	17.749	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	5.500	5.500	5.500	16.500	33.300	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		350	350	350	350	1.400	420	420	420	1.260	2.660	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.687	750	750	750	750	3.000	900	900	900	2.700	5.700	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	234	75	75	75	75	300	75	75	75	225	525	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	400	400	400	1.200	2.200	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.018	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	5.000	15.000	31.000	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	400	400	400	1.500	500	500	500	1.500	3.000	40025	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	15.388	4.000	5.000	5.000	5.000	19.000	5.000	5.000	5.000	15.000	34.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		457	457	457	457	1.828	457	457	457	1.371	3.199	40549	Bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	14.978	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.354	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	4.000	8.000	16.000	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	145	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	2.000	2.000	2.000	6.000	18.000	40014	Trung tâm y tế huyện Tương Dương	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	5.000	5.000	6.000	16.000	40.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	40572	Trung tâm y tế thị xã Hoàng Mai	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40567	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	40020	Trung tâm y tế Thị xã Cửa Lò	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.667	1.667	1.667	5.001	12.001	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	400	400	400	1.200	2.000	40575	Trung tâm huyết học truyền máu tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	16.000	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	40011	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Bắc tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	700	700	700	2.800	800	800	800	2.400	5.200	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	23.493	11.500	11.500	11.500	11.500	46.000	11.500	11.500	11.500	34.500	80.500	40040	Bệnh viện Phổi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	119.239	5.715	5.715	5.715	5.715	22.860	5.715	5.715	5.715	17.145	40.005	40021	Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	93.199	18.571	18.571	18.571	18.571	74.284	18.572	18.572	18.572	55.716	130.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	37.274	9.000	9.000	10.000	10.000	38.000	9.000	9.000	9.000	27.000	65.000	40006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	40571	Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.045	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	58001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Thuận	Sở Y Tế Ninh Thuận
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	18.876	5.393	5.393	5.393	5.393	21.572	5.393	5.393	5.394	16.180	37.752	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.252	214	214	214	215	857	214	214	215	643	1.500	54010	Bệnh viện Sản - Nhi	Sở Y Tế Phú Yên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	17.487	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	2.000	8.000	20.000	44003	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình	Sở Y Tế Quảng Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	120	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	44007	Bệnh viện đa khoa huyện Lệ Thủy	Sở Y Tế Quảng Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.443	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.200	3.800	9.000	49016	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.930	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	49005	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.000	300	350	350	350	1.350	350	350	350	1.050	2.400	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	250	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	30.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	49174	Bệnh viện đa khoa Minh Thiện	Sở Y Tế Quảng Nam
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	13.657	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.572	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.700	1.700	1.600	5.000	10.000	49112	Bệnh viện phụ sản-nhi Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.260	400	400	400	400	1.600	500	500	500	1.500	3.100	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.160	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.560	1.560	1.560	4.680	9.480	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.579	1.150	1.150	1.150	1.150	4.600	1.200	1.200	1.200	3.600	8.200	51223	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.400	1.133	1.133	1.133	1.133	4.532	1.133	1.133	1.133	3.399	7.931	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Sở Y Tế Quảng Ngãi
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	17.671	5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	42.069	11.500	11.500	11.500	11.500	46.000	13.000	13.000	13.000	39.000	85.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	7.200	16.800	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.999	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	38200	Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	720	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.515	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.300	1.300	3.800	7.800	38285	Bệnh viện phụ sản	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	563	625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.327	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	38733	Bệnh viện đa khoa Phúc Thịnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	28	3.650	3.650	3.650	3.650	14.600	4.740	4.740	4.750	14.230	28.830	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	650	650	650	650	2.600	845	845	845	2.535	5.135	38140	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	38080	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		780	780	780	780	3.120	1.000	1.000	1.000	3.000	6.120	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	15.854	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.700	900	900	900	900	3.600	1.100	1.100	1.100	3.300	6.900	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	94.974	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	32.500	32.500	32.500	97.500	197.500	38287	Bệnh viện nhi Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.000	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.690	1.690	1.690	5.070	10.270	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.495	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.300	2.300	2.300	6.900	14.100	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.129	1.020	1.030	1.030	1.030	4.110	1.030	1.030	1.030	3.090	7.200	38744	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.575	1.575	1.575	1.575	6.300	2.025	2.025	2.025	6.075	12.375	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.563	1.100	1.100	1.200	1.200	4.600	1.400	1.400	1.400	4.200	8.800	38070	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	123	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	38130	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.914	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	11.967	3.800	3.800	4.157	3.800	15.557	5.056	5.056	5.056	15.168	30.725	38090	Bệnh viện đa khoa KV Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38721	Bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	38732	Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	650	650	650	1.950	3.950	38160	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	15.966	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	4.000	16.000	40.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	46162	Trung tâm y tế huyện A Lưới	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		400	400	400	500	1.700	400	400	500	1.300	3.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.832	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	772	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.000	1.500	1.500	4.000	10.000	46127	Trung tâm Y tế huyện Phú Lộc	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.150	2.150	2.150	2.150	8.600	2.150	2.150	2.150	6.450	15.050	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		75	75	75	75	300	75	75	75	225	525	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	18.564	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	21.000	45.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.980	300	300	300	300	1.200	300	250	250	800	2.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	13.200	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	17.000	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	7.150	7.150	7.150	21.450	43.450	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.470	2.000	2.500	3.000	2.500	10.000	3.000	2.000	2.500	7.500	17.500	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	91.000	28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	36.000	36.000	36.000	108.000	220.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.072	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	52017	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Sở Y Tế Bình Định
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.119	630	630	630	630	2.520	630	630	630	1.890	4.410	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	16.000	32.000	64.000	60015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phía Nam	Sở Y Tế Bình Thuận
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.774	600	600	800	800	2.800	600	600	800	2.000	4.800	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	17.500	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	60001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Thuận
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	476	210	210	210	210	840	273	273	272	818	1.658	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	65	65	65	195	395	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	97	31	31	31	31	124	40	40	40	120	244	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.500	3.500	3.500	10.500	22.500	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.117	1.013	1.013	1.013	1.013	4.052	1.316	1.316	1.316	3.948	8.000	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.165	375	375	375	375	1.500	485	485	485	1.455	2.955	48014	Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.339	435	435	435	435	1.740	565	565	565	1.695	3.435	48120	Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.297	1.298	1.298	1.298	5.191	1.687	1.687	1.687	5.061	10.252	48126	Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	650	650	650	650	2.600	1.127	1.127	1.127	3.381	5.981	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		72	72	72	72	288	72	72	72	216	504	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		900	900	900	900	3.600	1.170	1.170	1.170	3.510	7.110	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	66022	Bệnh viện đa khoa khu vực 333	Sở Y Tế Đắk Lắk
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.787	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	66239	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Cao Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	33.868	2.700	2.700	2.800	2.800	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		570	570	570	570	2.280	570	570	570	1.710	3.990	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.149	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.000	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.353	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	16.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.340	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.500	5.500	16.000	32.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		600	600	600	600	2.400	800	800	800	2.400	4.800	56203	Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ							600	600	800	2.000	2.000	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.545	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	5.000	15.000	31.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.811	2.750	2.750	2.750	2.750	11.000	3.500	3.500	3.500	10.500	21.500	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		350	350	350	350	1.400	420	420	420	1.260	2.660	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	40.324	1.430	1.430	1.430	1.430	5.720	1.430	1.430	1.430	4.290	10.010	40021	Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40567	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.000	3.000	2.000	2.000	2.000	9.000	3.000	2.000	2.000	7.000	16.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9	2.500	2.500	2.500	3.000	10.500	3.000	3.000	3.500	9.500	20.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.457	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	5.000	15.000	31.000	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	40007	Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	Sở Y Tế Nghệ An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	14.154	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	4.000	8.000	16.000	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.667	1.667	1.667	5.001	12.001	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		12.857	12.857	12.857	12.857	51.428	12.857	12.857	12.858	38.572	90.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.297	1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	1.625	1.625	1.625	4.875	11.375	40027	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh (cơ sở 2) (đang đề mã KCB cũ, mới 40019)	Sở Y Tế Nghệ An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	40571	Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.000	2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.857	8.571	19.999	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	21.768	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	40040	Bệnh viện Phổi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	800	3.200	8.000	58012	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc	Sở Y Tế Ninh Thuận
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.207	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	54010	Bệnh viện Sản - Nhi	Sở Y Tế Phú Yên
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.568	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.561	1.404	1.404	1.404	1.404	5.616	1.404	1.404	1.404	4.212	9.828	49895	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.491	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	49180	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Thăng Hoa	Sở Y Tế Quảng Nam
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	40.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	3.000	3.000	8.000	16.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.410	5.400	5.700	5.950	6.200	23.250	6.550	6.750	6.950	20.250	43.500	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.000	300	350	350	350	1.350	350	350	350	1.050	2.400	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	31.835	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	800	206	206	206	206	824	206	206	206	618	1.442	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Sở Y Tế Quảng Ngãi
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.950	1.950	1.950	5.850	11.850	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.707	500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.555	3.000	3.000	2.800	2.800	11.600	2.800	2.800	2.800	8.400	20.000	45010	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng trị	Sở Y Tế Quảng Trị
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		900	900	900	900	3.600	1.100	1.100	1.100	3.300	6.900	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.219	900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	38720	Bệnh viện đa khoa Tâm Đức Cầu Quan	Sở Y Tế Thanh Hóa
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	38060	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	2.000	8.000	20.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	700	800	800	3.000	900	1.000	1.000	2.900	5.900	38285	Bệnh viện phụ sản	Sở Y Tế Thanh Hóa
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	38031	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	38220	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.500	8.500	2.000	2.000	2.500	6.500	15.000	38270	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	Sở Y Tế Thanh Hóa
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	38732	Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	51.986	14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	16.000	16.000	16.000	48.000	106.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tinh	Sở Y Tế Thanh Hóa
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.746	3.835	3.835	3.835	3.835	15.340	4.985	4.985	4.985	14.955	30.295	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	14.680	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	10.800	25.200	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		75	75	75	75	300	75	75	75	225	525	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	5.400	11.400	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	13.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.200	5.200	5.200	15.600	31.600	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		280	280	280	280	1.120	280	280	280	840	1.960	52011	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế Bình Định
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	700	700	700	2.800	700	750	750	2.200	5.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.360	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	60037	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Bình thuận	Sở Y Tế Bình Thuận
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	11.347	3.687	3.687	3.688	3.688	14.750	3.687	3.687	3.687	11.061	25.811	48124	Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.463	375	375	375	375	1.500	475	475	475	1.425	2.925	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.300	2.300	2.300	6.900	14.900	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.000	550	550	550	550	2.200	550	550	600	1.700	3.900	66018	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	Sở Y Tế Đắk Lắk
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.200	800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		140	140	140	140	560	140	150	150	440	1.000	66010	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	Sở Y Tế Đắk Lắk
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	351	28	28	28	28	112	29	29	30	88	200	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	430	429	429	428	1.716	428	428	428	1.284	3.000	64009	Trung tâm y tế huyện KrôngPa	Sở Y Tế Gia Lai
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	821	400	300	400	400	1.500	300	400	400	1.100	2.600	64010	Trung tâm y tế huyện Kbang	Sở Y Tế Gia Lai
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	42006	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc	Sở Y Tế Hà Tĩnh
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		30	30	30	30	120	30	30	20	80	200	56011	Bệnh viện da liễu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500		500		1.000	500		500	1.000	2.000	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		175	175	175	175	700	200	250	250	700	1.400	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	3.600	7.600	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	300	1.050	300	300	350	950	2.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	400	400	400	1.500	500	500	500	1.500	3.000	40025	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Nghệ An
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		786	786	786	786	3.144	785	785	786	2.356	5.500	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.273	2.000	3.000	3.500	4.000	12.500	2.000	2.500	3.000	7.500	20.000	40006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Sở Y Tế Nghệ An
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		60	60	60	60	240	60	60	70	190	430	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.300	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.000	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	44007	Bệnh viện đa khoa huyện Lệ Thủy	Sở Y Tế Quảng Bình
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.523	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.600	4.400	10.000	49016	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.000	500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	850	200	200	200	200	800	250	250	250	750	1.550	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.418	785	785	785	785	3.140	1.020	1.020	1.020	3.060	6.200	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.980	2.980	2.980	2.980	11.920	3.870	3.870	3.870	11.610	23.530	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.992	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	2.000	8.000	20.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.898	1.898	1.898	1.898	7.592	2.467	2.467	2.467	7.401	14.993	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.800	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.950	1.950	1.950	5.850	11.850	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	600	2.100	650	650	650	1.950	4.050	38070	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.560	1.560	1.560	4.680	9.480	38287	Bệnh viện nhi Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	38200	Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	50	50	100	300	50	100	50	200	500	46127	Trung tâm Y tế huyện Phú Lộc	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	200	200	200	600	1.000	46162	Trung tâm y tế huyện A Lưới	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.000	3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	4.800	4.800	4.800	14.400	29.200	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.067	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.239	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	52017	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Sở Y Tế Bình Định
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.300	2.300	2.300	6.900	14.900	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	20	150	150	150	150	600	195	195	195	585	1.185	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	83	26	26	26	26	104	33	33	33	99	203	48128	Trung tâm y tế huyện Hòa Vang	Sở Y Tế Đà Nẵng
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	56.771	18.450	18.450	18.450	18.450	73.800	18.450	18.450	18.450	55.350	129.150	48124	Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.069	1.970	1.970	1.970	1.970	7.880	1.970	1.970	1.970	5.910	13.790	48005	Trung tâm y tế quận Sơn Trà	Sở Y Tế Đà Nẵng
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.799	584	584	584	584	2.336	760	760	760	2.280	4.616	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.224	400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	66239	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Cao Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ			600		700	1.300		700		700	2.000	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.000	50	50	50	50	200	50	50	100	200	400	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	60	70	70	200	400	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.000	2.000	1.000	1.000	1.000	5.000	2.000	1.000	2.000	5.000	10.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	40014	Trung tâm y tế huyện Tương Dương	Sở Y Tế Nghệ An
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.000	1.714	1.714	1.714	1.714	6.856	1.714	1.714	1.714	5.142	11.998	40549	Bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	11.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.500	1.500	1.500	4.500	8.500	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	40002	Trung tâm y tế huyện Hưng Nguyên	Sở Y Tế Nghệ An
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.000	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.750	1.750	1.750	5.250	12.250	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	200	80	85	90	95	350	100	105	110	315	665	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.000	500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.304	400	400	400	400	1.600	500	500	500	1.500	3.100	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	280	280	280	290	1.130	290	290	290	870	2.000	51003	Trung tâm y tế huyện Trà Bồng	Sở Y Tế Quảng Ngãi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		4.865	4.865	4.865	4.865	19.460	6.322	6.322	6.322	18.966	38.426	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.650	3.650	3.650	3.650	14.600	4.740	4.740	4.750	14.230	28.830	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	368	600	600	600	600	2.400	700	700	700	2.100	4.500	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.400	2.400	2.600	7.400	15.400	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.500	1.500	4.400	10.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.871	1.200	1.200	1.300	1.300	5.000	1.500	1.600	1.500	4.600	9.600	52014	Trung tâm y tế Thị xã Hoài Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	60037	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Bình thuận	Sở Y Tế Bình Thuận
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		325	325	325	325	1.300	563	563	563	1.689	2.989	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		25	25	25	25	100	32	32	32	96	196	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.560	500	500	500	500	2.000	650	650	650	1.950	3.950	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	226	73	73	73	73	292	94	94	94	282	574	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	66017	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Sở Y Tế Đắk Lắk
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		285	285	285	285	1.140	290	290	280	860	2.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	650	650	700	2.000	4.000	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		28	28	28	28	112	29	29	30	88	200	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	64287	Công ty TNHH Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.845	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	42006	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc	Sở Y Tế Hà Tĩnh
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	700	600	500	2.500	600	700	700	2.000	4.500	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	614	200	200	200	200	800	250	250	300	800	1.600	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	50	50	50	50	200	50	50	100	200	400	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	56003	Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		120	120	120	120	480	130	130	130	390	870	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.000	2.742	2.742	2.742	2.742	10.968	2.742	2.742	2.742	8.226	19.194	40549	Bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		60	60	60	60	240	60	60	70	190	430	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.626	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.563	400	400	400	400	1.600	500	500	500	1.500	3.100	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.743	800	800	800	900	3.300	900	900	900	2.700	6.000	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	700	700	700	2.800	900	900	900	2.700	5.500	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	3.640	3.640	3.640	10.920	22.120	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.100	1.100	4.200	1.300	1.300	1.300	3.900	8.100	38070	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38140	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định	Sở Y Tế Thanh Hóa
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	189	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	150	100	200	550	150	150	150	450	1.000	46127	Trung tâm Y tế huyện Phú Lộc	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38281	Bệnh viện 71 Trung ương	Bộ Y tế
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.250	1.250	4.000	10.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		25	25	25	25	100	32	32	32	96	196	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		125	125	125	125	500	217	217	217	651	1.151	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	66001	Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.380	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	50	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ					600	600	600	600	700	1.900	2.500	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.414						1.000	1.000	1.000	3.000	3.000	40018	Trung tâm Y tế huyện Quế Phong	Sở Y Tế Nghệ An
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.408	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40571	Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Sở Y Tế Nghệ An
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	1.000	1.000	1.000	3.000	11.000	40014	Trung tâm y tế huyện Tương Dương	Sở Y Tế Nghệ An
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	40020	Trung tâm y tế Thị xã Cửa Lò	Sở Y Tế Nghệ An
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.000	2.500	1.000	2.000	1.000	6.500	2.500	1.000	2.000	5.500	12.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.600	500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	40007	Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	Sở Y Tế Nghệ An
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	97	30	30	30	30	120	40	40	40	120	240	54008	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Phú Yên
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.510	800	800	800	800	3.200	1.000	1.000	1.000	3.000	6.200	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	651	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	14.000	14.000	14.000	42.000	90.000	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.950	1.950	1.950	5.850	11.850	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.000	4.000	10.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.550	4.550	4.550	13.650	27.650	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	38030	Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.150	3.150	3.150	3.150	12.600	3.150	3.150	3.150	9.450	22.050	38090	Bệnh viện đa khoa KV Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		7.300	7.300	7.300	7.300	29.200	9.490	9.490	9.490	28.470	57.670	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38130	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	7.800	15.800	38160	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	Sở Y Tế Thanh Hóa
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	38080	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	38170	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	38220	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương	Sở Y Tế Thanh Hóa
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	26.450	7.000	7.500	7.500	8.000	30.000	7.000	7.500	7.500	22.000	52.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.850	5.850	5.850	17.550	35.550	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	18.920	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	4.001	1.100	1.150	1.150	1.150	4.550	1.150	1.150	1.150	3.450	8.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	4.427	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	3.900	9.100	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		4.000	3.500	2.500	2.500	12.500	2.500	2.500	2.500	7.500	20.000	60019	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Sở Y Tế Bình Thuận
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	19.993	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	11.775	3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	3.800	3.800	3.800	11.400	26.600	48005	Trung tâm y tế quận Sơn Trà	Sở Y Tế Đà Nẵng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		600	600	600	600	2.400	700	700	700	2.100	4.500	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		50	50	50	50	200	65	65	65	195	395	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	91.346	15.243	15.243	15.243	15.246	60.975	15.497	15.497	15.497	46.491	107.466	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	19.494	6.300	6.300	6.300	6.300	25.200	8.100	8.100	8.100	24.300	49.500	48009	Bệnh viện Mắt Thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	20.327	6.606	6.606	6.606	6.606	26.424	8.587	8.587	8.587	25.761	52.185	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	2.167	2.167	2.167	6.501	11.501	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	17.798	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.800	7.800	7.800	23.400	47.400	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		210	210	210	210	840	210	210	210	630	1.470	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	22.649	7.360	7.360	7.360	7.360	29.440	9.569	9.569	9.569	28.707	58.147	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	54.500	17.712	17.712	17.712	17.714	70.850	23.026	23.026	23.026	69.078	139.928	48075	Trung tâm y tế quận Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	57	18	18	19	19	74	24	24	24	72	146	48126	Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	48010	Trung tâm y tế quận Ngũ Hành Sơn	Sở Y Tế Đà Nẵng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	24.785	12.420	12.420	12.420	12.420	49.680	12.420	12.420	12.420	37.260	86.940	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.420	3.430	3.430	3.430	13.710	3.430	3.430	3.430	10.290	24.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	31.355	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	66006	Trung Tâm Y Tế Huyện M'Đrắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	66069	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	66017	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Sở Y Tế Đắk Lắk

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	22.500	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	64.737	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		600	600	700	700	2.600	800	800	800	2.400	5.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.142	7.143	7.143	21.428	50.000	64009	Trung tâm y tế huyện KrôngPa	Sở Y Tế Gia Lai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	83.727	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	140.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	42007	Trung tâm y tế huyện Hương Khê	Sở Y Tế Hà Tĩnh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		50.000	50.000	60.000	60.000	220.000	60.000	60.000	60.000	180.000	400.000	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	81.000	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	42005	Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân	Sở Y Tế Hà Tĩnh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	19.785	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	42006	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc	Sở Y Tế Hà Tĩnh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	6.000	5.000	5.000	16.000	32.000	42310	Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		57.143	57.143	57.143	57.143	228.572	57.143	57.143	57.142	171.428	400.000	42003	Trung tâm y tế huyện Hương Sơn	Sở Y Tế Hà Tĩnh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	1.400	2.800	5.600	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	10.000	10.000	30.000	5.000	5.000	10.000	20.000	50.000	62005	Trung tâm y tế huyện Sa Thầy	Sở Y Tế Kon Tum
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	5.000	5.000	6.000	16.000	38.000	62007	Trung tâm y tế huyện Đắk Hà	Sở Y Tế Kon Tum
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	8.500	8.500	8.500	25.500	51.500	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	16.750	61.750	20.000	20.000	20.000	60.000	121.750	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		18.125	18.125	18.125	18.125	72.500	18.125	18.125	18.125	54.375	126.875	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		150	150	150	150	600	150	150	100	400	1.000	68651	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	14.400	14.400	14.400	43.200	91.200	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	10.198	429	429	429	429	1.716	428	428	428	1.284	3.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	500	145	145	145	145	580	145	145	145	435	1.015	40021	Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	32.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.600	4.600	4.800	14.000	32.000	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	11.828	3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	3.800	3.800	3.800	11.400	26.600	40567	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	40015	Trung tâm y tế huyện Kỳ Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		875	875	875	875	3.500	833	833	833	2.499	5.999	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	40548	Bệnh viện Mắt Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		285	285	285	285	1.140	285	285	290	860	2.000	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	49044	Trung tâm y tế huyện Đại Lộc	Sở Y Tế Quảng Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	9.976	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	49159	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Vĩnh Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	8.650	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.200	3.200	3.200	9.600	19.600	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	5.005	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	25.000	85.000	205.000	49169	Trung tâm y tế Thị xã Điện Bàn	Sở Y Tế Quảng Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	12.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	49009	Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	Sở Y Tế Quảng Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	21.109	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000			5.000	25.000	49007	Trung tâm Y tế huyện Nam Giang	Sở Y Tế Quảng Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	25.020	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	49170	Trung tâm y tế huyện Núi Thành	Sở Y Tế Quảng Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	41.343	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	96.400	20.000	20.000	20.000	25.000	85.000	25.000	25.000	25.000	75.000	160.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	49111	Trung tâm Y tế thành phố Tam Kỳ	Sở Y Tế Quảng Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	15.989	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	49008	Trung tâm Y tế huyện Quế Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		2.900	2.900	2.900	2.900	11.600	2.800	2.800	2.800	8.400	20.000	49016	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	71.636	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	49017	Trung tâm Y tế huyện Phú Ninh	Sở Y Tế Quảng Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.714	5.714	17.142	39.998	51005	Trung tâm y tế huyện Sơn Hà	Sở Y Tế Quảng Ngãi
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	7.980	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	83.333	27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	33.000	33.000	33.000	99.000	207.000	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	14.767	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.800	1.800	2.000	5.600	12.000	38285	Bệnh viện phụ sản	Sở Y Tế Thanh Hóa
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	9.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	38130	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	37.778	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	71.599	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	64.000	20.800	20.800	20.800	20.800	83.200	26.800	26.800	26.800	80.400	163.600	38090	Bệnh viện đa khoa KV Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	8.572	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	33.373	4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	5.590	5.590	5.590	16.770	33.970	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	44.912	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	112.500	262.500	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	35.000	10.700	10.700	10.700	10.700	42.800	13.500	13.500	13.500	40.500	83.300	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	139.894	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	38732	Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	46162	Trung tâm y tế huyện A Lưới	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	140.000	10.000	10.000	20.000	10.000	50.000	10.000	20.000	20.000	50.000	100.000	46149	Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	4.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.400	1.400	1.400	4.200	9.000	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	35.691	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.992	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		368	368	368	368	1.472	368	368	372	1.108	2.580	48003	Trung tâm y tế Quận Hải Châu	Sở Y Tế Đà Nẵng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	2.167	2.167	2.167	6.501	11.501	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.570	1.810	1.810	1.810	1.810	7.240	2.353	2.353	2.353	7.059	14.299	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	7.489	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.750	1.750	1.750	5.250	11.250	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	372	120	120	120	120	480	156	156	156	468	948	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		50	50	50	50	200	65	65	65	195	395	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	46.123	14.900	14.900	14.900	14.900	59.600	19.370	19.370	19.370	58.110	117.710	48128	Trung tâm y tế huyện Hòa Vang	Sở Y Tế Đà Nẵng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	24.187	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.750	9.750	9.750	29.250	59.250	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	9.276	3.012	3.012	3.013	3.013	12.050	3.012	3.012	3.012	9.036	21.086	48124	Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		630	630	630	630	2.520	630	630	630	1.890	4.410	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	10.876	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	7.500	15.000	30.000	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	84.183	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	66239	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Cao Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	100.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	66010	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	Sở Y Tế Đắk Lắk
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	36.074	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	66006	Trung Tâm Y Tế Huyện M'Đrăk	Sở Y Tế Đắk Lắk

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	52.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	81.693	40.800	40.800	40.800	40.800	163.200	40.800	40.800	40.800	122.400	285.600	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		11.420	11.430	11.430	11.430	45.710	11.430	11.430	11.430	34.290	80.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		7.140	7.140	7.140	7.140	28.560	7.140	7.140	7.140	21.420	49.980	66018	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	Sở Y Tế Đắk Lắk
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	40.000	12.000	12.000	13.000	13.000	50.000	12.000	12.000	13.000	37.000	87.000	66017	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Sở Y Tế Đắk Lắk
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		7.100	7.100	7.100	7.100	28.400	7.100	7.100	7.100	21.300	49.700	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		50.000	50.000	60.000	60.000	220.000	60.000	60.000	60.000	180.000	400.000	42004	Trung tâm Y tế huyện Đức Thọ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	253.000	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	42005	Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân	Sở Y Tế Hà Tĩnh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	394.269	91.420	91.430	91.430	91.430	365.710	91.430	91.430	91.430	274.290	640.000	42003	Trung tâm y tế huyện Hương Sơn	Sở Y Tế Hà Tĩnh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	70.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	42339	Trung tâm y tế huyện Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	7.000	7.000	5.000	24.000	5.000	7.000	7.000	19.000	43.000	42331	Trung tâm điều dưỡng Người có công và Bảo trợ xã hội Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	272.623	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	280.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	100.000	280.000	640.000	42007	Trung tâm y tế huyện Hương Khê	Sở Y Tế Hà Tĩnh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		57.000	57.000	57.000	57.000	228.000	57.000	57.000	58.000	172.000	400.000	42009	Trung Tâm Y Tế Huyện Cẩm Xuyên	Sở Y Tế Hà Tĩnh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	42006	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc	Sở Y Tế Hà Tĩnh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	96.381	25.000	25.000	25.000	30.000	105.000	30.000	30.000	30.000	90.000	195.000	42285	Trung tâm Y tế huyện Lộc Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	216.000	45.000	50.000	50.000	55.000	200.000	50.000	55.000	55.000	160.000	360.000	42316	Bệnh viện Đa khoa Hồng Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		50.000	50.000	60.000	60.000	220.000	60.000	60.000	60.000	180.000	400.000	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	3.200	3.200	3.200	9.600	20.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên					1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	4.500	6.000	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	14.707	18.800	18.900	18.700	19.600	76.000	18.250	19.050	21.450	58.750	134.750	62009	Trung tâm Y tế thành phố KOn Tum	Sở Y Tế Kon Tum
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	3.000	800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	68037	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	130.081	39.250	39.250	39.250	39.250	157.000	51.000	51.000	51.000	153.000	310.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	1.399	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	34.980	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	30.465	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	68930	Trung tâm y tế huyện Cát Tiên	Sở Y Tế Lâm Đồng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	111.909	18.125	18.125	18.125	18.125	72.500	18.125	18.125	18.125	54.375	126.875	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	41.917	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	15.000	15.000	15.000	45.000	85.000	68003	Trung tâm Y tế Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	90.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	14.400	14.400	14.400	43.200	91.200	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	95.000	15.000	15.000	15.000	16.750	61.750	20.000	20.000	20.000	60.000	121.750	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	43.824	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	68790	Trung tâm y tế huyện Đạ Huoai	Sở Y Tế Lâm Đồng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	130.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	60.000	60.000	60.000	180.000	340.000	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	40015	Trung tâm y tế huyện Kỳ Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		30.000	20.000	20.000	20.000	90.000	20.000	20.000	30.000	70.000	160.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.400	2.400	2.400	7.200	15.200	40571	Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	40002	Trung tâm y tế huyện Hưng Nguyên	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		571	571	571	571	2.284	572	572	572	1.716	4.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	300.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	180.000	380.000	40007	Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	139.620	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		700	700	700	700	2.800	800	800	800	2.400	5.200	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	34.857	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	40548	Bệnh viện Mắt Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	150.000	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	65.871	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	40040	Bệnh viện Phổi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	140.000	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	35.200	35.200	35.200	105.600	237.600	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	40020	Trung tâm y tế Thị xã Cửa Lò	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	193.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	65.000	65.000	69.000	199.000	439.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	81.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	40014	Trung tâm y tế huyện Tương Dương	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	2.056	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	118.657	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	112.500	262.500	40567	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	129.000	14.000	14.000	14.000	16.000	58.000	14.000	14.000	14.000	42.000	100.000	44001	Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa	Sở Y Tế Quảng Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	43.875	14.250	14.250	14.250	14.250	57.000	14.250	14.250	14.250	42.750	99.750	49008	Trung tâm Y tế huyện Quế Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	15.608	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	49044	Trung tâm y tế huyện Đại Lộc	Sở Y Tế Quảng Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	3.363	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	49177	Bệnh viện Mắt Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	49003	Trung tâm Y tế huyện Đông Giang	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	49170	Trung tâm y tế huyện Núi Thành	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		9.700	9.700	9.700	9.700	38.800	9.700	9.700	9.800	29.200	68.000	49010	Trung tâm Y tế huyện Phước Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	49012	Trung tâm Y tế huyện Tiên Phước	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	2.827	525	525	525	525	2.100	525	525	525	1.575	3.675	49895	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	12.000	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	49009	Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	2.647	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49019	Trung tâm Y tế huyện Tây Giang	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	75.234	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	49014	Trung tâm Y tế huyện Bắc Trà My	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	72.183	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	49180	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Thăng Hoa	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	103.349	30.000	35.000	35.000	35.000	135.000	35.000	35.000	35.000	105.000	240.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	49015	Bệnh viện Y học cổ truyền Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	119.736	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	49002	Trung tâm Y tế Thành phố Hội An	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	49007	Trung tâm Y tế huyện Nam Giang	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	268.130	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	49169	Trung tâm y tế Thị xã Điện Bàn	Sở Y Tế Quảng Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	40.000	10.300	10.300	10.300	10.300	41.200	10.300	10.300	10.300	30.900	72.100	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Sở Y Tế Quảng Ngãi
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	48.480	15.714	15.714	15.714	15.714	62.856	15.714	15.714	15.714	47.142	109.998	51005	Trung tâm y tế huyện Sơn Hà	Sở Y Tế Quảng Ngãi
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	7.710	2.100	2.100	2.200	2.200	8.600	2.100	2.200	2.100	6.400	15.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	67.686	21.900	21.000	21.000	21.000	84.900	28.470	27.300	27.300	83.070	167.970	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		14.200	14.200	14.200	14.200	56.800	14.200	14.200	14.200	42.600	99.400	51014	Trung tâm Y tế Thành phố Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	30.224	5.800	5.700	5.700	5.700	22.900	5.700	5.700	5.700	17.100	40.000	45010	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng trị	Sở Y Tế Quảng Trị
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	220.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	45007	Trung tâm y tế huyện Hải Lăng	Sở Y Tế Quảng Trị
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	38782	Trung tâm Y tế huyện Quan Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	51.948	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	2.200	22.000	22.000	46.200	134.200	38773	Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	59.652	32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	32.000	32.000	32.000	96.000	224.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	63.311	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	38030	Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	85.585	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	38775	Trung tâm y tế thị xã Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	43.000	6.800	6.800	6.800	6.800	27.200	6.800	6.800	6.800	20.400	47.600	38784	Trung tâm y tế huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	12.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38772	Trung tâm y tế huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	80.000	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	33.000	33.000	33.000	99.000	203.000	38130	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	91.160	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	38721	Bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	69.690	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	38763	Trung tâm Y tế huyện Yên Định	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		15.000	20.000	20.000	18.000	73.000	19.000	26.000	26.000	71.000	144.000	38170	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38285	Bệnh viện phụ sản	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.300	2.300	2.300	6.900	14.100	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	19.086	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	13.000	15.000	40.000	80.000	38260	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	90	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38720	Bệnh viện đa khoa Tâm Đức Cầu Quan	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	47.044	5.700	5.700	5.800	5.800	23.000	7.400	7.400	7.400	22.200	45.200	38070	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	164.129	36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	36.000	36.000	36.000	108.000	252.000	38200	Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	16.860	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38220	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	88.033	28.600	28.600	28.600	28.600	114.400	37.180	37.180	37.180	111.540	225.940	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	6.240	6.240	6.240	18.720	37.920	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	99.681	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	174.488	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	39.000	39.000	39.000	117.000	237.000	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	54.500	54.500	54.500	163.500	331.500	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	300.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	20.000	50.000	110.000	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	59.760	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	38779	Trung tâm y tế huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	9.132	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	18.000	20.000	58.000	118.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	49.240	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	38792	Trung tâm Y tế huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	97.702	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	38160	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	43.936	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	38767	Trung tâm y tế huyện Quảng Xương	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	79.800	20.000	32.000	30.000	20.000	102.000	30.000	39.000	30.000	99.000	201.000	38771	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		47.670	47.670	47.670	47.670	190.680	61.970	61.970	61.970	185.910	376.590	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38776	Trung tâm y tế Thành phố Sầm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	38732	Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	180.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	38778	Trung tâm y tế huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	102.902	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38060	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	60.012	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	238.265	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	60.000	140.000	300.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	346	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38080	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	229.358	74.500	74.500	74.500	74.500	298.000	96.800	96.800	96.800	290.400	588.400	38733	Bệnh viện đa khoa Phúc Thịnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	103.680	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	26.000	26.000	26.000	78.000	182.000	38783	Trung tâm y tế huyện Nga Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	21.000	21.000	21.000	63.000	128.000	38140	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định	Sở Y Tế Thanh Hóa
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	20.000	10.000	50.000	10.000	20.000	20.000	50.000	100.000	46149	Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	54.845	20.000	10.000	10.000	20.000	60.000	10.000	10.000	20.000	40.000	100.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	46010	Bệnh viện Da liễu tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	46004	Phòng Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	48.742	50.000	40.000	40.000	40.000	170.000	50.000	40.000	40.000	130.000	300.000	46127	Trung tâm Y tế huyện Phú Lộc	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	20.000	20.000	60.000	10.000	10.000	20.000	40.000	100.000	46190	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàng Viết Thắng	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	74.940	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	46202	Công ty TNHH Cựu Quân y Nguyễn Xuân Dũ	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	24.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	46212	Phòng Khám Đa Khoa Việt Nhật	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	8.000	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.800	2.800	2.800	8.400	18.000	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	19.000	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	7.000	18.000	40.000	46186	Bệnh viện Răng hàm mặt Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	46162	Trung tâm y tế huyện A Lưới	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.601	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	21.000	45.000	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	2.500	5.000	10.000	46211	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	17.200	4.000	5.000	6.000	5.000	20.000	4.000	6.000	5.000	15.000	35.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	6.800	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.400	2.400	2.600	7.400	15.400	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.800	7.800	7.800	23.400	47.400	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	5.000	2.900	2.800	2.900	2.900	11.500	2.900	2.800	2.800	8.500	20.000	52014	Trung tâm y tế Thị xã Hoài Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		600	650	650	650	2.550	650	650	650	1.950	4.500	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	2.000	2.000	10.000	2.000	2.000	2.000	6.000	16.000	60019	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Sở Y Tế Bình Thuận
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	33.989	11.046	11.046	11.046	11.046	44.184	14.360	14.360	14.360	43.080	87.264	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	11.700	23.700	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.203	8.571	8.571	8.571	8.571	34.284	8.571	8.571	8.574	25.716	60.000	48003	Trung tâm y tế Quận Hải Châu	Sở Y Tế Đà Nẵng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	51.539	16.750	16.750	16.750	16.750	67.000	21.775	21.775	21.775	65.325	132.325	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	18.248	4.250	4.250	4.250	4.250	17.000	5.525	5.525	5.525	16.575	33.575	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	12.678	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.800	5.800	5.800	17.400	37.400	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.915	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.620	1.620	1.620	4.860	9.860	48009	Bệnh viện Mắt Thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	746	240	240	240	240	960	240	240	240	720	1.680	48124	Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.653	850	850	850	850	3.400	1.000	1.000	1.000	3.000	6.400	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.799	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.467	3.467	3.467	10.401	18.401	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		50	50	50	50	200	65	65	65	195	395	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	5.934	1.928	1.928	1.928	1.928	7.712	2.506	2.506	2.506	7.518	15.230	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.000	370	370	370	370	1.480	370	370	380	1.120	2.600	66018	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	Sở Y Tế Đắk Lắk
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	10.886	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	5.179	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	66006	Trung Tâm Y Tế Huyện M'Đrắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	12.480	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	3.100	3.100	3.100	9.300	21.700	66010	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	Sở Y Tế Đắk Lắk
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	5.730	5.730	5.740	17.200	34.400	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	3.000	8.000	16.000	66069	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	66005	Trung tâm Y tế huyện Ea Kar	Sở Y Tế Đắk Lắk
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	24.348	714	714	714	714	2.856	714	715	715	2.144	5.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		8.300	8.300	8.300	8.300	33.200	8.300	8.300	8.300	24.900	58.100	67014	Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp	Sở Y Tế Đắk Nông
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.000	2.571	2.571	2.571	2.571	10.284	2.572	2.572	2.572	7.716	18.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	64287	Công ty TNHH Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	8.531	2.700	2.700	2.800	2.800	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.230	1.230	1.230	1.230	4.920	1.230	1.230	1.230	3.690	8.610	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		300	350	350	350	1.350	350	350	350	1.050	2.400	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	645	3.350	3.350	3.350	3.350	13.400	4.200	4.200	4.200	12.600	26.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.200	1.200	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		6.500	7.250	7.250	7.250	28.250	7.250	7.250	7.250	21.750	50.000	42004	Trung tâm Y tế huyện Đức Thọ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.000	3.000	3.000	9.000	17.000	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	15.236	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	42006	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc	Sở Y Tế Hà Tĩnh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.600	1.600	1.600	6.200	1.600	1.600	1.600	4.800	11.000	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.667	9.500	9.500	9.500	9.500	38.000	12.500	12.500	13.000	38.000	76.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		200	100	100	100	500	100	200	200	500	1.000	56011	Bệnh viện da liễu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	1.389	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	56175	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	62007	Trung tâm y tế huyện Đắk Hà	Sở Y Tế Kon Tum
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	23.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	68044	Bệnh viện Nhi tỉnh Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		650	650	650	650	2.600	700	700	700	2.100	4.700	68651	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.815	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	1.573	400	400	400	300	1.500	400	300	300	1.000	2.500	68037	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	5.000	5.500	19.500	5.500	6.000	6.500	18.000	37.500	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	30.389	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	7.000	7.000	7.000	21.000	41.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	20.833	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	5.400	11.400	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.300	8.300	8.400	25.000	50.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	469	100	100	200	200	600	200	200	200	600	1.200	40575	Trung tâm huyết học truyền máu tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	6.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Sở Y Tế Nghệ An
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	4.599	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	2.000	2.000	5.800	13.000	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		11.429	11.429	11.429	11.429	45.716	11.428	11.428	11.428	34.284	80.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	1.000	500	500	500	500	2.000	600	700	700	2.000	4.000	40025	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Nghệ An
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	100	30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	40021	Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	40040	Bệnh viện Phổi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	24.376	7.900	7.900	7.900	7.900	31.600	10.200	10.200	10.200	30.600	62.200	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	5.436	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	40018	Trung tâm Y tế huyện Quế Phong	Sở Y Tế Nghệ An
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.750	2.750	2.750	2.750	11.000	2.750	2.750	2.750	8.250	19.250	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.040	27.040	63.040	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	6.503	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	3.000	3.000	8.000	16.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	49159	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Vĩnh Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	40.000	5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	30.000	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	3.200	3.200	3.200	9.600	22.400	49174	Bệnh viện đa khoa Minh Thiện	Sở Y Tế Quảng Nam
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.100	2.300	2.700	3.100	10.200	3.700	4.100	4.300	12.100	22.300	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	51005	Trung tâm y tế huyện Sơn Hà	Sở Y Tế Quảng Ngãi
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.980	2.800	2.800	2.800	2.900	11.300	2.900	2.900	2.900	8.700	20.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	38080	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		100	100	100	100	400	130	130	130	390	790	38742	Bệnh viện Công An Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.400	1.400	1.400	4.200	8.600	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	18.200	18.200	18.200	54.600	110.600	38733	Bệnh viện đa khoa Phúc Thịnh	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		360	360	360	360	1.440	360	360	360	1.080	2.520	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	1.990	640	640	640	640	2.560	700	700	700	2.100	4.660	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.000	650	650	650	650	2.600	650	650	650	1.950	4.550	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	33.000	77.000	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	46162	Trung tâm y tế huyện A Lưới	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	20.077	6.525	6.525	6.525	6.525	26.100	8.634	8.633	8.633	25.900	52.000	46072	Trung tâm Y tế thị xã Hương Trà	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	3.574	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.400	1.400	1.400	4.200	8.600	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	8.436	2.000	2.500	2.500	3.000	10.000	2.000	2.500	2.500	7.000	17.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	27.240	4.300	4.200	4.300	4.300	17.100	4.300	4.300	4.300	12.900	30.000	52014	Trung tâm y tế Thị xã Hoài Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	52225	Bệnh viện Đa Khoa Thu Phúc- Chi nhánh công ty cổ phần y dược hồng phúc	Sở Y Tế Bình Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		200	300	300	300	1.100	300	300	300	900	2.000	52202	Công ty TNHH GSHN	Sở Y Tế Bình Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	29.273	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	9.000	9.000	10.000	28.000	56.000	60013	Trung tâm y tế huyện Tánh Linh	Sở Y Tế Bình Thuận
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	11.559	3.756	3.756	3.756	3.756	15.024	4.882	4.882	4.882	14.646	29.670	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	1.927	626	626	626	626	2.504	813	813	813	2.439	4.943	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	9.200	9.200	9.200	27.600	59.600	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	7.200	7.200	7.200	21.600	50.400	48010	Trung tâm y tế quận Ngũ Hành Sơn	Sở Y Tế Đà Nẵng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	2.167	2.167	2.167	6.501	11.501	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	424	300	300	300	300	1.200	390	390	390	1.170	2.370	48014	Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		375	375	375	375	1.500	490	490	490	1.470	2.970	48076	Phục hồi chức năng TP. Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	2.374	771	771	771	771	3.084	1.002	1.002	1.002	3.006	6.090	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		50	50	50	50	200	65	65	65	195	395	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	822	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.625	1.625	1.625	4.875	9.875	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	3.023	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	9.750	19.750	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	21.300	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	14.000	14.000	14.000	42.000	84.000	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	37.229	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	3.670	1.150	1.150	1.150	1.150	4.600	1.150	1.150	1.150	3.450	8.050	66001	Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		11.428	11.428	11.428	11.429	45.713	11.429	11.429	11.429	34.287	80.000	66005	Trung tâm Y tế huyện Ea Kar	Sở Y Tế Đắk Lắk
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	66006	Trung Tâm Y Tế Huyện M'Đrắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.571	3.571	3.571	3.571	14.284	3.572	3.572	3.572	10.716	25.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	8.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	2.700	8.700	20.700	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	4.460	6.800	6.800	6.800	6.800	27.200	6.800	6.800	6.800	20.400	47.600	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.600	1.600	1.700	1.700	6.600	2.100	2.100	2.200	6.400	13.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	12.665	3.000	4.000	4.000	4.000	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	64033	Trung tâm y tế huyện Ia Pa	Sở Y Tế Gia Lai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	42009	Trung Tâm Y Tế Huyện Cẩm Xuyên	Sở Y Tế Hà Tĩnh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	200	1.000	1.000	1.000	1.500	4.500	1.500	1.500	1.500	4.500	9.000	42339	Trung tâm y tế huyện Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	10.080	5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.715	5.715	17.144	40.000	42003	Trung tâm y tế huyện Hương Sơn	Sở Y Tế Hà Tĩnh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	42007	Trung tâm y tế huyện Hương Khê	Sở Y Tế Hà Tĩnh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	10.298	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	1.173	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	16.468	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		13.000	14.500	14.500	14.500	56.500	14.500	14.500	14.500	43.500	100.000	42004	Trung tâm Y tế huyện Đức Thọ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	674	1.500	1.500	1.500	1.800	6.300	1.800	1.800	1.800	5.400	11.700	42285	Trung tâm Y tế huyện Lộc Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	20.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	42005	Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân	Sở Y Tế Hà Tĩnh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	30.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	42011	Trung tâm Y tế huyện Vũ Quang	Sở Y Tế Hà Tĩnh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	3.800	3.800	4.000	11.600	24.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	17.000	20.000	67.000	20.000	20.000	25.000	65.000	132.000	42316	Bệnh viện Đa khoa Hồng Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	4.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		20.500	20.500	20.500	20.500	82.000	20.500	20.500	21.000	62.000	144.000	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.095	1.095	1.105	1.105	4.400	1.095	1.095	1.205	3.395	7.795	62009	Trung tâm Y tế thành phố KOn Tum	Sở Y Tế Kon Tum
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	1.686	1.000	1.000	2.000	2.000	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	62005	Trung tâm y tế huyện Sa Thầy	Sở Y Tế Kon Tum
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	30.000	4.500	4.500	5.000	5.500	19.500	5.500	6.000	6.500	18.000	37.500	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	17.000	51.000	119.000	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	5.400	11.400	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	9	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	714	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	5.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	68300	Trung tâm y tế huyện Lạc Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	25.378	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	12.000	12.000	12.000	36.000	68.000	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	3.900	9.100	68930	Trung tâm y tế huyện Cát Tiên	Sở Y Tế Lâm Đồng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		200	200	300	300	1.000	300	300	400	1.000	2.000	68790	Trung tâm y tế huyện Đạ Huoai	Sở Y Tế Lâm Đồng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	8.855	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	3.000	8.000	18.000	68003	Trung tâm Y tế Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		16.500	16.500	16.500	16.500	66.000	21.300	21.300	21.400	64.000	130.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	15.433	4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	4.000	4.000	5.000	13.000	30.000	40006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Sở Y Tế Nghệ An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	1.500	500	500		500	1.500	500	500	500	1.500	3.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40014	Trung tâm y tế huyện Tương Dương	Sở Y Tế Nghệ An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	15.600	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	40015	Trung tâm y tế huyện Kỳ Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.285	2.285	2.285	2.285	9.140	2.285	2.285	2.285	6.855	15.995	40549	Bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	40567	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.571	3.571	3.571	3.571	14.284	3.572	3.572	3.572	10.716	25.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	9.080	7.900	8.100	8.500	9.100	33.600	9.900	11.400	12.900	34.200	67.800	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	52.193	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49180	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Thăng Hoa	Sở Y Tế Quảng Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	10.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	49009	Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	Sở Y Tế Quảng Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	9.692	1.799	1.799	1.799	1.799	7.196	1.799	1.799	1.799	5.397	12.593	49895	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	49011	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	3.223	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	15.955	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.200	5.200	5.200	15.600	31.600	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	100.000	10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	49005	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.600	7.400	17.000	49010	Trung tâm Y tế huyện Phước Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	49170	Trung tâm y tế huyện Núi Thành	Sở Y Tế Quảng Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.200	5.200	5.200	5.200	20.800	5.200	5.200	5.200	15.600	36.400	49012	Trung tâm Y tế huyện Tiên Phước	Sở Y Tế Quảng Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	3.836	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	51219	Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Minh Quang	Sở Y Tế Quảng Ngãi
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	100.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	51006	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Sở Y Tế Quảng Ngãi
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.625	1.625	1.625	4.875	9.875	51008	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	Sở Y Tế Quảng Ngãi
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	16.055	5.200	5.200	5.200	5.200	20.800	6.760	6.760	6.760	20.280	41.080	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	51005	Trung tâm y tế huyện Sơn Hà	Sở Y Tế Quảng Ngãi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	13.000	3.347	3.347	3.347	3.347	13.388	3.347	3.347	3.347	10.041	23.429	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Sở Y Tế Quảng Ngãi
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	40.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	45007	Trung tâm y tế huyện Hải Lăng	Sở Y Tế Quảng Trị
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	2.158	700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		12.000	9.000	12.000	12.000	45.000	12.000	9.000	12.000	33.000	78.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38721	Bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	4.150	4.150	4.150	12.450	25.250	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38767	Trung tâm y tế huyện Quảng Xương	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38772	Trung tâm y tế huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	20.000	80.000	200.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38720	Bệnh viện đa khoa Tâm Đức Cầu Quan	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	13.000	15.000	40.000	80.000	38260	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		360	360	360	360	1.440	360	360	360	1.080	2.520	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	52.000	52.000	52.000	156.000	316.000	38733	Bệnh viện đa khoa Phúc Thịnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	223	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	72.000	152.000	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38773	Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38779	Trung tâm y tế huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		960	960	970	970	3.860	1.250	1.250	1.260	3.760	7.620	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	10.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	2.000	2.000	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	46149	Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	10.000	25.000	5.000	10.000	10.000	25.000	50.000	46190	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàng Viết Thắng	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	46004	Phòng Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	10.614	3.400	3.400	3.400	3.400	13.600	4.465	4.465	4.470	13.400	27.000	46072	Trung tâm Y tế thị xã Hương Trà	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	971	300	300	300	300	1.200	500	500	500	1.500	2.700	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		11.500	11.500	11.500	11.500	46.000	11.500	11.500	11.500	34.500	80.500	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	180.000	58.000	58.000	58.000	58.000	232.000	75.400	75.400	75.400	226.200	458.200	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	194.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	72.000	72.000	72.000	216.000	456.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	101.249	32.650	32.650	32.650	32.650	130.600	42.100	42.100	42.100	126.300	256.900	48002	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	188.404	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	72.000	72.000	72.000	216.000	456.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	847	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.200	3.200	3.200	9.600	19.600	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	4.356	1.200	1.250	1.250	1.300	5.000	1.000	1.300	1.300	3.600	8.600	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	426.983	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	140.000	140.000	140.000	420.000	900.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	600	125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	52008	Trung tâm y tế huyện Vân Canh	Sở Y Tế Bình Định
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	78.637	24.200	24.300	24.300	24.300	97.100	24.300	24.300	24.300	72.900	170.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	5.589	1.100	1.200	1.100	1.100	4.500	1.200	1.100	1.200	3.500	8.000	52014	Trung tâm y tế Thị xã Hoài Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	163.481	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	70.000	140.000	280.000	60015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phía Nam	Sở Y Tế Bình Thuận
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	78.779	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	30.000	90.000	190.000	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	3.000	15.000	3.000	3.000	3.000	9.000	24.000	60019	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Sở Y Tế Bình Thuận
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	60001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Thuận
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		90	90	90	90	360	90	90	90	270	630	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	4.358	1.416	1.416	1.416	1.416	5.664	1.840	1.840	1.840	5.520	11.184	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	208.973	18.689	18.689	18.689	18.689	74.756	20.583	20.583	20.583	61.749	136.505	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	7.279	2.365	2.365	2.365	2.365	9.460	3.070	3.070	3.070	9.210	18.670	48017	Bệnh viện Y học Cổ truyền Thành Phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	8.880	2.885	2.885	2.885	2.885	11.540	3.750	3.750	3.750	11.250	22.790	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		25	25	25	25	100	32	32	32	96	196	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	2.400	780	780	780	780	3.120	780	780	780	2.340	5.460	48010	Trung tâm y tế quận Ngũ Hành Sơn	Sở Y Tế Đà Nẵng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	13.277	3.300	3.300	3.300	3.300	13.200	4.290	4.290	4.290	12.870	26.070	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	161.401	52.455	52.455	52.455	52.455	209.820	68.191	68.191	68.191	204.573	414.393	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	62.787	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	16.900	16.900	16.900	50.700	102.700	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	33.800	8.450	8.450	8.450	8.450	33.800	10.985	10.985	10.985	32.955	66.755	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	14.983	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	15.167	15.167	15.167	45.501	80.501	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	87.878	28.560	28.560	28.560	28.560	114.240	37.128	37.128	37.128	111.384	225.624	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	48.183	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		5.100	5.100	5.100	5.100	20.400	6.800	6.800	6.800	20.400	40.800	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	38.039	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	66232	Công ty Trách nhiệm hữu hạn bệnh viện đa khoa Thiện Hạnh	Sở Y Tế Đắk Lắk
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	990	500	500	500	500	2.000	650	650	650	1.950	3.950	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	12.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	4.500	4.500	4.500	13.500	28.500	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.600	4.600	18.200	4.600	4.600	4.600	13.800	32.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	347	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	66017	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Sở Y Tế Đắk Lắk
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	36.680.000	1.500	2.000	2.000	2.000	7.500	1.500	2.000	2.000	5.500	13.000	67012	Trung tâm Y tế huyện Đăk Mil	Sở Y Tế Đắk Nông
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	29.596	4.600	4.600	4.600	4.600	18.400	4.600	4.600	4.600	13.800	32.200	67011	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	Sở Y Tế Đắk Nông
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	36.073	5.142	5.142	5.142	5.142	20.568	5.144	5.144	5.144	15.432	36.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	195.500	16.600	16.600	16.600	16.600	66.400	16.600	16.600	16.600	49.800	116.200	67014	Trung tâm Y tế huyện Đăk R'Lấp	Sở Y Tế Đắk Nông
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	11.719	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	64287	Công ty TNHH Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	9.986	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	3.523	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	77.171	24.000	24.000	25.000	26.000	99.000	32.000	32.000	32.000	96.000	195.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.800	8.200	19.000	64012	Trung tâm y tế huyện Mang Yang	Sở Y Tế Gia Lai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	6.990	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	42005	Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân	Sở Y Tế Hà Tĩnh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	64.232	20.800	20.800	20.800	20.800	83.200	20.800	20.800	20.800	62.400	145.600	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	10.000	5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		825	825	825	825	3.300	900	900	900	2.700	6.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	3.493	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	15.000	15.000	15.000	45.000	85.000	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	6.000	5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	2.797	1.000	1.000	1.200	1.200	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	11.970	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	66.400	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	6.000	6.000	18.000	8.000	8.000	8.000	24.000	42.000	56203	Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	20.970	6.700	6.700	6.700	6.700	26.800	6.700	6.700	6.700	20.100	46.900	56175	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	34.890	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	5.000	5.000	16.000	40.000	56176	Bệnh viện Đa khoa KV Cam Ranh	Sở Y Tế Khánh Hòa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		9.600	9.600	9.600	9.600	38.400	9.600	9.600	9.600	28.800	67.200	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	58.280	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	44.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.500	1.500	1.500	4.500	8.500	62127	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Sở Y Tế Kon Tum
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	173.938	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	63.442	47.500	47.500	47.500	47.500	190.000	61.500	61.500	61.500	184.500	374.500	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	2.528	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.550	1.550	1.700	4.800	10.000	68651	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	2.400	4.200	4.200	4.200	4.620	17.220	5.500	5.500	6.000	17.000	34.220	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	3.784	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	26.880	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500	6.500	6.500	19.500	45.500	68930	Trung tâm y tế huyện Cát Tiên	Sở Y Tế Lâm Đồng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	13.650	13.650	13.650	40.950	82.950	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	26.250	61.250	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	27.960	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.855	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	68037	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	111.817	48.500	48.500	48.500	48.500	194.000	63.000	63.000	63.000	189.000	383.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	370	300	350	400	450	1.500	450	500	550	1.500	3.000	68008	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Lâm Đồng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	956	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.600	16.600	16.800	50.000	100.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	61.662	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	78.000	158.000	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	25.310	7.000	8.000	8.000	9.000	32.000	9.000	9.000	10.000	28.000	60.000	40006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Sở Y Tế Nghệ An
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	180	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	4.800	4.800	4.800	14.400	28.800	40025	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Nghệ An
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	6.035	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	3.600	7.600	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.667	1.667	1.667	5.001	12.001	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	39.000	91.000	40004	Bệnh viện đa khoa Thanh Chương	Sở Y Tế Nghệ An
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		100	100	100	100	400	200	200	200	600	1.000	40575	Trung tâm huyết học truyền máu tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	114.314	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	42.000	42.000	48.000	132.000	300.000	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		8.571	8.571	8.571	8.571	34.284	8.571	8.571	8.571	25.713	59.997	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		114	114	114	114	456	114	114	114	342	798	40549	Bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	2.000	500	500	500	500	2.000	1.000	500	500	2.000	4.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		157.143	157.143	157.143	157.143	628.572	157.143	157.143	157.142	471.428	1.100.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	362.456	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	58001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Thuận	Sở Y Tế Ninh Thuận
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		63.085	63.085	63.085	63.085	252.340	63.085	63.085	63.090	189.260	441.600	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.877	500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	54016	Trung tâm Y tế thành phố Tuy Hòa	Sở Y Tế Phú Yên
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	5.065	1.000	1.000	2.000	2.000	6.000	1.000	1.000	2.000	4.000	10.000	44001	Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa	Sở Y Tế Quảng Bình
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		710	710	710	710	2.840	710	710	740	2.160	5.000	49010	Trung tâm Y tế huyện Phước Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		180	180	180	180	720	180	180	180	540	1.260	49016	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	125.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	15.000	15.000	40.000	80.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	45.625	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	15.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	49174	Bệnh viện đa khoa Minh Thiện	Sở Y Tế Quảng Nam
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	144.625	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	24.000	6.000	7.000	7.000	7.000	27.000	7.000	7.000	7.000	21.000	48.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49159	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Vĩnh Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	133.080	48.500	53.500	55.700	56.100	213.800	57.400	59.700	61.100	178.200	392.000	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	768	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	51008	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	Sở Y Tế Quảng Ngãi
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	6.853	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	51004	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	Sở Y Tế Quảng Ngãi
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	70.620	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	22.500	67.500	157.500	51002	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	Sở Y Tế Quảng Ngãi
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	287.776	78.000	78.000	78.000	79.000	313.000	79.000	79.000	79.000	237.000	550.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	50.000	14.200	14.200	14.200	14.200	56.800	14.200	14.200	14.200	42.600	99.400	51014	Trung tâm Y tế Thành phố Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	9.960	2.564	2.564	2.564	2.564	10.256	2.564	2.564	2.564	7.692	17.948	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Sở Y Tế Quảng Ngãi
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	29.969	9.000	9.000	10.000	10.000	38.000	10.000	10.000	10.000	30.000	68.000	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	11.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	45007	Trung tâm y tế huyện Hải Lăng	Sở Y Tế Quảng Trị
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.142	350	350	350	350	1.400	450	450	450	1.350	2.750	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	330	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	8.390	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	9.990	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	308	360	360	360	360	1.440	460	470	470	1.400	2.840	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.200	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38080	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	38090	Bệnh viện đa khoa KV Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.400	5.400	5.400	16.200	34.200	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	4.785	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	4.680	4.680	4.680	14.040	28.440	38733	Bệnh viện đa khoa Phúc Thịnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	15.990	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	224.127	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	80.000	80.000	80.000	240.000	520.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	25.080	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	46004	Phòng Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	46190	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàng Viết Thắng	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	4.638	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	2.000	2.000	6.000	10.000	46162	Trung tâm y tế huyện A Lưới	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	3.464	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.365	2.000	2.000	2.000	3.000	9.000	2.500	2.500	2.500	7.500	16.500	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	2.800	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	3.000	7.000	15.000	46149	Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	6.514	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	2.000	1.000	1.000	5.000	2.000	1.000	2.000	5.000	10.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	218.206	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	70.000	70.000	70.000	210.000	450.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	83.972	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	30.000	30.000	30.000	90.000	186.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	617.000	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	260.000	260.000	260.000	780.000	1.580.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	322.790	104.100	104.100	104.100	104.100	416.400	134.200	134.200	134.200	402.600	819.000	48002	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	64.717	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	16.250	16.250	16.250	48.750	113.750	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	32.910	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	52017	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Sở Y Tế Bình Định
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	32.933	9.700	9.700	9.700	9.700	38.800	9.700	9.700	9.700	29.100	67.900	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	52225	Bệnh viện Đa Khoa Thu Phúc- Chi nhánh công ty cổ phần y dược hồng phúc	Sở Y Tế Bình Định
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		800	800	750	800	3.150	800	750	800	2.350	5.500	52014	Trung tâm y tế Thị xã Hoài Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	60001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Thuận
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	149.968	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	70.000	140.000	280.000	60015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phía Nam	Sở Y Tế Bình Thuận
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	99.170	30.000	30.000	32.000	32.000	124.000	35.000	35.000	35.000	105.000	229.000	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	2.347	762	762	762	762	3.048	990	990	990	2.970	6.018	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	26.369	8.570	8.570	8.570	8.570	34.280	11.140	11.140	11.140	33.420	67.700	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	107	34	34	34	34	136	34	34	34	102	238	48005	Trung tâm y tế quận Sơn Trà	Sở Y Tế Đà Nẵng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	8.406	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	21.026	6.833	6.833	6.833	6.833	27.332	8.882	8.882	8.882	26.646	53.978	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	132.219	42.971	42.971	42.971	42.971	171.884	55.862	55.862	55.862	167.586	339.470	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	120.667	154.285	154.285	154.285	154.285	617.140	154.285	154.285	154.290	462.860	1.080.000	48003	Trung tâm y tế Quận Hải Châu	Sở Y Tế Đà Nẵng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	3.218	1.769	1.769	1.769	1.767	7.074	3.067	3.067	3.067	9.201	16.275	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		675	675	675	675	2.700	878	878	878	2.634	5.334	48076	Phục hồi chức năng TP. Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	8.985	2.920	2.920	2.920	2.920	11.680	3.796	3.796	3.796	11.388	23.068	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	225.127	2.050	2.050	2.050	2.050	8.200	2.050	2.050	2.050	6.150	14.350	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		780	780	780	780	3.120	780	780	780	2.340	5.460	48010	Trung tâm y tế quận Ngũ Hành Sơn	Sở Y Tế Đà Nẵng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	95.369	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	30.000	30.000	30.000	90.000	194.000	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		25	25	25	25	100	32	32	32	96	196	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		180	180	180	180	720	180	180	180	540	1.260	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	73.304	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	22.500	67.500	157.500	66001	Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	10.000	30.000	66.000	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	66069	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	4.484	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	66002	Bệnh viện YHCT Đăk Lăk	Sở Y Tế Đắk Lắk
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	10.973	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	15.000	30.000	60.000	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		250	250	250	250	1.000	300	300	400	1.000	2.000	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	18.060	9.030	9.030	9.030	9.030	36.120	11.739	11.739	11.739	35.217	71.337	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	97.468	31.500	31.500	31.500	31.500	126.000	42.000	42.000	42.000	126.000	252.000	66232	Công ty Trách nhiệm hữu hạn bệnh viện đa khoa Thiện Hạnh	Sở Y Tế Đắk Lắk
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		285	285	285	285	1.140	286	286	288	860	2.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	55.400	20.600	20.600	20.600	20.600	82.400	20.600	20.600	20.400	61.600	144.000	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	18.884	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	7.500	7.500	20.000	40.000	64013	Trung tâm y tế thành phố Pleiku	Sở Y Tế Gia Lai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	8.400	19.600	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	1.472	476	476	476	476	1.904	476	476	476	1.428	3.332	64269	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	Sở Y Tế Gia Lai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	246.693	108.000	108.000	108.000	108.000	432.000	108.000	108.000	108.000	324.000	756.000	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	79.005	25.000	25.000	25.000	26.000	101.000	32.000	33.000	34.000	99.000	200.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	15.932	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.200	1.200	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	53.622	17.400	17.400	17.400	17.400	69.600	17.400	17.400	17.400	52.200	121.800	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	13.500	13.500	15.000	42.000	96.000	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	5.115	1.700	1.800	1.700	1.800	7.000	2.000	2.000	4.000	8.000	15.000	56013	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Khánh Hòa
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	87.220	20.000	20.000	30.000	30.000	100.000	40.000	40.000	40.000	120.000	220.000	56003	Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	19.367	6.200	6.300	6.200	6.300	25.000	6.200	6.300	6.200	18.700	43.700	56175	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	219.599	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	41.916	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	9.000	29.000	69.000	56176	Bệnh viện Đa khoa KV Cam Ranh	Sở Y Tế Khánh Hòa
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	62004	Trung tâm y tế huyện Đắk Tô	Sở Y Tế Kon Tum
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	100.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	35.000	35.000	35.000	105.000	225.000	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	44.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	59.792	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	22.600	22.600	22.800	68.000	138.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	6.364	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	3.000	3.000	8.000	16.000	68790	Trung tâm y tế huyện Đạ Huoai	Sở Y Tế Lâm Đồng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	4.200	1.150	1.150	1.150	1.150	4.600	1.150	1.150	1.150	3.450	8.050	68300	Trung tâm y tế huyện Lạc Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	67.351			15.000	15.000	30.000	22.500	22.500	23.000	68.000	98.000	68003	Trung tâm Y tế Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	155.647	97.000	97.000	97.000	97.000	388.000	125.000	125.000	125.000	375.000	763.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	263.268	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	130.000	130.000	130.000	390.000	790.000	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	24.000	4.200	4.200	4.200	4.500	17.100	5.200	5.500	6.000	16.700	33.800	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	22.756	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500	6.500	6.500	19.500	45.500	68930	Trung tâm y tế huyện Cát Tiên	Sở Y Tế Lâm Đồng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	3.200	3.200	3.200	9.600	22.400	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	214.978	67.000	68.000	67.000	68.000	270.000	100.000	100.000	100.000	300.000	570.000	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		28.571	28.571	28.571	28.571	114.284	28.571	28.571	28.571	85.713	199.997	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		600	700	700	700	2.700	700	700	700	2.100	4.800	40002	Trung tâm y tế huyện Hưng Nguyên	Sở Y Tế Nghệ An
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		103.200	103.200	103.200	103.200	412.800	103.200	103.200	103.200	309.600	722.400	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	34.076	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	30.000	90.000	190.000	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	1.000	500		500		1.000	500		500	1.000	2.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	10.848	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		300	300	400	400	1.400	400	400	400	1.200	2.600	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	54116	Bệnh viện Công an tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	9.295	2.286	2.286	2.286	2.286	9.144	2.286	2.286	2.284	6.856	16.000	54006	Trung tâm y tế huyện Sơn Hòa	Sở Y Tế Phú Yên
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	26.828	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	54028	Trung tâm Y tế huyện Phú Hòa	Sở Y Tế Phú Yên
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	672	200	200	200	200	800	250	250	250	750	1.550	54008	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Phú Yên
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	159.992	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	119.980	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	49005	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	70.242	13.044	13.044	13.044	13.044	52.176	13.044	13.044	13.044	39.132	91.308	49895	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	49170	Trung tâm y tế huyện Núi Thành	Sở Y Tế Quảng Nam
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	5.504	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	49015	Bệnh viện Y học cổ truyền Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	39.965	12.750	12.750	12.750	12.750	51.000	12.750	12.750	12.750	38.250	89.250	49008	Trung tâm Y tế huyện Quế Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	17.000	51.000	119.000	49002	Trung tâm Y tế Thành phố Hội An	Sở Y Tế Quảng Nam
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	78.708	52.700	53.800	55.500	57.300	219.300	59.600	61.300	63.800	184.700	404.000	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	156.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	43.408	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49180	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Thăng Hoa	Sở Y Tế Quảng Nam
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	24.000	6.000	7.000	7.000	7.000	27.000	7.000	7.000	7.000	21.000	48.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	15.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	51002	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	Sở Y Tế Quảng Ngãi
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	200.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	51006	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Sở Y Tế Quảng Ngãi
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	1.988	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	51009	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Sở Y Tế Quảng Ngãi
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	352.985	92.000	93.000	93.000	93.000	371.000	93.000	93.000	93.000	279.000	650.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	7.334	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	51004	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	Sở Y Tế Quảng Ngãi
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	11.340	2.920	2.920	2.920	2.920	11.680	2.920	2.920	2.920	8.760	20.440	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Sở Y Tế Quảng Ngãi
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	33.915	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.500	19.500	19.500	58.500	118.500	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	80.000	21.400	21.400	21.400	21.400	85.600	21.400	21.400	21.400	64.200	149.800	51014	Trung tâm Y tế Thành phố Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	9.906	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	51008	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	Sở Y Tế Quảng Ngãi
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	21.054	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	51219	Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Minh Quang	Sở Y Tế Quảng Ngãi
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	174.853	43.000	43.000	42.800	42.800	171.600	42.800	42.800	42.800	128.400	300.000	45010	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng trị	Sở Y Tế Quảng Trị
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	75.467	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	25.000	25.000	74.000	170.000	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	157.934	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	180.000	380.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	3.868	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	13.617	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	5.400	5.400	5.400	16.200	33.000	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	210	360	360	360	360	1.440	460	470	470	1.400	2.840	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	191.451	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	55.000	55.000	55.000	165.000	385.000	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	6.440	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	46004	Phòng Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	855	2.000	1.000	1.000	2.000	6.000	1.000	1.000	2.000	4.000	10.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	19.800	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.400	6.400	6.400	19.200	43.200	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	5.734	1.850	1.850	1.850	1.850	7.400	1.850	1.850	1.850	5.550	12.950	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	27.747	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	46072	Trung tâm Y tế thị xã Hương Trà	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	3.277	4.000	4.000	4.000	4.500	16.500	5.000	5.000	5.000	15.000	31.500	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	3.000	7.000	15.000	46149	Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	21.000	45.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	42.000	12.000	12.500	12.500	13.000	50.000	12.000	12.500	13.000	37.500	87.500	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	108.000	228.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	70.600	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	72.000	152.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	65.337	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.000	4.000	4.000	3.000	15.000	3.000	3.000	3.000	9.000	24.000	60019	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Sở Y Tế Bình Thuận
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		50	50	50	50	200	65	65	65	195	395	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.353	439	439	439	439	1.756	570	570	570	1.710	3.466	48120	Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.715	2.182	2.182	2.182	2.182	8.728	2.836	2.836	2.836	8.508	17.236	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	10.800	7.800	7.800	7.800	7.800	31.200	7.800	7.800	7.800	23.400	54.600	48010	Trung tâm y tế quận Ngũ Hành Sơn	Sở Y Tế Đà Nẵng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.288	4.968	4.968	4.968	4.968	19.872	6.458	6.458	6.458	19.374	39.246	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	23.000	23.000	23.000	69.000	149.000	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	87.107	28.309	28.309	28.309	28.309	113.236	36.801	36.801	36.801	110.403	223.639	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	65.893	9.337	9.337	9.337	9.339	37.350	11.188	11.188	11.188	33.564	70.914	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.120	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	4.333	4.333	4.333	12.999	22.999	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	8.202	2.650	2.650	2.650	2.650	10.600	2.650	2.650	2.650	7.950	18.550	48005	Trung tâm y tế quận Sơn Trà	Sở Y Tế Đà Nẵng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.783	1.229	1.229	1.229	1.230	4.917	1.598	1.598	1.598	4.794	9.711	48126	Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	24.375	24.375	24.375	73.125	148.125	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		252	252	252	252	1.008	252	252	252	756	1.764	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	600	600	800	2.000	4.000	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	500	2.500	6.500	66016	Trung tâm Y tế huyện Ea Súp	Sở Y Tế Đắk Lắk
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		280	280	280	280	1.120	280	280	280	840	1.960	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	19.955	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	66017	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Sở Y Tế Đắk Lắk
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	66069	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	17.931	3.714	3.714	3.714	3.714	14.856	3.714	3.714	3.716	11.144	26.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	30.800	11.440	11.440	11.440	11.440	45.760	11.440	11.400	11.400	34.240	80.000	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	113.734	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	30.000	30.000	80.000	160.000	64013	Trung tâm y tế thành phố Pleiku	Sở Y Tế Gia Lai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	13.062	8.488	8.488	8.488	8.488	33.952	8.488	8.488	8.488	25.464	59.416	64269	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	Sở Y Tế Gia Lai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.878	1.571	1.571	1.571	1.571	6.284	1.571	1.572	1.573	4.716	11.000	64009	Trung tâm y tế huyện KrôngPa	Sở Y Tế Gia Lai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.362	1.090	1.090	1.090	1.090	4.360	1.090	1.090	1.090	3.270	7.630	64278	Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	968	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	64010	Trung tâm y tế huyện Kbang	Sở Y Tế Gia Lai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	31.248	17.750	17.750	17.750	17.750	71.000	17.750	17.750	17.750	53.250	124.250	64249	Trung Tâm Y tế thị xã Ayun Pa	Sở Y Tế Gia Lai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	64287	Công ty TNHH Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	40.442	6.700	6.700	6.800	6.800	27.000	8.000	8.000	9.000	25.000	52.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	673	570	570	570	570	2.280	570	570	570	1.710	3.990	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	117.517	37.800	37.800	37.800	37.800	151.200	37.800	37.800	37.800	113.400	264.600	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	980	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	42006	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc	Sở Y Tế Hà Tĩnh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	57.976	18.800	18.800	18.800	18.800	75.200	18.800	18.800	18.800	56.400	131.600	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	90.000	20.000	20.000	25.000	25.000	90.000	20.000	25.000	25.000	70.000	160.000	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.437	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	14.966	5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	42009	Trung Tâm Y Tế Huyện Cẩm Xuyên	Sở Y Tế Hà Tĩnh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	1.000	2.000	4.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.400	1.400	1.400	4.200	9.000	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	33.000	6.000	6.000	6.000	5.000	23.000	7.000	7.000	7.000	21.000	44.000	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.996	650	650	650	650	2.600	800	800	800	2.400	5.000	68651	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	140	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.988	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	40025	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Nghệ An
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	40149	Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		875	875	875	875	3.500	833	833	833	2.499	5.999	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	49.984	857	857	857	857	3.428	857	857	858	2.572	6.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	504	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.542	3.542	3.542	3.542	14.168	3.542	3.542	3.548	10.632	24.800	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	24.730	2.500	2.500	3.000	4.000	12.000	2.500	2.500	3.000	8.000	20.000	44001	Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa	Sở Y Tế Quảng Bình
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	63.859	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	86.112	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	3.000	3.000	8.000	16.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	49159	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Vĩnh Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	49016	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.328	7.700	8.400	9.150	9.400	34.650	10.700	11.500	13.700	35.900	70.550	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		571	571	571	571	2.284	571	571	571	1.713	3.997	51005	Trung tâm y tế huyện Sơn Hà	Sở Y Tế Quảng Ngãi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.500	1.500	4.400	10.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	30.031	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.779	2.840	2.860	2.860	2.860	11.420	2.860	2.860	2.860	8.580	20.000	38744	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38732	Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		700	700	700	700	2.800	900	900	900	2.700	5.500	38070	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.137	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	38200	Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	8.988	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38130	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38030	Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		420	420	420	420	1.680	420	420	420	1.260	2.940	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	38160	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	7.000	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.800	2.800	2.800	8.400	17.200	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	27.156	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	980	310	310	310	310	1.240	400	400	400	1.200	2.440	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	11.984	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	7.200	16.800	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	13.518	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.770	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	42.562	12.000	12.500	12.500	13.000	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	80.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	15.000	39.000	79.000	38281	Bệnh viện 71 Trung ương	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	17.625	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	22.750	22.750	22.750	68.250	138.250	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	108.000	228.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	72.000	152.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	52225	Bệnh viện Đa Khoa Thu Phúc- Chi nhánh công ty cổ phần y dược hồng phúc	Sở Y Tế Bình Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	39.031	11.400	11.400	11.400	11.400	45.600	11.400	11.500	11.500	34.400	80.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	14.545	4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.300	12.900	30.100	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	52011	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế Bình Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	44.699	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.332	755	755	755	755	3.020	980	980	980	2.940	5.960	48014	Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.200	380	380	380	380	1.520	490	490	490	1.470	2.990	48073	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Bình Dân	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		588	588	588	588	2.352	588	588	588	1.764	4.116	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	235.408	76.507	76.507	76.507	76.507	306.028	99.459	99.459	99.459	298.377	604.405	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	53.373	17.346	17.346	17.346	17.346	69.384	22.549	22.549	22.549	67.647	137.031	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.600	1.170	1.170	1.170	1.170	4.680	1.170	1.170	1.170	3.510	8.190	48124	Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.957	961	961	961	961	3.844	1.249	1.249	1.249	3.747	7.591	48126	Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	16.740	5.440	5.440	5.440	5.440	21.760	7.070	7.070	7.070	21.210	42.970	48017	Bệnh viện Y học Cổ truyền Thành Phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	75.553	24.554	24.554	24.554	24.554	98.216	31.921	31.921	31.921	95.763	193.979	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	48076	Phục hồi chức năng TP. Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	19.032	34.285	34.285	34.285	34.285	137.140	34.285	34.285	34.290	102.860	240.000	48003	Trung tâm y tế Quận Hải Châu	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.808	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	4.333	4.333	4.333	12.999	22.999	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	32.400	8.100	8.100	8.100	8.100	32.400	10.530	10.530	10.530	31.590	63.990	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	37.034	24.723	24.723	24.723	24.723	98.892	32.140	32.140	32.140	96.420	195.312	48075	Trung tâm y tế quận Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	28.970	9.400	9.400	9.400	9.400	37.600	9.400	9.400	9.400	28.200	65.800	48005	Trung tâm y tế quận Sơn Trà	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	28.799	9.360	9.360	9.360	9.360	37.440	12.170	12.170	12.170	36.510	73.950	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		50	50	50	50	200	65	65	65	195	395	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	32.789	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	48.750	98.750	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	86.130	72.000	72.000	72.000	72.000	288.000	82.800	82.800	82.800	248.400	536.400	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	25.262	8.200	8.200	8.200	8.200	32.800	10.600	10.600	10.600	31.800	64.600	48128	Trung tâm y tế huyện Hòa Vang	Sở Y Tế Đà Nẵng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	66239	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Cao Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	15.000	30.000	60.000	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	179.106	58.000	58.000	58.000	58.000	232.000	58.000	58.000	58.000	174.000	406.000	66001	Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.698	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	66002	Bệnh viện YHCT Đăk Lăk	Sở Y Tế Đắk Lắk
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	212.580	91.100	91.100	91.100	91.100	364.400	118.430	118.430	118.430	355.290	719.690	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	66069	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	22.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	2.000	8.000	20.000	66016	Trung tâm Y tế huyện Ea Súp	Sở Y Tế Đắk Lắk
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	19.980	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.200	7.200	7.200	21.600	45.600	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.420	7.430	7.430	7.430	29.710	7.430	7.430	7.430	22.290	52.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	50.080	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	66010	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	Sở Y Tế Đắk Lắk
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	30.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	32.092	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	66006	Trung Tâm Y Tế Huyện M'Đrắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	67012	Trung tâm Y tế huyện Đăk Mil	Sở Y Tế Đắk Nông
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	174.800	33.300	33.300	33.300	33.300	133.200	33.300	33.300	33.300	99.900	233.100	67014	Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp	Sở Y Tế Đắk Nông
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		428	428	428	428	1.712	429	429	430	1.288	3.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	1.000	2.500	1.000	1.000	500	2.500	5.000	64041	Trung tâm y tế huyện Phú Thiện	Sở Y Tế Gia Lai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		570	570	570	570	2.280	570	570	570	1.710	3.990	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	7.225	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.000	11.000	12.000	34.000	70.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	35.000	10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	42007	Trung tâm y tế huyện Hương Khê	Sở Y Tế Hà Tĩnh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		28.571	28.571	28.571	28.571	114.284	28.572	28.572	28.572	85.716	200.000	42003	Trung tâm y tế huyện Hương Sơn	Sở Y Tế Hà Tĩnh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	33.000	77.000	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	42339	Trung tâm y tế huyện Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	59.290	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	24.960	1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.480	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	15.000	15.000	15.000	45.000	85.000	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	29.988	55.000	55.000	55.000	60.000	225.000	65.000	65.000	70.000	200.000	425.000	42316	Bệnh viện Đa khoa Hồng Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	96.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		200	200	400	400	1.200	600	600	600	1.800	3.000	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.500	1.500	2.000	5.000	9.000	56013	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Khánh Hòa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên				6.000	6.000	12.000	8.000	8.000	8.000	24.000	36.000	56203	Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		41.000	41.000	41.000	41.000	164.000	41.000	41.000	42.000	124.000	288.000	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.205	2.495	2.495	2.505	2.505	10.000	2.880	2.960	3.080	8.920	18.920	62009	Trung tâm Y tế thành phố KOn Tum	Sở Y Tế Kon Tum
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	18.860	6.000	6.000	6.000	7.000	25.000	6.000	6.000	6.000	18.000	43.000	68003	Trung tâm Y tế Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	7.800	15.800	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.190	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.980	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	68930	Trung tâm y tế huyện Cát Tiên	Sở Y Tế Lâm Đồng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.800	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	68300	Trung tâm y tế huyện Lạc Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	500	5.000	5.000	5.000	5.550	20.550	7.000	7.000	7.000	21.000	41.550	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	24.600	24.600	24.800	74.000	150.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.540	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	40.000	40.000	40.000	120.000	220.000	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.318	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	3.000	3.000	8.000	16.000	40006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	60.291	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	21.180	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	40572	Trung tâm y tế thị xã Hoàng Mai	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	40020	Trung tâm y tế Thị xã Cửa Lò	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	809.741	228.000	228.000	228.000	228.000	912.000	228.000	228.000	232.000	688.000	1.600.000	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.428	3.428	3.428	3.428	13.712	3.428	3.428	3.428	10.284	23.996	40549	Bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	18.990	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.100	2.100	6.300	14.700	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40547	Bệnh viện Công an tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	15.000	15.000	40.000	80.000	40002	Trung tâm y tế huyện Hưng Nguyên	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	123.682	71.429	71.429	71.429	71.429	285.716	71.428	71.428	71.428	214.284	500.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	40015	Trung tâm y tế huyện Kỳ Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	39.990	12.000	10.000	12.000	10.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	40014	Trung tâm y tế huyện Tương Dương	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.714	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40040	Bệnh viện Phổi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	41.677	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	40007	Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	31.138						10.000	15.000	15.000	40.000	40.000	40018	Trung tâm Y tế huyện Quế Phong	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	50.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	40004	Bệnh viện đa khoa Thanh Chương	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	113.567	30.000	30.000	35.000	35.000	130.000	40.000	40.000	45.000	125.000	255.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	107.581	28.571	28.571	28.571	28.571	114.284	28.571	28.571	28.571	85.713	199.997	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.000	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	614	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40567	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	19.370	4.550	4.550	4.550	4.550	18.200	4.550	4.550	4.550	13.650	31.850	54028	Trung tâm Y tế huyện Phú Hòa	Sở Y Tế Phú Yên
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	55.003	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49180	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Thăng Hoa	Sở Y Tế Quảng Nam
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	27.960	15.900	16.500	17.600	18.100	68.100	20.700	21.400	22.600	64.700	132.800	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	36.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	49009	Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	Sở Y Tế Quảng Nam
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	28.253	5.246	5.246	5.246	5.246	20.984	5.246	5.246	5.246	15.738	36.722	49895	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	11.400	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		9.500	9.500	9.500	9.500	38.000	9.500	9.500	9.500	28.500	66.500	49170	Trung tâm y tế huyện Núi Thành	Sở Y Tế Quảng Nam
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	23.502	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	78.000	158.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.568	4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.300	12.900	30.100	49012	Trung tâm Y tế huyện Tiên Phước	Sở Y Tế Quảng Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	6.240	6.240	6.240	18.720	37.920	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	17.500	4.506	4.506	4.506	4.506	18.024	4.506	4.506	4.506	13.518	31.542	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Sở Y Tế Quảng Ngãi
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.234	3.571	3.571	3.571	3.571	14.284	3.571	3.571	3.571	10.713	24.997	51005	Trung tâm y tế huyện Sơn Hà	Sở Y Tế Quảng Ngãi
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.520	1.000	1.000	1.200	1.300	4.500	1.400	1.400	1.400	4.200	8.700	51223	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	100.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	51006	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Sở Y Tế Quảng Ngãi
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	47.440	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.000	19.000	19.000	57.000	117.000	51004	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	Sở Y Tế Quảng Ngãi
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.810	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	51219	Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Minh Quang	Sở Y Tế Quảng Ngãi
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.000	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.800	5.200	12.000	51003	Trung tâm y tế huyện Trà Bồng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	51009	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Sở Y Tế Quảng Ngãi
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	18.849	5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	169.286	54.250	54.250	54.250	54.250	217.000	54.250	54.250	54.250	162.750	379.750	51002	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	Sở Y Tế Quảng Ngãi
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.175	3.175	3.175	3.175	12.700	4.125	4.125	4.125	12.375	25.075	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	50.653	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	18.000	18.000	18.000	54.000	118.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	45.000	135.000	30.000	45.000	30.000	105.000	240.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38060	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38721	Bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.983	3.000	3.000	3.500	3.500	13.000	4.000	4.000	4.000	12.000	25.000	38775	Trung tâm y tế thị xã Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	38779	Trung tâm y tế huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.400	1.400	1.400	4.200	8.600	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.960	5.150	5.150	5.150	5.150	20.600	6.650	6.650	6.650	19.950	40.550	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.070	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	38784	Trung tâm y tế huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	70.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.661	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.600	1.600	1.600	4.800	11.200	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.511	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	10.000	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	7.484	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	3.000	3.000	3.000	9.000	18.600	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	11.970	4.000	3.000	4.000	3.000	14.000	4.000	3.000	4.000	11.000	25.000	46212	Phòng Khám Đa Khoa Việt Nhật	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	46162	Trung tâm y tế huyện A Lưới	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	78.000	158.000	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	83.966	20.000	25.000	30.000	25.000	100.000	20.000	30.000	25.000	75.000	175.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	108.000	228.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	39.984	12.850	12.850	12.850	12.850	51.400	12.850	12.850	12.900	38.600	90.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	4.690	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	52008	Trung tâm y tế huyện Vân Canh	Sở Y Tế Bình Định
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		4.000	3.500	2.500	2.500	12.500	2.500	2.500	2.500	7.500	20.000	60019	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Sở Y Tế Bình Thuận
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	7.664	2.490	2.490	2.490	2.490	9.960	3.237	3.237	3.237	9.711	19.671	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	9.750	19.750	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		210	210	210	210	840	270	270	270	810	1.650	48014	Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		25	25	25	25	100	32	32	32	96	196	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	5.200	5.200	5.200	15.600	27.600	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.440	1.440	1.440	1.440	5.760	1.440	1.440	1.440	4.320	10.080	66018	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	Sở Y Tế Đắk Lắk
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.550	2.550	2.550	2.550	10.200	3.400	3.400	3.400	10.200	20.400	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	37.023	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	66232	Công ty Trách nhiệm hữu hạn bệnh viện đa khoa Thiện Hạnh	Sở Y Tế Đắk Lắk

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	2.800	514	514	514	514	2.056	514	514	516	1.544	3.600	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		200	300	300	300	1.100	300	300	400	1.000	2.100	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	3.900	9.100	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	2.400	500	500	500	500	2.000	500	500	1.000	2.000	4.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	199.108	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	62.500	62.500	62.500	187.500	437.500	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	49.913	27.500	27.500	27.500	27.500	110.000	35.500	35.500	35.500	106.500	216.500	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	13.000	13.000	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	9.100	9.100	9.100	27.300	55.300	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	46.633	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	28.000	28.000	28.000	84.000	172.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	14.280	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Sở Y Tế Nghệ An
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	3.821	34.286	34.286	34.286	34.286	137.144	34.285	34.285	34.286	102.856	240.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.542	2.542	2.542	2.542	10.168	2.542	2.542	2.548	7.632	17.800	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	12.082	2.800	2.800	2.800	3.000	11.400	2.800	2.800	3.000	8.600	20.000	44001	Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa	Sở Y Tế Quảng Bình
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	52.780	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	30.000	80.000	160.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	7.062	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	53.645	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	21.000	21.000	21.000	63.000	127.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	51.381	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	49111	Trung tâm Y tế thành phố Tam Kỳ	Sở Y Tế Quảng Nam
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	839	700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	4.500	9.500	38031	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	56.250	131.250	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.500	2.500	9.000	3.000	3.000	3.000	9.000	18.000	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.000	500	500	1.000	3.000	500	500	1.000	2.000	5.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	68.468	19.000	20.000	21.000	20.000	80.000	19.000	20.000	20.000	59.000	139.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.000	15.000	15.000	45.000	93.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	184.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	39.000	39.000	39.000	117.000	237.000	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	59.220	14.500	14.500	14.500	16.500	60.000	14.500	14.500	14.500	43.500	103.500	52202	Công ty TNHH GSHN	Sở Y Tế Bình Định
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	52225	Bệnh viện Đa Khoa Thu Phúc- Chi nhánh công ty cổ phần y dược hồng phúc	Sở Y Tế Bình Định
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	72.380	15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	15.500	15.500	15.500	46.500	108.500	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	15.000	30.000	60.000	60015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phía Nam	Sở Y Tế Bình Thuận
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		270	270	270	270	1.080	270	270	270	810	1.890	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	4.225	4.225	4.225	12.675	25.675	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	2.167	2.167	2.167	6.501	11.501	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	17.576	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	11.700	23.700	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		210	210	210	210	840	270	270	270	810	1.650	48014	Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		25	25	25	25	100	32	32	32	96	196	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.350	3.350	3.300	10.000	20.000	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		4.571	4.571	4.571	4.571	18.284	4.572	4.572	4.572	13.716	32.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	4.682	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	66002	Bệnh viện YHCT Đăk Lăk	Sở Y Tế Đắk Lắk
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	1.600	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	850	450	450	450	450	1.800	585	585	585	1.755	3.555	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	66006	Trung Tâm Y Tế Huyện M'Đrắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	30.000	60.000	120.000	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	29.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	3.767	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	56203	Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	6.400	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		6.850	6.850	6.850	6.850	27.400	6.850	6.850	6.900	20.600	48.000	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	4.120	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	235.345	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	97.500	97.500	97.500	292.500	592.500	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	71.236	44.000	44.000	44.000	44.000	176.000	56.000	56.000	56.000	168.000	344.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	9.100	9.100	9.100	27.300	55.300	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	33.094				10.000	10.000	7.500	7.500	8.000	23.000	33.000	68003	Trung tâm Y tế Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	2.000	2.000	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	68790	Trung tâm y tế huyện Đạ Huoai	Sở Y Tế Lâm Đồng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	234.498	74.286	74.286	74.286	74.286	297.144	74.285	74.285	74.286	222.856	520.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	204.190	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	62.500	62.500	62.500	187.500	437.500	40027	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh (cơ sở 2) (đang để mã KCB cũ, mới 40019)	Sở Y Tế Nghệ An
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	28.000	28.000	32.000	88.000	200.000	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	40014	Trung tâm y tế huyện Tương Dương	Sở Y Tế Nghệ An
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	40040	Bệnh viện Phổi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	5.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.285	42.855	99.995	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	19.200	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	40007	Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	Sở Y Tế Nghệ An
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	54028	Trung tâm Y tế huyện Phú Hòa	Sở Y Tế Phú Yên
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	49012	Trung tâm Y tế huyện Tiên Phước	Sở Y Tế Quảng Nam
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	288.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	35.000	35.000	100.000	200.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	49015	Bệnh viện Y học cổ truyền Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	6.700	4.900	5.100	5.150	5.300	20.450	5.500	5.650	5.700	16.850	37.300	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	49170	Trung tâm y tế huyện Núi Thành	Sở Y Tế Quảng Nam
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	7.275	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	4	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	49002	Trung tâm Y tế Thành phố Hội An	Sở Y Tế Quảng Nam
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	135.742	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	53.000	53.000	53.000	159.000	319.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	49111	Trung tâm Y tế thành phố Tam Kỳ	Sở Y Tế Quảng Nam
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	49174	Bệnh viện đa khoa Minh Thiện	Sở Y Tế Quảng Nam
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	50.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	49009	Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	Sở Y Tế Quảng Nam
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	51009	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Sở Y Tế Quảng Ngãi
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	60.085	10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	93.469	19.000	18.500	18.500	18.500	74.500	18.500	18.500	18.500	55.500	130.000	45010	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng trị	Sở Y Tế Quảng Trị
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		9.600	9.600	9.600	9.600	38.400	12.000	13.000	12.000	37.000	75.400	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	18.930	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	51.119	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	18.000	18.000	18.000	54.000	118.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	39.997	12.900	12.900	12.900	12.900	51.600	16.770	16.770	16.770	50.310	101.910	38742	Bệnh viện Công An Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	9.910	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	46004	Phòng Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	1.000	2.500	500	1.000	1.000	2.500	5.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.500	2.500	9.000	3.000	3.000	3.000	9.000	18.000	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	12.600	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	9.750	19.750	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.918	600	600	600	600	2.400	600	500	500	1.600	4.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	508	163	163	163	163	652	210	210	210	630	1.282	48002	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.568	800	1.000	1.100	1.100	4.000	900	1.000	1.100	3.000	7.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	209	700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	381	120	120	120	120	480	150	150	150	450	930	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	510	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		920	920	920	920	3.680	920	950	950	2.820	6.500	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		42	42	42	42	168	42	42	48	132	300	52006	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	Sở Y Tế Bình Định
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	60001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Thuận
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.785	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.542	825	825	825	825	3.300	1.073	1.073	1.073	3.219	6.519	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.453	472	472	472	472	1.888	613	613	613	1.839	3.727	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		350	350	350	350	1.400	455	455	455	1.365	2.765	48076	Phục hồi chức năng TP. Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	819	266	266	266	266	1.064	266	266	266	798	1.862	48124	Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	666	216	216	216	216	864	280	280	280	840	1.704	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	2.167	2.167	2.167	6.501	11.501	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	655	210	210	210	210	840	270	270	270	810	1.650	48128	Trung tâm y tế huyện Hòa Vang	Sở Y Tế Đà Nẵng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.490	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		12	12	12	12	48	15	15	15	45	93	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	8.986	1.945	1.945	1.945	1.947	7.782	2.109	2.109	2.109	6.327	14.109	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		270	270	270	270	1.080	310	310	310	930	2.010	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	337	109	109	110	110	438	142	142	142	426	864	48126	Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.082	351	351	351	351	1.404	456	456	456	1.368	2.772	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.019	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.800	2.800	2.800	8.400	16.800	66232	Công ty Trách nhiệm hữu hạn bệnh viện đa khoa Thiện Hạnh	Sở Y Tế Đắk Lắk

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.252	225	225	225	225	900	245	245	250	740	1.640	66233	Bệnh viện Phổi Đắk Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.605	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	66001	Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		142	142	142	142	568	144	144	144	432	1.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.500	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	7.200	16.800	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	64287	Công ty TNHH Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	64278	Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.834	900	900	900	900	3.600	1.100	1.100	1.200	3.400	7.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.999	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	3.900	9.100	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		450	450	450	450	1.800	450	450	500	1.400	3.200	42009	Trung Tâm Y Tế Huyện Cẩm Xuyên	Sở Y Tế Hà Tĩnh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	42005	Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân	Sở Y Tế Hà Tĩnh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	600	500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		410	410	410	410	1.640	450	450	460	1.360	3.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	200	200	1.000	400	300	300	1.000	2.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.270	700	750	700	750	2.900	750	750	700	2.200	5.100	56175	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	960	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.664	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	110	110	420	100	100	110	310	730	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	150	150	150	450	950	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	353	125	125	125	125	500	125	125	150	400	900	68044	Bệnh viện Nhi tỉnh Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.669	700	700	700	700	2.800	1.000	1.000	1.000	3.000	5.800	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		155	155	155	155	620	200	200	200	600	1.220	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.607	210	210	210	210	840	210	210	210	630	1.470	40021	Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	60	160	360	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	300	350	350	1.000	2.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.000	500	500	500	500	2.000	1.000	500	500	2.000	4.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.336	400	400	400	400	1.600	400	500	500	1.400	3.000	40006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Sở Y Tế Nghệ An
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	40040	Bệnh viện Phổi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		7.714	7.714	7.714	7.714	30.856	7.715	7.715	7.714	23.144	54.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.144	142	142	142	142	568	142	142	148	432	1.000	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	259	50	50	50	100	250	50	50	50	150	400	44001	Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa	Sở Y Tế Quảng Bình
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.583	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	2.000	8.000	20.000	44003	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình	Sở Y Tế Quảng Bình
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	458	120	120	120	120	480	160	160	160	480	960	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	710	410	430	450	460	1.750	470	480	520	1.470	3.220	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.950	700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	844	430	430	430	430	1.720	430	430	420	1.280	3.000	49016	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	379	120	120	120	120	480	120	120	120	360	840	51223	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.189	700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	400	100	100	100	150	450	150	150	150	450	900	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	29.033	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	9.000	9.000	9.000	27.000	59.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.978	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	2.000	8.000	20.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38200	Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		140	140	140	140	560	180	180	180	540	1.100	38070	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	38080	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	70	80	250	81	81	81	243	493	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.750	1.750	1.750	5.250	12.250	38090	Bệnh viện đa khoa KV Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		700	700	700	700	2.800	900	900	900	2.700	5.500	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	520	7.300	7.300	7.300	7.300	29.200	9.490	9.490	9.490	28.470	57.670	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		284	286	286	286	1.142	286	286	286	858	2.000	38744	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	100	289	289	289	289	1.156	375	375	375	1.125	2.281	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	260	260	260	780	1.580	38160	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.477	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.755	750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	50	50	100	300	50	50	100	200	500	46127	Trung tâm Y tế huyện Phú Lộc	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	60	60	220	60	60	60	180	400	46162	Trung tâm y tế huyện A Lưới	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	3.600	7.600	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.500	1.500	1.500	4.500	9.300	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.500	1.500	1.000	1.000	5.000	1.000	1.000	1.000	3.000	8.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.380	900	1.000	1.100	1.000	4.000	900	1.000	1.100	3.000	7.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.950	1.950	1.950	5.850	11.850	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	60001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Thuận
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	300	300	500	1.100	1.900	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	149	48	48	48	48	192	62	62	62	186	378	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	433	433	433	1.299	2.299	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		270	270	270	270	1.080	310	310	310	930	2.010	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		70	70	70	70	280	90	90	90	270	550	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		12	12	12	12	48	15	15	15	45	93	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	260	260	260	780	1.580	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	600	600	600	2.300	700	700	800	2.200	4.500	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		410	410	410	410	1.640	450	450	460	1.360	3.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	200	200	1.000	400	300	300	1.000	2.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		571	571	571	571	2.284	572	572	572	1.716	4.000	42003	Trung tâm y tế huyện Hương Sơn	Sở Y Tế Hà Tĩnh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	42007	Trung tâm y tế huyện Hương Khê	Sở Y Tế Hà Tĩnh
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	1.000	2.000	4.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		700	700	700	700	2.800	1.000	1.000	1.000	3.000	5.800	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	166	166	168	500	1.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		228	228	228	228	912	228	228	228	684	1.596	40549	Bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.500	4.500	5.000	14.000	30.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	50	10	10	10	10	40	10	10	10	30	70	40021	Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	60	160	360	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		771	771	771	771	3.084	772	772	772	2.316	5.400	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.203	300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	304	56	56	56	56	224	56	56	56	168	392	49895	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	10.972	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	49005	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	38220	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương	Sở Y Tế Thanh Hóa
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	70	80	250	81	81	81	243	493	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		284	286	286	286	1.142	286	286	286	858	2.000	38744	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	67.950	19.000	20.000	21.000	20.000	80.000	19.000	20.000	21.000	60.000	140.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	12.853	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.200	5.200	5.200	15.600	31.600	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	45.000	45.000	45.000	135.000	279.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.000	1.000	5.000	1.000	1.000	1.000	3.000	8.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	7.284	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	38.634	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	39.956	10.700	10.700	10.700	10.700	42.800	10.700	10.700	10.800	32.200	75.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		4.000	3.500	2.500	2.500	12.500	2.500	2.500	2.500	7.500	20.000	60019	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Sở Y Tế Bình Thuận
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	28.750	28.750	28.750	86.250	186.250	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	48010	Trung tâm y tế quận Ngũ Hành Sơn	Sở Y Tế Đà Nẵng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	9.772	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	6.500	6.500	6.500	19.500	34.500	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	2.112	2.112	2.112	6.336	12.836	48076	Phục hồi chức năng TP. Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	2.737	889	889	889	889	3.556	1.155	1.155	1.155	3.465	7.021	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	52.816	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.500	19.500	19.500	58.500	118.500	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	94.586	30.739	30.739	30.739	30.739	122.956	39.961	39.961	39.961	119.883	242.839	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		12	12	12	12	48	15	15	15	45	93	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	10.102	2.525	2.525	2.525	2.525	10.100	3.282	3.282	3.282	9.846	19.946	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	3.989	1.296	1.296	1.296	1.296	5.184	1.684	1.684	1.684	5.052	10.236	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	3.962	400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		100	100	100	100	400	150	100	150	400	800	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	899	250	250	250	250	1.000	300	300	300	900	1.900	66233	Bệnh viện Phổi Đắk Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.715	5.715	17.144	40.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	122.449	45.900	45.900	45.900	45.900	183.600	59.670	59.670	59.670	179.010	362.610	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	4.788	4.428	4.428	4.428	4.428	17.712	4.429	4.429	4.430	13.288	31.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	853	23.400	23.400	23.400	23.400	93.600	23.400	23.400	23.400	70.200	163.800	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		15.675	15.675	15.675	15.675	62.700	15.675	15.675	15.675	47.025	109.725	64249	Trung Tâm Y tế thị xã Ayun Pa	Sở Y Tế Gia Lai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	78.365	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	641	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	110.000	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	24.000	25.000	25.000	74.000	150.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.500	8.500	2.500	2.500	2.500	7.500	16.000	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	7.364	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	66.753	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	42006	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc	Sở Y Tế Hà Tĩnh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	42339	Trung tâm y tế huyện Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên					12.000	12.000	12.000	12.000	14.000	38.000	50.000	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		6.850	6.850	6.850	6.850	27.400	6.850	6.850	6.900	20.600	48.000	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	370.000	118.000	118.000	118.000	118.000	472.000	118.000	118.000	118.000	354.000	826.000	56183	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	11.984	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	15.000	15.000	20.000	50.000	100.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	45.000	45.000	150.000	60.000	60.000	60.000	180.000	330.000	56003	Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	76.670	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	7.870	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	68651	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	1.095	600	700	800	900	3.000	900	1.000	1.100	3.000	6.000	68008	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Lâm Đồng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	356.076	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	130.000	130.000	130.000	390.000	790.000	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	80.000	80.000	80.000	240.000	440.000	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	199.323	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	52.000	52.000	52.000	156.000	316.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	45.500	45.500	45.500	136.500	276.500	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	3.648	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.200.000	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	307.244	62.500	63.000	63.000	63.000	251.500	81.500	82.000	82.500	246.000	497.500	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	80.000	80.000	80.000	240.000	490.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	68.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	48.000	48.000	48.000	144.000	304.000	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	14.726	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.000	4.000	4.000	12.000	26.000	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	69.782	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	29.400	29.400	29.400	88.200	176.200	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		4.285	4.285	4.285	4.285	17.140	4.285	4.285	4.285	12.855	29.995	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	24.976	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	40015	Trung tâm y tế huyện Kỳ Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		31.429	31.429	31.429	31.429	125.716	31.428	31.428	31.428	94.284	220.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	46.300	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	40018	Trung tâm Y tế huyện Quế Phong	Sở Y Tế Nghệ An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	250.204	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	58001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Thuận	Sở Y Tế Ninh Thuận
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	12.434	3.907	3.907	3.907	3.907	15.628	3.907	3.907	3.907	11.721	27.349	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	213.388	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	49174	Bệnh viện đa khoa Minh Thiện	Sở Y Tế Quảng Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	15.000	15.000	40.000	80.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	12.000	5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	46.495	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	190.193	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	49159	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Vĩnh Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	59.955	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	4.000	4.000	4.000	12.000	16.000	51219	Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Minh Quang	Sở Y Tế Quảng Ngãi
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	37.839	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.500	19.500	19.500	58.500	118.500	51008	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	Sở Y Tế Quảng Ngãi
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	51009	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Sở Y Tế Quảng Ngãi
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	108.357	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	51002	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	Sở Y Tế Quảng Ngãi
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	9.968	2.566	2.566	2.566	2.566	10.264	2.566	2.566	2.566	7.698	17.962	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Sở Y Tế Quảng Ngãi
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	51214	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.950	1.950	1.950	5.850	11.850	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	200.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	51006	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Sở Y Tế Quảng Ngãi
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	99.137	57.000	57.000	57.000	57.000	228.000	57.000	57.000	58.000	172.000	400.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	4.160	4.160	4.160	12.480	25.280	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.000	15.000	15.000	45.000	93.000	38771	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	38090	Bệnh viện đa khoa KV Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38080	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.800	7.800	7.800	23.400	47.400	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	15.000	15.000	15.000	45.000	95.000	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	38783	Trung tâm y tế huyện Nga Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38721	Bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.700	11.700	11.700	35.100	71.100	38070	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	78.000	158.000	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	4.267	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.400	1.400	1.400	4.200	9.200	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.700	11.700	11.700	35.100	71.100	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		7.290	7.290	7.290	7.290	29.160	9.450	9.450	9.450	28.350	57.510	38742	Bệnh viện Công An Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38130	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	72.000	168.000	38140	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.100	10.100	10.100	10.100	40.400	13.000	13.000	13.000	39.000	79.400	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	49.773	12.000	15.000	15.000	15.000	57.000	15.000	15.000	12.000	42.000	99.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	3.148	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	49.694	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	46212	Phòng Khám Đa Khoa Việt Nhật	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	4.000	4.000	4.000	12.000	26.400	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	4.000	4.000	5.000	13.000	30.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	3.294	700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	86.474	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	6.000	6.000	17.000	37.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.000	15.000	15.000	45.000	93.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		17.500	17.500	17.500	17.850	70.350	17.500	17.500	17.500	52.500	122.850	52202	Công ty TNHH GSHN	Sở Y Tế Bình Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.100	2.150	2.150	2.150	8.550	2.150	2.150	2.150	6.450	15.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	52225	Bệnh viện Đa Khoa Thu Phúc- Chi nhánh công ty cổ phần y dược hồng phúc	Sở Y Tế Bình Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	194.754	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	52017	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Sở Y Tế Bình Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	23.758	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.850	5.850	5.850	17.550	35.550	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	13.685	444	444	444	444	1.776	577	577	577	1.731	3.507	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12	12	12	12	48	15	15	15	45	93	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	48.750	98.750	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		210	210	210	210	840	270	270	270	810	1.650	48014	Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	477	140	140	140	140	560	180	180	180	540	1.100	48073	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Bình Dân	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		757	757	757	757	3.028	984	984	984	2.952	5.980	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	82.800	10.350	10.350	10.350	10.350	41.400	10.350	10.350	10.350	31.050	72.450	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	28.750	28.750	28.750	86.250	186.250	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	63.706	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	75.000	150.000	300.000	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	9.938	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.125	8.125	8.125	24.375	49.375	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	4.980	714	714	714	714	2.856	714	714	716	2.144	5.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	22.500	67.500	157.500	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		31.000	32.000	32.000	32.000	127.000	41.000	41.000	41.000	123.000	250.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	18.120	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	64010	Trung tâm y tế huyện Kbang	Sở Y Tế Gia Lai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.700	17.100	39.900	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	17.500	17.500	17.500	52.500	122.500	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.500	5.500	5.500	16.500	34.500	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		8.250	8.250	8.250	8.250	33.000	9.000	9.000	9.000	27.000	60.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	12.970	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	24.000	48.000	96.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	36.723	85.500	85.500	85.500	85.500	342.000	85.500	85.500	87.000	258.000	600.000	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	60.000	60.000	60.000	180.000	300.000	56003	Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.300	1.300	1.200	5.000	1.500	1.500	1.500	4.500	9.500	62009	Trung tâm Y tế thành phố KOn Tum	Sở Y Tế Kon Tum
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	189.540	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	80.000	80.000	80.000	240.000	440.000	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	32.500	32.500	32.500	97.500	227.500	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	178.044	82.000	82.000	82.000	82.000	328.000	106.000	106.000	106.000	318.000	646.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	52.718	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	68003	Trung tâm Y tế Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	1.360.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.200.000	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	26.940	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	26.250	61.250	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	79.980	62.500	63.000	63.000	63.390	251.890	81.500	82.000	82.500	246.000	497.890	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	92.227	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	15.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	68930	Trung tâm y tế huyện Cát Tiên	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	352.904	165.000	165.000	165.000	165.000	660.000	210.000	210.000	220.000	640.000	1.300.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	132.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	48.000	48.000	48.000	144.000	304.000	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	57.960	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	55.000	55.000	55.000	165.000	385.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	620.753	357.500	357.500	357.500	357.500	1.430.000	464.000	464.000	464.000	1.392.000	2.822.000	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	50.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	68300	Trung tâm y tế huyện Lạc Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	12.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		48.571	48.571	48.571	48.571	194.284	48.572	48.572	48.572	145.716	340.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	79.980	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	30.000	80.000	180.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	11.840	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	40014	Trung tâm y tế huyện Tương Dương	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	40547	Bệnh viện Công an tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	75.660	28.571	28.571	28.571	28.571	114.284	28.571	28.571	28.571	85.713	199.997	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	19.180	11.500	11.500	11.500	11.500	46.000	14.000	14.000	14.000	42.000	88.000	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	20.125	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.428	3.428	3.428	3.428	13.712	3.428	3.428	3.428	10.284	23.996	40549	Bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	337.921	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	40006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	54116	Bệnh viện Công an tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	12.000	5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	76.639	14.232	14.232	14.232	14.232	56.928	14.232	14.232	14.232	42.696	99.624	49895	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	77.940	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	49169	Trung tâm y tế Thị xã Điện Bàn	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	183.120	63.100	63.500	63.900	64.700	255.200	65.900	66.100	66.700	198.700	453.900	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	65.182	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	49180	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Thăng Hoa	Sở Y Tế Quảng Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	49044	Trung tâm y tế huyện Đại Lộc	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	66.387	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	21.000	21.000	21.000	63.000	127.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	3.874	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	51002	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	Sở Y Tế Quảng Ngãi
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	200.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	51006	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Sở Y Tế Quảng Ngãi
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	437.695	85.000	85.000	86.000	86.000	342.000	86.000	86.000	86.000	258.000	600.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	8.048	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	5.460	5.460	5.460	16.380	33.180	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	51009	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Sở Y Tế Quảng Ngãi
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	14.981	4.500	4.500	4.000	4.500	17.500	4.000	4.500	4.000	12.500	30.000	51219	Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Minh Quang	Sở Y Tế Quảng Ngãi
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	109.970	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	65.000	65.000	65.000	195.000	395.000	51008	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	Sở Y Tế Quảng Ngãi
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	990	254	254	254	254	1.016	254	254	254	762	1.778	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Sở Y Tế Quảng Ngãi
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	73.080	20.000	20.000	20.000	25.000	85.000	25.000	25.000	25.000	75.000	160.000	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	5.598	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38720	Bệnh viện đa khoa Tâm Đức Cầu Quan	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38772	Trung tâm y tế huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	11.827	3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	4.000	4.000	4.000	12.000	26.800	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	46004	Phòng Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	4.000	4.000	4.000	12.000	26.400	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	4.000	5.000	4.000	18.000	4.000	4.000	4.000	12.000	30.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	18.400	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	7.100	7.100	7.100	21.300	43.300	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	5.000	5.000	14.000	30.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	72.000	152.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.200	5.200	5.200	15.600	31.600	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	43.000	12.000	12.500	12.500	13.000	50.000	12.000	13.000	12.500	37.500	87.500	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.695	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	109.608	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.996	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	4.000	4.000	4.000	12.000	32.000	60019	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Sở Y Tế Bình Thuận
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	26.374	8.571	8.571	8.571	8.571	34.284	11.142	11.142	11.142	33.426	67.710	48120	Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		252	252	252	252	1.008	252	252	252	756	1.764	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.500	1.137	1.137	1.138	1.138	4.550	1.137	1.137	1.137	3.411	7.961	48124	Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.750	10.750	10.750	10.750	43.000	13.975	13.975	13.975	41.925	84.925	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	37	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	2.167	2.167	2.167	6.501	11.501	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.724	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.550	1.550	1.550	4.650	9.450	48009	Bệnh viện Mắt Thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		25	25	25	25	100	32	32	32	96	196	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.261	1.055	1.055	1.055	1.055	4.220	1.370	1.370	1.370	4.110	8.330	48014	Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.365	445	445	440	440	1.770	575	575	575	1.725	3.495	48017	Bệnh viện Y học Cổ truyền Thành Phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.600	2.600	2.000	3.000	10.200	3.400	3.400	3.400	10.200	20.400	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.856	2.856	2.856	2.856	11.424	2.856	2.856	2.856	8.568	19.992	66018	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	Sở Y Tế Đắk Lắk
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		11.428	11.428	11.428	11.429	45.713	11.429	11.429	11.429	34.287	80.000	66005	Trung tâm Y tế huyện Ea Kar	Sở Y Tế Đắk Lắk
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	58.716	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	66017	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Sở Y Tế Đắk Lắk
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.142	1.143	1.143	1.143	4.571	1.143	1.143	1.143	3.429	8.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	67012	Trung tâm Y tế huyện Đăk Mil	Sở Y Tế Đắk Nông
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	3.714	3.714	3.714	3.714	14.856	3.714	3.714	3.716	11.144	26.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	64278	Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	4.000	4.000	14.000	4.000	4.000	5.000	13.000	27.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	64287	Công ty TNHH Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	30.852	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	27.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	42011	Trung tâm Y tế huyện Vũ Quang	Sở Y Tế Hà Tĩnh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	4.000	4.000	5.000	13.000	30.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	42006	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc	Sở Y Tế Hà Tĩnh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.500	5.000	5.000	5.000	19.500	5.000	5.000	5.000	15.000	34.500	42339	Trung tâm y tế huyện Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	1.000	2.000	4.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên				6.000	8.000	14.000	8.000	8.000	10.000	26.000	40.000	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	59.970	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	40.000	45.000	45.000	130.000	260.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	10.000	10.000	30.000	5.000	5.000	10.000	20.000	50.000	62005	Trung tâm y tế huyện Sa Thầy	Sở Y Tế Kon Tum
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	68044	Bệnh viện Nhi tỉnh Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.991	450	450	450	450	1.800	450	450	500	1.400	3.200	68651	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	55.000	55.000	55.000	165.000	365.000	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.176	900	900	900	800	3.500	900	900	900	2.700	6.200	68037	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.000	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	2.200	2.200	2.200	6.600	13.600	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.400	10.400	10.400	31.200	63.200	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.000	1.500	1.000	1.000	1.000	4.500	2.000	2.000	2.000	6.000	10.500	40575	Trung tâm huyết học truyền máu tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	40040	Bệnh viện Phổi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		35.714	35.714	35.714	35.714	142.856	35.715	35.715	35.714	107.144	250.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		21.857	21.857	21.857	21.857	87.428	21.857	21.857	21.858	65.572	153.000	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	23.000	6.000	6.500	6.500	6.500	25.500	6.500	6.500	6.500	19.500	45.000	44001	Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa	Sở Y Tế Quảng Bình
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.620	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.600	1.600	1.600	4.800	9.600	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	49011	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	40.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	51009	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Sở Y Tế Quảng Ngãi
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.428	1.428	1.428	1.428	5.712	1.428	1.428	1.428	4.284	9.996	51005	Trung tâm y tế huyện Sơn Hà	Sở Y Tế Quảng Ngãi
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	7.101	2.000	2.000	2.000	2.500	8.500	2.500	2.500	2.500	7.500	16.000	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38080	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.735	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	3.100	3.100	3.100	9.300	21.700	38767	Trung tâm y tế huyện Quảng Xương	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	5.000	3.000	11.000	23.000	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	38779	Trung tâm y tế huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38792	Trung tâm Y tế huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	43.159	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	78.000	158.000	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	6.000	3.000	15.000	3.000	3.000	6.000	12.000	27.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	49.573	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	30.000	3.000	30.000	63.000	159.000	38733	Bệnh viện đa khoa Phúc Thịnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	80	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	8.400	8.400	8.400	25.200	51.200	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		170	170	170	170	680	206	206	206	618	1.298	38287	Bệnh viện nhi Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	126	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38772	Trung tâm y tế huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	38090	Bệnh viện đa khoa KV Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	506	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38773	Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	13.000	15.000	40.000	80.000	38260	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.081	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.977	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	4.000	4.000	4.000	12.000	24.800	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		11.400	11.400	11.400	11.400	45.600	11.400	11.400	11.400	34.200	79.800	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.882	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	15.000	15.000	44.000	100.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	80.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	15.000	39.000	79.000	38281	Bệnh viện 71 Trung ương	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	46.771	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	72.000	152.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	52011	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế Bình Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	173.638	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	52225	Bệnh viện Đa Khoa Thu Phúc- Chi nhánh công ty cổ phần y dược hồng phúc	Sở Y Tế Bình Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	49.973	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	52017	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Sở Y Tế Bình Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	19.207	6.242	6.242	6.242	6.242	24.968	8.114	8.114	8.114	24.342	49.310	48120	Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.040	4.000	4.000	5.000	5.000	18.000	5.000	5.000	5.000	15.000	33.000	48013	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế Đà Nẵng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	9.750	19.750	48076	Phục hồi chức năng TP. Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	28.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.750	9.750	9.750	29.250	59.250	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		218	218	218	216	870	377	377	377	1.131	2.001	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		420	420	420	420	1.680	420	420	420	1.260	2.940	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		25	25	25	25	100	32	32	32	96	196	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	71.890	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	66010	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	Sở Y Tế Đắk Lắk
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	23.337	5.710	5.710	5.710	5.710	22.840	5.720	5.720	5.720	17.160	40.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	150.000	300.000	600.000	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	7.000	6.000	7.000	20.000	40.000	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	11.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	2.000	10.000	26.000	66016	Trung tâm Y tế huyện Ea Súp	Sở Y Tế Đắk Lắk
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		11.428	11.428	11.428	11.429	45.713	11.429	11.429	11.429	34.287	80.000	66005	Trung tâm Y tế huyện Ea Kar	Sở Y Tế Đắk Lắk
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.856	2.856	2.856	2.856	11.424	2.856	2.856	2.856	8.568	19.992	66018	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	Sở Y Tế Đắk Lắk
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	52.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	74.949	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	62.500	62.500	62.500	187.500	437.500	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	67014	Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp	Sở Y Tế Đắk Nông
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		285	285	285	285	1.140	286	286	288	860	2.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	7.000	7.000	26.000	8.000	8.000	8.000	24.000	50.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.700	17.100	39.900	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	22.996	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	11.124	32.100	32.100	32.100	32.100	128.400	32.100	32.100	32.100	96.300	224.700	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	35.000	10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	42007	Trung tâm y tế huyện Hương Khê	Sở Y Tế Hà Tĩnh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	24.000	84.000	24.000	24.000	24.000	72.000	156.000	42285	Trung tâm Y tế huyện Lộc Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	22.000	28.000	72.000	160.000	42009	Trung Tâm Y Tế Huyện Cẩm Xuyên	Sở Y Tế Hà Tĩnh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	236	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.500	14.500	15.000	44.000	100.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	15.000	15.000	15.000	45.000	85.000	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	20.000	25.000	25.000	70.000	140.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		40.000	40.000	60.000	60.000	200.000	80.000	80.000	80.000	240.000	440.000	56003	Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	4.000	8.000	16.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	40.000	40.000	40.000	120.000	200.000	56203	Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.625	8.125	8.375	8.875	33.000	9.550	9.300	10.100	28.950	61.950	62009	Trung tâm Y tế thành phố KOn Tum	Sở Y Tế Kon Tum
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	21.658	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	375.000	875.000	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	3.000	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	62004	Trung tâm y tế huyện Đăk Tô	Sở Y Tế Kon Tum
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	40.000	40.000	40.000	120.000	220.000	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	67.933	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	22.000	22.000	66.000	154.000	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	59.192	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	52.000	52.000	52.000	156.000	316.000	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	68003	Trung tâm Y tế Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	13.251	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	68930	Trung tâm y tế huyện Cát Tiên	Sở Y Tế Lâm Đồng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	32.500	32.500	32.500	97.500	227.500	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		112.500	112.500	112.500	112.500	450.000	146.600	146.600	146.800	440.000	890.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	222.000	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	48.000	48.000	48.000	144.000	336.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	68300	Trung tâm y tế huyện Lạc Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.754	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	52.000	52.000	52.000	156.000	316.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	38.208	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	13.000	37.000	85.000	40006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Sở Y Tế Nghệ An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	40014	Trung tâm y tế huyện Tương Dương	Sở Y Tế Nghệ An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	17.500	17.500	17.500	52.500	122.500	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	15.000	15.000	15.000	45.000	85.000	40007	Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	Sở Y Tế Nghệ An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	40547	Bệnh viện Công an tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	40016	Trung tâm y tế huyện Quỳ Hợp	Sở Y Tế Nghệ An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.300	3.300	3.300	9.900	19.900	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		64.286	64.286	64.286	64.286	257.144	64.285	64.285	64.286	192.856	450.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Sở Y Tế Nghệ An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	40002	Trung tâm y tế huyện Hưng Nguyên	Sở Y Tế Nghệ An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	6.000	5.000	6.000	5.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	150	30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	40021	Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	54116	Bệnh viện Công an tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.558	1.475	1.475	1.475	1.475	5.900	1.475	1.475	1.475	4.425	10.325	49008	Trung tâm Y tế huyện Quế Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	43.731	8.121	8.121	8.121	8.121	32.484	8.121	8.121	8.121	24.363	56.847	49895	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	120.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	49009	Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	Sở Y Tế Quảng Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	49011	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	18.962	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	49019	Trung tâm Y tế huyện Tây Giang	Sở Y Tế Quảng Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49170	Trung tâm y tế huyện Núi Thành	Sở Y Tế Quảng Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	49003	Trung tâm Y tế huyện Đông Giang	Sở Y Tế Quảng Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49044	Trung tâm y tế huyện Đại Lộc	Sở Y Tế Quảng Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	49012	Trung tâm Y tế huyện Tiên Phước	Sở Y Tế Quảng Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.530	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	85.036	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	49180	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Thăng Hoa	Sở Y Tế Quảng Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	49015	Bệnh viện Y học cổ truyền Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	30.000	1.500	1.500	2.000	1.500	6.500	1.500	1.500	1.500	4.500	11.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	19.197	6.210	6.210	6.210	6.210	24.840	8.073	8.073	8.073	24.219	49.059	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.830	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	4.000	11.000	25.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	100.000	25.750	25.750	25.750	25.750	103.000	25.750	25.750	25.750	77.250	180.250	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Sở Y Tế Quảng Ngãi
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	100.000	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	18.000	52.000	120.000	51006	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Sở Y Tế Quảng Ngãi
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.428	1.428	1.428	1.428	5.712	1.428	1.428	1.428	4.284	9.996	51005	Trung tâm y tế huyện Sơn Hà	Sở Y Tế Quảng Ngãi
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.342	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	39.000	39.000	39.000	117.000	237.000	51008	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	Sở Y Tế Quảng Ngãi
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	102.306	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	51002	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	Sở Y Tế Quảng Ngãi
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	23.965	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	51219	Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Minh Quang	Sở Y Tế Quảng Ngãi
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	166	5.800	5.700	5.700	5.700	22.900	5.700	5.700	5.700	17.100	40.000	45010	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng trị	Sở Y Tế Quảng Trị
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	24.000	30.000	30.000	99.000	24.000	30.000	24.000	78.000	177.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38060	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.677	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	11.700	23.700	38742	Bệnh viện Công An Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.260	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.400	3.400	3.400	3.400	13.600	4.420	4.420	4.420	13.260	26.860	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	18.290	5.900	5.900	5.900	5.900	23.600	7.600	7.600	7.600	22.800	46.400	38070	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	76.438	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	38733	Bệnh viện đa khoa Phúc Thịnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	17.331	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	7.100	7.100	7.100	21.300	43.300	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38720	Bệnh viện đa khoa Tâm Đức Cầu Quan	Sở Y Tế Thanh Hóa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.500	11.500	11.500	34.500	70.500	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	17.000	51.000	119.000	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	135.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	46149	Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	43.900	30.000	30.000	20.000	30.000	110.000	30.000	30.000	30.000	90.000	200.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	42.000	40.000	50.000	40.000	40.000	170.000	50.000	40.000	40.000	130.000	300.000	46127	Trung tâm Y tế huyện Phú Lộc	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	46004	Phòng Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.086	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.336	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	46162	Trung tâm y tế huyện A Lưới	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15	15	15	15	60	15	15	10	40	100	46186	Bệnh viện Răng hàm mặt Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	20.000	20.000	60.000	10.000	10.000	20.000	40.000	100.000	46190	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàng Viết Thắng	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	4.400	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.950	1.950	1.950	5.850	11.850	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	3.600	7.600	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	3.461	900	1.000	1.100	1.000	4.000	900	1.100	1.000	3.000	7.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	250	250	800	2.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	15.237	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.400	2.400	2.400	7.200	15.200	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	130	130	130	390	790	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	38281	Bệnh viện 71 Trung ương	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		120	120	120	120	480	120	120	120	360	840	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.400	1.400	1.400	1.450	5.650	1.450	1.450	1.450	4.350	10.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	4.623	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	60013	Trung tâm y tế huyện Tánh Linh	Sở Y Tế Bình Thuận
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		25	25	25	25	100	30	30	30	90	190	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.052	444	444	445	445	1.778	577	577	577	1.731	3.509	48126	Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		10	10	10	10	40	13	13	13	39	79	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	400	360	360	360	360	1.440	468	468	468	1.404	2.844	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	7.886	2.562	2.562	2.562	2.562	10.248	3.331	3.331	3.331	9.993	20.241	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.535	498	498	499	499	1.994	498	498	498	1.494	3.488	48124	Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	867	867	867	2.601	4.601	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	66017	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Sở Y Tế Đắk Lắk
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.800	700	700	700	700	2.800	900	900	1.000	2.800	5.600	66069	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.500	750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	66006	Trung Tâm Y Tế Huyện M'Đrắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		72	72	72	72	288	72	72	72	216	504	66018	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	Sở Y Tế Đắk Lắk
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	150	100	150	400	800	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		285	285	285	285	1.140	286	286	288	860	2.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	8.500	2.700	2.700	2.800	2.800	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	546	750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.853	925	925	925	925	3.700	925	925	925	2.775	6.475	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.000	1.000	500	500	500	2.500	1.000	500	1.000	2.500	5.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	300	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		570	570	570	570	2.280	570	570	580	1.720	4.000	42009	Trung Tâm Y Tế Huyện Cẩm Xuyên	Sở Y Tế Hà Tĩnh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	42339	Trung tâm y tế huyện Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	816	150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.967	870	870	870	870	3.480	870	870	880	2.620	6.100	56175	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	654	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	400	800	1.600	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ				250	250	500	300	350	350	1.000	1.500	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		550	550	550	550	2.200	550	550	550	1.650	3.850	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		950	950	950	950	3.800	950	950	950	2.850	6.650	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	500	80	80	80	85	325	100	100	100	300	625	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		120	120	120	120	480	120	120	120	360	840	68930	Trung tâm y tế huyện Cát Tiên	Sở Y Tế Lâm Đồng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	43	12	12	12	12	48	12	12	12	36	84	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	3.169	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.600	1.600	1.600	4.800	8.800	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	60	60	60	180	380	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	600	150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		60	60	60	60	240	60	60	60	180	420	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	603	200	200	200	200	800	260	260	260	780	1.580	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	7.800	15.800	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	100	250	250	250	250	1.000	300	350	350	1.000	2.000	40025	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Nghệ An
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.714	1.714	1.714	1.714	6.856	1.715	1.715	1.714	5.144	12.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	800	250	250	250	250	1.000	250	500	250	1.000	2.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.062	290	290	290	290	1.160	290	290	290	870	2.030	40021	Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	40015	Trung tâm y tế huyện Kỳ Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ								50	50	100	100	40575	Trung tâm huyết học truyền máu tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	40040	Bệnh viện Phổi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	40567	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	7.094	714	714	714	714	2.856	714	714	716	2.144	5.000	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	3.500	4.000	10.000	20.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	551	100	100	100	100	400	120	120	120	360	760	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	45	50		50		100	30	30		60	160	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	49012	Trung tâm Y tế huyện Tiên Phước	Sở Y Tế Quảng Nam
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	300	80	80	80	90	330	90	90	90	270	600	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.000	515	515	515	515	2.060	515	515	515	1.545	3.605	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Sở Y Tế Quảng Ngãi
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		120	120	120	120	480	156	156	156	468	948	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.500	450	450	500	500	1.900	500	500	600	1.600	3.500	51223	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	80	20	20	20	20	80	20	20	20	60	140	45007	Trung tâm y tế huyện Hải Lăng	Sở Y Tế Quảng Trị
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	8.385	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.200	2.200	2.200	6.600	14.600	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.600	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		200	300	300	200	1.000	200	300	300	800	1.800	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.300	2.300	2.300	6.900	14.900	38140	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định	Sở Y Tế Thanh Hóa
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	953	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.560	1.560	1.560	4.680	9.480	38287	Bệnh viện nhi Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	880	280	280	290	290	1.140	370	370	370	1.110	2.250	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38721	Bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	Sở Y Tế Thanh Hóa
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		280	280	280	280	1.120	280	280	320	880	2.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.400	2.400	2.400	7.200	15.200	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	400	400	1.800	400	400	400	1.200	3.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.114	625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	3.600	7.600	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		25	25	25	25	100	30	30	30	90	190	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	11	3	3	3	3	12	3	3	3	9	21	48128	Trung tâm y tế huyện Hòa Vang	Sở Y Tế Đà Nẵng
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	65	65	65	195	395	48076	Phục hồi chức năng TP. Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		10	10	10	10	40	13	13	13	39	79	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	520	520	520	1.560	2.760	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		222	222	222	223	889	288	288	288	864	1.753	48126	Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	105	50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	66006	Trung Tâm Y Tế Huyện M'Đrắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	4.000	4.000	11.000	23.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	42006	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc	Sở Y Tế Hà Tĩnh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	150	150	150	450	850	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	500	500	500	2.500	1.000	500	1.000	2.500	5.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	5.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	3.000	3.000	8.000	16.000	42007	Trung tâm y tế huyện Hương Khê	Sở Y Tế Hà Tĩnh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.428	1.428	1.428	1.429	5.713	1.429	1.429	1.429	4.287	10.000	42003	Trung tâm y tế huyện Hương Sơn	Sở Y Tế Hà Tĩnh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	600	2.100	600	600	600	1.800	3.900	42285	Trung tâm Y tế huyện Lộc Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.200	1.200	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ					250	250	250	350	350	950	1.200	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	400	800	1.600	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	62005	Trung tâm y tế huyện Sa Thầy	Sở Y Tế Kon Tum
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		80	80	80	85	325	100	100	100	300	625	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	5.403	950	950	950	950	3.800	950	950	950	2.850	6.650	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	630	630	640	1.900	3.900	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	60	60	60	180	380	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.200	3.200	3.200	9.600	19.600	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	40015	Trung tâm y tế huyện Kỳ Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.062	75	75	75	75	300	75	75	75	225	525	40021	Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		40	40	40	40	160	40	40	40	120	280	40547	Bệnh viện Công an tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	350	350	350	1.050	2.050	40016	Trung tâm y tế huyện Quỳ Hợp	Sở Y Tế Nghệ An
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		800	800	800	800	3.200	500	500	500	1.500	4.700	40014	Trung tâm y tế huyện Tương Dương	Sở Y Tế Nghệ An
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.286	2.286	2.286	2.286	9.144	2.285	2.285	2.286	6.856	16.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	997	185	185	185	185	740	185	185	185	555	1.295	49895	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	3.628	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	197	60	60	60	60	240	60	60	60	180	420	49008	Trung tâm Y tế huyện Quế Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	49012	Trung tâm Y tế huyện Tiên Phước	Sở Y Tế Quảng Nam
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	8.500	10.500	11.000	30.000	60.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.780	300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	45		30		30	60	20	30	30	80	140	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	3.313	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	49180	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Thăng Hoa	Sở Y Tế Quảng Nam
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	65	65	65	195	395	51008	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	Sở Y Tế Quảng Ngãi
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	38030	Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	390	390	390	1.170	2.370	38070	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	650	650	650	1.950	3.950	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		350	350	350	350	1.400	450	450	450	1.350	2.750	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38130	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	7.800	15.800	38160	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	Sở Y Tế Thanh Hóa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38200	Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	38080	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		600	600	600	600	2.400	1.000	1.000	1.000	3.000	5.400	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.800	7.800	7.800	23.400	47.400	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		200	300	300	200	1.000	200	300	300	800	1.800	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.300	1.500	4.000	8.000	38260	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		25	25	30	30	110	30	30	30	90	200	46127	Trung tâm Y tế huyện Phú Lộc	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		10	10	10	20	50	10	10	30	50	100	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	100	50	50	50	50	200	50	50	100	200	400	46149	Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	14.637	3.750	3.000	3.750	4.500	15.000	3.000	3.750	3.750	10.500	25.500	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	11.755	5.000	5.000	4.000	4.000	18.000	4.000	4.000	4.000	12.000	30.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	20.000	20.000	24.000	64.000	136.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.040	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	38281	Bệnh viện 71 Trung ương	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	7.730	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	9.750	19.750	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	10.705	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	38.259	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.000	15.000	15.000	45.000	93.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.500	1.500	4.400	10.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	211	56	56	56	56	224	56	56	64	176	400	52006	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	Sở Y Tế Bình Định
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	913	150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	60037	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Bình thuận	Sở Y Tế Bình Thuận
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.398	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	60013	Trung tâm y tế huyện Tánh Linh	Sở Y Tế Bình Thuận
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.829	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	12.000	24.000	48.000	60015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phía Nam	Sở Y Tế Bình Thuận
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.091	1.979	1.979	1.979	1.979	7.916	2.572	2.572	2.572	7.716	15.632	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	29.941	1.689	1.689	1.689	1.692	6.759	1.984	1.984	1.984	5.952	12.711	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	17.909	3.880	3.880	3.880	3.881	15.521	5.044	5.044	5.044	15.132	30.653	48126	Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		15	15	15	15	60	20	20	20	60	120	48076	Phục hồi chức năng TP. Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		25	25	25	25	100	32	32	32	96	196	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		60	60	60	60	240	78	78	78	234	474	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	990	150	150	150	150	600	195	195	195	585	1.185	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	354	115	115	115	115	460	149	149	149	447	907	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	431	140	140	140	140	560	180	180	180	540	1.100	48128	Trung tâm y tế huyện Hòa Vang	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.800	3.536	3.536	3.536	3.536	14.144	4.596	4.596	4.596	13.788	27.932	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	17.507	5.689	5.689	5.690	5.690	22.758	5.689	5.689	5.689	17.067	39.825	48124	Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	46	15	15	15	15	60	20	20	20	60	120	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	10.955	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	6.933	6.933	6.933	20.799	36.799	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		53	54	54	54	215	69	70	70	209	424	48075	Trung tâm y tế quận Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.196	1.363	1.363	1.363	1.363	5.452	1.771	1.771	1.771	5.313	10.765	48120	Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.600	4.600	4.600	13.800	29.800	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	11	3	4	4	3	14	4	5	5	14	28	48009	Bệnh viện Mắt Thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	19.231	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.750	9.750	9.750	29.250	59.250	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	98	40	40	40	45	165	45	45	45	135	300	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	13.479	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	66001	Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	92	18	18	18	18	72	18	18	19	55	127	66018	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	Sở Y Tế Đắk Lắk
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		140	140	140	140	560	140	150	150	440	1.000	66010	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	Sở Y Tế Đắk Lắk
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.600	900	900	900	900	3.600	1.200	1.200	1.200	3.600	7.200	66069	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	124	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	66006	Trung Tâm Y Tế Huyện M'Đrắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	581	150	150	150	150	600	180	180	180	540	1.140	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	200	100	100	100	100	400	150	100	150	400	800	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		15	15	15	15	60	15	15	15	45	105	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.194	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	66232	Công ty Trách nhiệm hữu hạn bệnh viện đa khoa Thiện Hạnh	Sở Y Tế Đắk Lắk
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		145	145	145	145	580	145	145	145	435	1.015	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	93	30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	66017	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Sở Y Tế Đắk Lắk
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	14.952	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	67014	Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp	Sở Y Tế Đắk Nông
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	67012	Trung tâm Y tế huyện Đăk Mil	Sở Y Tế Đắk Nông
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	100	2.142	2.142	2.142	2.142	8.568	2.144	2.144	2.144	6.432	15.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		930	930	930	930	3.720	930	930	930	2.790	6.510	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	180	125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	64278	Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	64287	Công ty TNHH Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		7.000	8.000	8.000	8.000	31.000	9.000	10.000	10.000	29.000	60.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	64009	Trung tâm y tế huyện KrôngPa	Sở Y Tế Gia Lai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.830	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.714	1.714	1.714	1.714	6.856	1.714	1.715	1.715	5.144	12.000	42003	Trung tâm y tế huyện Hương Sơn	Sở Y Tế Hà Tĩnh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	42005	Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân	Sở Y Tế Hà Tĩnh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	42007	Trung tâm y tế huyện Hương Khê	Sở Y Tế Hà Tĩnh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.350	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	100	57	57	57	57	228	57	57	58	172	400	42009	Trung Tâm Y Tế Huyện Cẩm Xuyên	Sở Y Tế Hà Tĩnh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	42006	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc	Sở Y Tế Hà Tĩnh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	520	200	200	200	250	850	250	250	250	750	1.600	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	14.900	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.200	1.200	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	10.969	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.300	1.450	1.450	1.450	5.650	1.450	1.450	1.450	4.350	10.000	42004	Trung tâm Y tế huyện Đức Thọ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	42339	Trung tâm y tế huyện Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.548	900	900	900	900	3.600	1.100	1.100	1.100	3.300	6.900	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.500	2.000	1.500	5.000	9.000	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		800	800	1.000	1.000	3.600	1.200	1.200	1.200	3.600	7.200	56203	Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	64.800	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	35.000	35.000	100.000	200.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	17.000	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	5.400	5.400	5.400	16.200	37.800	56183	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.768	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	3.100	3.100	3.100	9.300	21.700	56175	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.400	700	700	700	700	2.800	700	700	600	2.000	4.800	56176	Bệnh viện Đa khoa KV Cam Ranh	Sở Y Tế Khánh Hòa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	100	100	100	300	800	56015	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Sở Y Tế Khánh Hòa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	400	400	400	1.200	2.200	56003	Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.080	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		12	14	14	14	54	14	14	14	42	96	62004	Trung tâm y tế huyện Đắk Tô	Sở Y Tế Kon Tum
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	13.675	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	170	50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	68300	Trung tâm y tế huyện Lạc Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	300	300	300	900	1.900	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	900	225	225	225	225	900	250	250	250	750	1.650	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	395	180	180	180	180	720	180	180	180	540	1.260	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	350	340	350	1.340	600	700	700	2.000	3.340	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.466	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.500	5.500	5.500	16.500	32.500	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	46.656	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.500	19.500	19.500	58.500	118.500	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	68930	Trung tâm y tế huyện Cát Tiên	Sở Y Tế Lâm Đồng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	205	65	65	65	65	260	65	65	65	195	455	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		65	65	65	65	260	65	65	65	195	455	68044	Bệnh viện Nhi tỉnh Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	452	165	165	165	165	660	165	165	170	500	1.160	40018	Trung tâm Y tế huyện Quế Phong	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.000	250	250	250	250	1.000	300	300	400	1.000	2.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	40015	Trung tâm y tế huyện Kỳ Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		120	120	120	120	480	140	140	140	420	900	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.000	2.000	1.500	1.000	1.000	5.500	2.000	1.000	1.500	4.500	10.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	700	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40571	Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	200	15	15	15	15	60	15	15	15	45	105	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	833	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		875	875	875	875	3.500	833	833	833	2.499	5.999	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	40547	Bệnh viện Công an tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	485	100	100	100	100	400	200	200	200	600	1.000	40575	Trung tâm huyết học truyền máu tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	892	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	40027	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh (cơ sở 2) (đang để mã KCB cũ, mới 40019)	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		571	571	571	571	2.284	571	571	571	1.713	3.997	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	532	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.278	400	400	400	400	1.600	400	500	500	1.400	3.000	40006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.997	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.800	5.200	12.000	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		23.079	23.079	23.079	23.079	92.316	23.078	23.078	23.078	69.234	161.550	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	11.812	1.860	1.860	1.860	1.860	7.440	1.860	1.860	1.860	5.580	13.020	40149	Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	40567	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		228	228	228	228	912	228	228	228	684	1.596	40549	Bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	40020	Trung tâm y tế Thị xã Cửa Lò	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		25	25	25	25	100	25	25	25	75	175	40548	Bệnh viện Mắt Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	10.119	1.430	1.430	1.430	1.430	5.720	1.430	1.430	1.430	4.290	10.010	40021	Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	57.571	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	58001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Thuận	Sở Y Tế Ninh Thuận
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	10.553	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.467	700	700	700	800	2.900	700	700	700	2.100	5.000	44001	Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa	Sở Y Tế Quảng Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.872	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	2.000	8.000	20.000	44003	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình	Sở Y Tế Quảng Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	15.360	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	49005	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	22.257	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	49159	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Vĩnh Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	570	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	49174	Bệnh viện đa khoa Minh Thiện	Sở Y Tế Quảng Nam
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	49019	Trung tâm Y tế huyện Tây Giang	Sở Y Tế Quảng Nam
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	500	100	100	100	100	400	100	150	150	400	800	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		40	40	40	40	160	40	40	40	120	280	49010	Trung tâm Y tế huyện Phước Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	607	360	360	360	360	1.440	360	360	360	1.080	2.520	49002	Trung tâm Y tế Thành phố Hội An	Sở Y Tế Quảng Nam
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	49011	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.256	600	600	600	600	2.400	800	800	800	2.400	4.800	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.150	2.500	2.540	2.610	2.680	10.330	2.710	2.720	2.740	8.170	18.500	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	29.450	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	11.000	11.000	32.000	64.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	800	85	85	85	85	340	85	85	90	260	600	51006	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Sở Y Tế Quảng Ngãi
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		900	900	900	900	3.600	1.170	1.170	1.170	3.510	7.110	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	2.000	5.000	11.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.430	625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Sở Y Tế Quảng Ngãi
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		25	25	25	25	100	25	25	25	75	175	51009	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Sở Y Tế Quảng Ngãi
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.952	300	300	300	300	1.200	300	400	400	1.100	2.300	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.809	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	7.800	15.800	38287	Bệnh viện nhi Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.000	280	280	280	280	1.120	360	360	360	1.080	2.200	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	20.992	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	17.000	17.000	17.000	51.000	111.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	303	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	341	360	360	360	360	1.440	460	460	460	1.380	2.820	38070	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		147	147	147	149	590	190	190	190	570	1.160	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.100	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	3.125	3.125	3.125	9.375	21.875	38090	Bệnh viện đa khoa KV Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	600	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	38130	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	1.000	2.500	500	500	1.500	2.500	5.000	38270	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	700	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	38080	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	61	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	38200	Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.005	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	7.800	15.800	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.399	1.050	1.100	1.100	1.100	4.350	1.360	1.400	1.400	4.160	8.510	38170	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	80	45	45	45	45	180	55	55	55	165	345	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	222	300	300	300	300	1.200	390	390	390	1.170	2.370	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		540	540	540	540	2.160	540	540	540	1.620	3.780	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	932	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38721	Bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	38030	Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	10	70	70	70	70	280	70	70	80	220	500	38285	Bệnh viện phụ sản	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.400	1.420	1.430	1.430	1.430	5.710	1.430	1.430	1.430	4.290	10.000	38744	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	225	100	100	100	100	400	130	130	130	390	790	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.600	450	450	450	450	1.800	580	580	580	1.740	3.540	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	38732	Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		90	90	90	90	360	110	110	110	330	690	38742	Bệnh viện Công An Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.400	1.150	1.150	1.150	1.150	4.600	1.490	1.490	1.490	4.470	9.070	38140	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.850	530	530	530	530	2.120	530	530	530	1.590	3.710	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	100	50	250	50	100	100	250	500	46149	Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	480	150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	46162	Trung tâm y tế huyện A Lưới	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	300	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	46010	Bệnh viện Da liễu tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	30	30	30	140	50	30	30	110	250	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.440	750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	2.000	2.000	2.000	9.000	2.000	2.000	2.000	6.000	15.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	9.750	19.750	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.000	15.000	15.000	45.000	93.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	5.400	11.400	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	13.266	3.000	3.750	3.750	4.500	15.000	3.000	3.750	3.750	10.500	25.500	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	20.000	20.000	24.000	64.000	136.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.049	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	913	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		150	150	150	150	600	195	195	195	585	1.185	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		28	28	28	28	112	36	36	36	108	220	48073	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Bình Dân	Sở Y Tế Đà Nẵng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.940	1.940	1.940	1.940	7.760	2.522	2.522	2.522	7.566	15.326	48126	Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.600	4.600	4.600	13.800	29.800	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		60	60	60	60	240	78	78	78	234	474	48014	Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	191	62	62	62	62	248	62	62	62	186	434	48005	Trung tâm y tế quận Sơn Trà	Sở Y Tế Đà Nẵng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.411	3.058	3.058	3.058	3.058	12.232	3.976	3.976	3.976	11.928	24.160	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	10.881	1.885	1.885	1.885	1.885	7.540	2.450	2.450	2.450	7.350	14.890	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	2.167	2.167	2.167	6.501	11.501	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		25	25	25	25	100	32	32	32	96	196	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.750	9.750	9.750	29.250	59.250	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	66006	Trung Tâm Y Tế Huyện M'Đrắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		28	28	28	29	113	29	29	29	87	200	66005	Trung tâm Y tế huyện Ea Kar	Sở Y Tế Đắk Lắk

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		145	145	145	145	580	145	145	145	435	1.015	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	67012	Trung tâm Y tế huyện Đăk Mil	Sở Y Tế Đắk Nông
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	5.000	5.000	5.000	15.000	32.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	663	100	100	150	150	500	150	150	200	500	1.000	64033	Trung tâm y tế huyện Ia Pa	Sở Y Tế Gia Lai
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.300	1.450	1.450	1.450	5.650	1.450	1.450	1.450	4.350	10.000	42004	Trung tâm Y tế huyện Đức Thọ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.714	1.714	1.714	1.714	6.856	1.714	1.715	1.715	5.144	12.000	42003	Trung tâm y tế huyện Hương Sơn	Sở Y Tế Hà Tĩnh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	250	850	250	250	250	750	1.600	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.500	3.500	4.000	4.000	15.000	4.500	4.500	5.000	14.000	29.000	42316	Bệnh viện Đa khoa Hồng Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		350	350	350	450	1.500	450	450	450	1.350	2.850	42285	Trung tâm Y tế huyện Lộc Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.200	1.200	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.000	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	42011	Trung tâm Y tế huyện Vũ Quang	Sở Y Tế Hà Tĩnh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.330	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.500	1.500	4.400	10.000	42007	Trung tâm y tế huyện Hương Khê	Sở Y Tế Hà Tĩnh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.400	1.500	1.400	1.500	5.800	1.400	1.400	1.400	4.200	10.000	56175	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	56203	Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	62005	Trung tâm y tế huyện Sa Thầy	Sở Y Tế Kon Tum
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	5.000	15.000	31.000	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.500	19.500	19.500	58.500	118.500	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	300	300	300	900	1.900	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	40014	Trung tâm y tế huyện Tương Dương	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.000	2.000	1.500	1.000	1.000	5.500	1.500	1.000	2.000	4.500	10.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		16.896	16.896	16.896	16.896	67.584	16.895	16.895	16.896	50.686	118.270	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		228	228	228	228	912	228	228	228	684	1.596	40549	Bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	40015	Trung tâm y tế huyện Kỳ Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.800	5.200	12.000	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.790	2.790	2.790	2.790	11.160	2.790	2.790	2.790	8.370	19.530	40149	Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		80	80	80	80	320	100	100	100	300	620	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.650	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		150	200	150	200	700	200	200	200	600	1.300	40016	Trung tâm y tế huyện Quỳ Hợp	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	40567	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	40571	Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.869	1.430	1.430	1.430	1.430	5.720	1.430	1.430	1.430	4.290	10.010	40021	Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	700	700	700	2.100	4.100	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	200	200	600	200	300	300	800	1.400	40002	Trung tâm y tế huyện Hưng Nguyên	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		875	875	875	875	3.500	833	833	833	2.499	5.999	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	400	400	500	1.300	2.500	40025	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Nghệ An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.860	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.190	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	49180	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Thăng Hoa	Sở Y Tế Quảng Nam
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.000	100	100	100	100	400	150	150	100	400	800	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		80	80	80	80	320	80	80	80	240	560	49011	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.865	1.089	1.089	1.089	1.089	4.356	1.089	1.089	1.089	3.267	7.623	49895	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	49012	Trung tâm Y tế huyện Tiên Phước	Sở Y Tế Quảng Nam
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.984	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.395	1.300	1.400	1.400	1.400	5.500	1.600	1.700	1.700	5.000	10.500	51223	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.600	2.400	2.200	2.200	9.400	2.200	2.200	2.200	6.600	16.000	45010	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng trị	Sở Y Tế Quảng Trị
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		70	70	70	70	280	70	70	80	220	500	38285	Bệnh viện phụ sản	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		206	206	206	206	824	267	267	267	801	1.625	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	38160	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	Sở Y Tế Thanh Hóa
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	38720	Bệnh viện đa khoa Tâm Đức Cầu Quan	Sở Y Tế Thanh Hóa
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	38732	Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	7.200	16.800	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	567	500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	119	50	50	50	100	250	50	50	100	200	450	46190	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàng Viết Thắng	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	600	50	50	100	50	250	50	100	100	250	500	46149	Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	214	30	30	30	30	120	30	30	20	80	200	46186	Bệnh viện Răng hàm mặt Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		30	30	30	50	140	30	30	50	110	250	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	2.712	700	750	750	800	3.000	700	800	750	2.250	5.250	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	12.766	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	11.700	23.700	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.400	2.400	2.400	7.200	15.200	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		4.000	3.500	3.500	3.500	14.500	3.500	3.500	3.500	10.500	25.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.200	7.200	7.200	21.600	45.600	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	6.195	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.900	1.900	1.900	5.700	12.900	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.800	5.200	12.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	2.986	960	960	960	990	3.870	1.200	1.200	1.200	3.600	7.470	48013	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế Đà Nẵng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	19.500	6.300	6.300	6.300	6.300	25.200	8.200	8.200	82.000	98.400	123.600	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	17.918	5.823	5.823	5.823	5.823	23.292	7.569	7.569	7.569	22.707	45.999	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	3.600	7.600	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	2.167	2.167	2.167	6.501	11.501	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	780	253	253	253	253	1.012	328	328	328	984	1.996	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	11.160	3.452	3.452	3.452	3.455	13.811	3.853	3.853	3.853	11.559	25.370	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		710	710	710	710	2.840	720	720	720	2.160	5.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	989	300	300	300	300	1.200	360	360	360	1.080	2.280	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		960	960	960	960	3.840	960	960	960	2.880	6.720	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		600	600	700	700	2.600	800	800	800	2.400	5.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	64287	Công ty TNHH Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	5.000	5.000	5.000	15.000	32.000	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		750	750	750	750	3.000	750	750	1.500	3.000	6.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		550	600	550	600	2.300	600	500	600	1.700	4.000	56175	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	2.000	5.000	10.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.000	5.000	5.000	15.000	33.000	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	68037	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	10.000	10.000	30.000	62.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	4.980	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.600	1.600	1.600	4.800	11.200	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.100	1.100	1.200	3.400	7.000	68651	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	7.800	15.800	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		250	250	250	250	1.000	250	250	200	700	1.700	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.715	5.715	5.714	17.144	40.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.667	1.667	1.667	5.001	12.001	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.300	1.500	4.000	8.000	40025	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Nghệ An
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên								100	100	200	200	40575	Trung tâm huyết học truyền máu tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.500	1.500	1.500	4.500	8.500	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.596	2.596	2.596	2.596	10.384	2.596	2.596	2.600	7.792	18.176	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	3.000	3.000	8.000	16.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	8.780	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	7.496	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	51002	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	Sở Y Tế Quảng Ngãi
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.500	1.500	4.400	10.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		450	450	450	450	1.800	580	580	580	1.740	3.540	38070	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		8.400	8.400	8.400	8.400	33.600	8.400	8.400	8.400	25.200	58.800	38090	Bệnh viện đa khoa KV Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.260	1.260	1.260	1.260	5.040	1.600	1.600	1.600	4.800	9.840	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.430	1.430	1.430	1.430	5.720	1.850	1.850	1.850	5.550	11.270	38140	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định	Sở Y Tế Thanh Hóa
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	38080	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		5.250	5.250	5.250	5.250	21.000	5.250	5.250	5.250	15.750	36.750	38031	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	300	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	1.000	1.000	1.000	3.000	5.000	46162	Trung tâm y tế huyện A Lưới	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	2.568	700	750	750	800	3.000	700	750	750	2.200	5.200	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	66	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.400	2.400	2.400	7.200	15.200	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	4.000	4.000	18.000	4.000	4.000	4.000	12.000	30.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	13.052	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.350	4.500	10.850	22.850	52202	Công ty TNHH GSHN	Sở Y Tế Bình Định
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	2.167	2.167	2.167	6.501	11.501	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	595	193	193	193	193	772	250	250	250	750	1.522	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	15.963	5.187	5.187	5.187	5.187	20.748	6.743	6.743	6.743	20.229	40.977	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	4.097	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	3.000	3.000	3.000	9.000	19.400	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.625	1.625	1.625	4.875	9.875	48076	Phục hồi chức năng TP. Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	48003	Trung tâm y tế Quận Hải Châu	Sở Y Tế Đà Nẵng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	300	1.200	390	390	390	1.170	2.370	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		2.650	2.650	2.650	2.650	10.600	3.530	3.530	3.540	10.600	21.200	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	66010	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	Sở Y Tế Đắk Lắk
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	2.000	2.000	6.000	10.000	66002	Bệnh viện YHCT Đăk Lăk	Sở Y Tế Đắk Lắk
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	66005	Trung tâm Y tế huyện Ea Kar	Sở Y Tế Đắk Lắk
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		2.140	2.140	2.140	2.140	8.560	2.140	2.150	2.150	6.440	15.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	2.843	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	2.500	5.000	10.000	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	9.750	19.750	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	36.000	36.000	36.000	108.000	252.000	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	3.000	7.000	15.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.500	8.500	2.500	2.500	2.500	7.500	16.000	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		120	120	120	150	510	150	150	150	450	960	42285	Trung tâm Y tế huyện Lộc Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		420	420	420	420	1.680	440	440	440	1.320	3.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	9.316	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	6.000	6.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	56003	Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		6.850	6.850	6.850	6.850	27.400	6.850	6.850	6.900	20.600	48.000	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	3.000	6.000	12.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.650	1.650	1.700	5.000	10.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	600	700	700	2.000	4.000	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	14.354	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.200	3.200	3.200	9.600	19.600	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	993	23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	30.000	30.000	30.000	90.000	182.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		8.571	8.571	8.571	8.571	34.284	8.571	8.571	8.571	25.713	59.997	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		150	150	150	150	600	150	150	200	500	1.100	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	4.980	400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.667	1.667	1.667	5.001	12.001	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	6.580	21.429	21.429	21.429	21.429	85.716	21.428	21.428	21.428	64.284	150.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	10.000	30.000	66.000	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	25.960	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.500	10.500	10.500	31.500	63.500	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	49015	Bệnh viện Y học cổ truyền Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	51002	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	Sở Y Tế Quảng Ngãi
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	7.560	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.200	120	1.200	1.200	3.720	120	1.200	1.200	2.520	6.240	38720	Bệnh viện đa khoa Tâm Đức Cầu Quan	Sở Y Tế Thanh Hóa
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	11.700	23.700	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38721	Bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	Sở Y Tế Thanh Hóa
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.340	2.340	2.340	7.020	14.220	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		700	700	700	800	2.900	700	700	700	2.100	5.000	46127	Trung tâm Y tế huyện Phú Lộc	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	280	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		600	600	600	1.000	2.800	600	600	1.000	2.200	5.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	16.520	4.500	5.000	5.500	5.000	20.000	4.500	5.000	5.500	15.000	35.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	21.504	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	8.000	8.000	8.000	24.000	52.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	10.000	30.000	66.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.950	1.950	1.950	5.850	11.850	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	21.564	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	9.100	9.100	9.100	27.300	55.300	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	108.000	228.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	6.765	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		4.250	4.250	4.300	4.300	17.100	4.300	4.300	4.300	12.900	30.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	91.102	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	40.000	100.000	200.000	60013	Trung tâm y tế huyện Tánh Linh	Sở Y Tế Bình Thuận
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	4.000	16.000	40.000	60019	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Sở Y Tế Bình Thuận
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.500	5.500	5.500	16.500	36.500	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	4.984	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	4.333	4.333	4.333	12.999	22.999	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		180	180	180	180	720	180	180	180	540	1.260	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	5.644	1.834	1.834	1.834	1.834	7.336	2.384	2.384	2.384	7.152	14.488	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	4.501	1.462	1.462	1.462	1.462	5.848	1.900	1.900	1.900	5.700	11.548	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	8.189	2.661	2.661	2.661	2.661	10.644	3.459	3.459	3.459	10.377	21.021	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	48.750	98.750	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	110.777	27.694	27.694	27.694	27.694	110.776	36.002	36.002	36.002	108.006	218.782	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	8.988	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		4.286	4.286	4.286	4.286	17.144	4.286	4.285	4.285	12.856	30.000	66005	Trung tâm Y tế huyện Ea Kar	Sở Y Tế Đắk Lắk
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	5.873	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	9.750	19.750	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		75	75	75	75	300	100	100	100	300	600	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	6.188	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	1.000	5.000	13.000	66016	Trung tâm Y tế huyện Ea Súp	Sở Y Tế Đắk Lắk
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	67012	Trung tâm Y tế huyện Đăk Mil	Sở Y Tế Đắk Nông
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	9.996	1.857	1.857	1.857	1.857	7.428	1.857	1.857	1.858	5.572	13.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		3.400	3.400	3.400	3.400	13.600	3.400	3.400	3.400	10.200	23.800	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	64287	Công ty TNHH Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	1.000	2.500	1.000	1.000	500	2.500	5.000	64041	Trung tâm y tế huyện Phú Thiện	Sở Y Tế Gia Lai
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	23.996	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	36.010	11.000	11.000	12.000	12.000	46.000	14.000	15.000	15.000	44.000	90.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	4.000	8.000	16.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	56203	Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	7.176	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.000	11.000	11.000	33.000	69.000	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	131.992	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	78.000	78.000	78.000	234.000	474.000	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	5.910	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	1.900	1.900	1.900	5.700	13.300	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	9.000	9.000	9.000	27.000	55.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	2.608	400	400	900	400	2.100	450	450	1.000	1.900	4.000	68651	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	35.000	35.000	35.000	105.000	205.000	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	50.140	10.714	10.714	10.714	10.714	42.856	10.715	10.715	10.714	32.144	75.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		875	875	875	875	3.500	833	833	833	2.499	5.999	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	2.800	13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	13.500	13.500	13.500	40.500	94.500	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	2.352	1.000	1.500	1.500	1.000	5.000	1.600	1.700	1.700	5.000	10.000	40025	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Nghệ An
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	2.370	750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	54116	Bệnh viện Công an tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		4.114	4.114	4.114	4.114	16.456	4.114	4.114	4.116	12.344	28.800	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	20.000	5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	2.800	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	14.000	15.000	15.000	44.000	88.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	56.736	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49159	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Vĩnh Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	210.287	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	14.980	3.857	3.857	3.857	3.857	15.428	3.857	3.857	3.857	11.571	26.999	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Sở Y Tế Quảng Ngãi
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	38080	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	20.442	6.200	6.200	6.200	6.200	24.800	7.000	7.000	7.000	21.000	45.800	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	7.800	15.800	38160	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	Sở Y Tế Thanh Hóa
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	1.400	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.200	1.200	1.200	3.600	7.200	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		11.400	11.400	11.400	11.400	45.600	11.400	11.400	11.400	34.200	79.800	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	123.990	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	52.000	52.000	52.000	156.000	316.000	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	10.000	30.000	66.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	4.000	4.000	18.000	4.000	4.000	4.000	12.000	30.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	108.000	228.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	63.652	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	72.000	152.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		600	500	550	600	2.250	600	550	600	1.750	4.000	52014	Trung tâm y tế Thị xã Hoài Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	11.540	3.450	3.450	3.450	3.450	13.800	3.450	3.450	3.450	10.350	24.150	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	27.561	8.200	8.200	8.200	8.200	32.800	8.300	8.300	8.300	24.900	57.700	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	22.050	7.165	7.165	7.165	7.165	28.660	9.315	9.315	9.315	27.945	56.605	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.430	1.430	1.430	1.430	5.720	1.840	1.840	1.840	5.520	11.240	48073	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Bình Dân	Sở Y Tế Đà Nẵng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	11.289	3.668	3.668	3.668	3.668	14.672	4.768	4.768	4.768	14.304	28.976	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	48.750	98.750	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	22.551	7.329	7.329	7.329	7.329	29.316	9.527	9.527	9.527	28.581	57.897	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.500	10.500	10.500	31.500	67.500	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	9.898	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	6.500	6.500	6.500	19.500	34.500	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		8.308	8.308	8.308	8.308	33.232	10.800	10.800	10.800	32.400	65.632	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	2.966	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	30.000	8.000	8.000	7.000	7.000	30.000	8.000	8.000	7.000	23.000	53.000	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	10.000	5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.715	5.715	17.144	40.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.715	5.715	17.144	40.000	66005	Trung tâm Y tế huyện Ea Kar	Sở Y Tế Đắk Lắk
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	10.980	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	42.250	42.250	42.250	126.750	256.750	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	15.000	10.000	15.000	50.000	15.000	20.000	15.000	50.000	100.000	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	2.741	4.050	4.050	4.050	4.050	16.200	4.050	4.050	4.050	12.150	28.350	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	18.899	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	10.064	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	3.500	4.000	10.000	20.000	64013	Trung tâm y tế thành phố Pleiku	Sở Y Tế Gia Lai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	73.756	23.000	24.000	24.000	24.000	95.000	30.000	30.000	31.000	91.000	186.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		34.285	34.285	34.285	34.285	137.140	34.285	34.285	34.290	102.860	240.000	42003	Trung tâm y tế huyện Hương Sơn	Sở Y Tế Hà Tĩnh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	32.284	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	25.000	10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	42007	Trung tâm y tế huyện Hương Khê	Sở Y Tế Hà Tĩnh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên			8.000	6.000	8.000	22.000	8.000	10.000	10.000	28.000	50.000	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	30.000	60.000	120.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	44.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	21.000	45.000	62127	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Sở Y Tế Kon Tum
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.000	11.000	11.000	33.000	69.000	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	600	200	200	100	100	600	200	200	200	600	1.200	68037	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	230.667	111.500	111.500	111.500	111.500	446.000	145.000	145.000	145.000	435.000	881.000	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	61.335	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	16.000	16.000	16.000	48.000	100.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	22.768			5.000	5.000	10.000	7.500	7.500	8.000	23.000	33.000	68003	Trung tâm Y tế Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	85.876	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	40.000	40.000	40.000	120.000	220.000	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	104.702	25.000	25.000	30.000	30.000	110.000	30.000	30.000	30.000	90.000	200.000	40006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Sở Y Tế Nghệ An
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.667	1.667	1.667	5.001	12.001	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		50.871	50.871	50.871	50.871	203.484	50.872	50.872	50.872	152.616	356.100	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	48.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	15.000	15.000	18.000	48.000	100.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	20.000	6.000	5.000	6.000	5.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	9.960	2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	54016	Trung tâm Y tế thành phố Tuy Hòa	Sở Y Tế Phú Yên
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	961	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	49895	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	85.620	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	29.000	29.000	29.000	87.000	175.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	50.000	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	49174	Bệnh viện đa khoa Minh Thiện	Sở Y Tế Quảng Nam
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	40.000	5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	33.600	14.500	14.400	14.900	15.700	59.500	15.800	16.000	16.500	48.300	107.800	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	48.048	15.600	15.600	15.600	15.600	62.400	15.600	15.600	15.600	46.800	109.200	49008	Trung tâm Y tế huyện Quế Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	240.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		38.000	38.000	38.000	38.000	152.000	38.000	38.000	38.000	114.000	266.000	49002	Trung tâm Y tế Thành phố Hội An	Sở Y Tế Quảng Nam
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	51009	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Sở Y Tế Quảng Ngãi
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	40.000	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	14.000	36.000	80.000	51006	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Sở Y Tế Quảng Ngãi
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	12.838	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	51219	Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Minh Quang	Sở Y Tế Quảng Ngãi
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.800	7.800	7.800	23.400	47.400	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	206.750	64.400	64.400	64.400	64.200	257.400	64.200	64.200	64.200	192.600	450.000	45010	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng trị	Sở Y Tế Quảng Trị
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	78.843	20.000	20.000	20.000	25.000	85.000	25.000	25.000	25.000	75.000	160.000	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.235	1.235	1.235	1.235	4.940	1.600	1.600	1.600	4.800	9.740	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	38140	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định	Sở Y Tế Thanh Hóa
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	38220	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương	Sở Y Tế Thanh Hóa
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.900	2.900	2.900	8.700	17.700	38070	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	43.389	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	15.000	15.000	15.000	45.000	97.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	52.004	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	3.000	1.000	2.000	1.000	1.000	5.000	2.000	1.000	2.000	5.000	10.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	14.336	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	2.000	3.000	3.000	8.000	20.000	46127	Trung tâm Y tế huyện Phú Lộc	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.200	1.200	1.200	3.600	7.200	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	49.840	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	20.800	20.800	20.800	62.400	126.400	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	108.000	228.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	7.800	15.800	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	17.202	4.500	5.000	5.500	5.000	20.000	4.500	5.500	5.000	15.000	35.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	79.996	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	28.000	28.000	28.000	84.000	180.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	2.500	2.500	8.000	20.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	73.870	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	30.000	30.000	30.000	90.000	186.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	11.984	3.850	3.850	3.850	3.850	15.400	3.850	3.850	3.900	11.600	27.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	25.535	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	6.366	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	1.900	1.900	1.900	5.700	13.300	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	14.767	4.799	4.799	4.799	4.799	19.196	6.238	6.238	6.238	18.714	37.910	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	72.660	14.532	14.532	14.532	14.532	58.128	18.892	18.892	18.892	56.676	114.804	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	258.821	64.705	64.705	64.705	64.705	258.820	84.116	84.116	84.116	252.348	511.168	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	78.823	25.615	25.615	25.615	25.615	102.460	32.300	32.300	32.300	96.900	199.360	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	17.300	17.300	17.300	51.900	111.900	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	5.889	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	2.470	2.470	2.470	7.410	15.010	48128	Trung tâm y tế huyện Hòa Vang	Sở Y Tế Đà Nẵng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	936	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	48005	Trung tâm y tế quận Sơn Trà	Sở Y Tế Đà Nẵng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	5.656	1.838	1.838	1.838	1.838	7.352	2.389	2.389	2.389	7.167	14.519	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	13.459	4.374	4.374	4.374	4.374	17.496	5.686	5.686	5.686	17.058	34.554	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	32.408	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	19.500	19.500	19.500	58.500	103.500	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	48.750	98.750	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	3.557	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	66017	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Sở Y Tế Đắk Lắk
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	6.887	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	78.000	158.000	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.150	3.150	3.150	3.150	12.600	3.150	3.150	3.150	9.450	22.050	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	20.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	9.000	5.428	5.428	5.428	5.428	21.712	5.428	5.430	5.430	16.288	38.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		12.570	12.570	12.570	12.590	50.300	16.800	16.800	16.700	50.300	100.600	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	48.305	15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	20.650	20.650	20.700	62.000	124.000	66232	Công ty Trách nhiệm hữu hạn bệnh viện đa khoa Thiện Hạnh	Sở Y Tế Đắk Lắk
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	23.996	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	8.500	8.500	8.500	25.500	53.500	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	29.988	5.571	5.571	5.571	5.571	22.284	5.572	5.572	5.572	16.716	39.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	27.071	8.000	8.000	9.000	9.000	34.000	11.000	11.000	11.000	33.000	67.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	64287	Công ty TNHH Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	19.992	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	115.057	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	143.544	46.600	46.600	46.600	46.600	186.400	46.600	46.600	46.600	139.800	326.200	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	11.956	2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.200	1.200	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên					1.100	1.100					1.100	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.500	1.000	4.500	1.050	1.050	1.600	3.700	8.200	68651	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	2.901	925	925	925	925	3.700	925	925	925	2.775	6.475	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.600	16.600	16.800	50.000	100.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	264.292	108.000	108.000	108.000	108.000	432.000	140.000	140.000	140.000	420.000	852.000	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	6.392	49.500	49.500	49.500	49.500	198.000	64.000	64.000	64.000	192.000	390.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.285	42.855	99.995	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	27.916	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.700	11.700	11.700	35.100	71.100	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		52.857	52.857	52.857	52.857	211.428	52.857	52.857	52.858	158.572	370.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	15.188	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	5.000	15.000	31.000	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	40015	Trung tâm y tế huyện Kỳ Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	155.200	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	58001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Thuận	Sở Y Tế Ninh Thuận
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		4.685	4.685	4.685	4.685	18.740	4.685	4.685	4.690	14.060	32.800	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	31.633	1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	54116	Bệnh viện Công an tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	25.987	7.000	7.000	7.000	8.000	29.000	7.000	7.000	7.000	21.000	50.000	44001	Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa	Sở Y Tế Quảng Bình
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	129.976	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	30.000	30.000	80.000	160.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	49159	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Vĩnh Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	116.050	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.500	3.500	3.500	13.500	3.500	3.500	3.500	10.500	24.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	10.584	7.200	7.300	7.400	7.500	29.400	7.600	7.700	7.700	23.000	52.400	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	18.557	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	49008	Trung tâm Y tế huyện Quế Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	12.860	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	26.376	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	11.050	11.050	11.050	33.150	67.150	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	14.764	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.755	1.755	1.755	5.265	10.665	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	38721	Bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	Sở Y Tế Thanh Hóa
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		975	975	975	975	3.900	1.265	1.265	1.265	3.795	7.695	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	37.915	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.000	15.000	15.000	45.000	93.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	1.578	500	500	500	500	2.000	650	650	650	1.950	3.950	38170	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	31.250	31.250	31.250	93.750	218.750	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	46212	Phòng Khám Đa Khoa Việt Nhật	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	26.027	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	11.687	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	46004	Phòng Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	5.580	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	3.600	3.600	3.600	10.800	21.600	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	46162	Trung tâm y tế huyện A Lưới	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	13.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	38281	Bệnh viện 71 Trung ương	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	67.925	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	72.000	152.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	108.000	228.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	239.000	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	91.000	91.000	91.000	273.000	553.000	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	30.000	30.000	30.000	90.000	186.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	52225	Bệnh viện Đa Khoa Thu Phúc- Chi nhánh công ty cổ phần y dược hồng phúc	Sở Y Tế Bình Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	35.980	11.400	11.400	11.400	11.400	45.600	11.400	11.500	11.500	34.400	80.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	9.657	2.875	2.875	2.875	2.875	11.500	2.875	2.875	2.875	8.625	20.125	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	81.837	21.250	21.250	21.250	21.250	85.000	21.250	21.250	21.250	63.750	148.750	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	15.976	5.900	5.900	5.900	6.500	24.200	5.900	5.900	5.900	17.700	41.900	52202	Công ty TNHH GSHN	Sở Y Tế Bình Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	10.836	2.300	2.300	2.300	2.300	9.200	2.300	2.300	2.200	6.800	16.000	52014	Trung tâm y tế Thị xã Hoài Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	22.400	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	13.000	13.000	13.000	39.000	69.000	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.625	1.625	1.625	4.875	9.875	48076	Phục hồi chức năng TP. Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		125.714	125.714	125.714	125.714	502.856	125.714	125.714	125.716	377.144	880.000	48003	Trung tâm y tế Quận Hải Châu	Sở Y Tế Đà Nẵng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.350	1.350	1.350	4.050	9.450	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	48.030	27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	31.000	31.000	31.000	93.000	201.000	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	194.810	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	32.500	32.500	32.500	97.500	197.500	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	219	70	70	70	70	280	90	90	90	270	550	48014	Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		19.411	19.411	19.411	19.411	77.644	25.234	25.234	25.234	75.702	153.346	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	215.079	69.900	69.900	69.900	69.900	279.600	90.870	90.870	90.870	272.610	552.210	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	151.808	49.337	49.337	49.337	49.337	197.348	64.138	64.138	64.138	192.414	389.762	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	7.384	2.399	2.399	2.399	2.399	9.596	3.118	3.118	3.118	9.354	18.950	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	32.000	5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.715	5.715	17.144	40.000	66005	Trung tâm Y tế huyện Ea Kar	Sở Y Tế Đắk Lắk
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	29.984	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	45.000	90.000	180.000	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	66002	Bệnh viện YHCT Đắk Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.500	10.500	10.500	31.500	67.500	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	329.916	141.250	141.250	141.250	141.250	565.000	183.625	183.625	183.625	550.875	1.115.875	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	391.000	8.300	8.300	8.300	8.300	33.200	8.300	8.300	8.300	24.900	58.100	67014	Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp	Sở Y Tế Đắk Nông
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	9.968	1.857	1.857	1.857	1.857	7.428	1.857	1.857	1.858	5.572	13.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	80.780	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	40.062	12.000	13.000	13.000	13.000	51.000	16.000	16.000	17.000	49.000	100.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	28.506	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	19.992	6.400	6.400	6.400	6.400	25.600	6.400	6.400	6.400	19.200	44.800	42339	Trung tâm y tế huyện Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	3.000	3.000	3.200	9.200	20.000	42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	9.987	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	3.200	3.200	3.200	9.600	22.400	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.200	1.200	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	11.200	4.000	4.000	6.000	6.000	20.000	6.000	6.000	7.000	19.000	39.000	56003	Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	160.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	40.000	80.000	160.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		16.000	16.000	17.000	17.000	66.000	18.000	18.000	18.000	54.000	120.000	56203	Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		3.400	3.400	3.400	3.400	13.600	3.400	3.400	3.600	10.400	24.000	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	45.759	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	23.493	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.600	16.600	16.800	50.000	100.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	53.736				15.000	15.000	16.000	16.000	16.000	48.000	63.000	68003	Trung tâm Y tế Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	8.250	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	16.899	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	130.000	130.000	130.000	390.000	790.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	405.653	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	260.000	260.000	260.000	780.000	1.580.000	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	8.447	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.500	1.500	2.000	5.000	9.000	68790	Trung tâm y tế huyện Đạ Huoai	Sở Y Tế Lâm Đồng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	1.600	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	68300	Trung tâm y tế huyện Lạc Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	10.000	3.000	2.500	3.000	2.500	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	99.077	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	70.000	70.000	70.000	210.000	450.000	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	40547	Bệnh viện Công an tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	40014	Trung tâm y tế huyện Tương Dương	Sở Y Tế Nghệ An
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Sở Y Tế Nghệ An
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		37.157	37.157	37.157	37.157	148.628	37.157	37.157	37.158	111.472	260.100	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	5.976	1.500	1.750	1.750	1.750	6.750	1.750	1.750	1.750	5.250	12.000	54016	Trung tâm Y tế thành phố Tuy Hòa	Sở Y Tế Phú Yên
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	54116	Bệnh viện Công an tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	42.474	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49180	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Thăng Hoa	Sở Y Tế Quảng Nam
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	59.968	19.475	19.475	19.475	19.475	77.900	19.475	19.475	19.475	58.425	136.325	49008	Trung tâm Y tế huyện Quế Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	105	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	49895	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	19.936	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.100	1.100	1.100	3.300	7.700	49174	Bệnh viện đa khoa Minh Thiện	Sở Y Tế Quảng Nam
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.500	3.500	3.500	13.500	3.500	3.500	3.500	10.500	24.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	49170	Trung tâm y tế huyện Núi Thành	Sở Y Tế Quảng Nam
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	25.304	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	10.000	10.000	30.000	62.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	49111	Trung tâm Y tế thành phố Tam Kỳ	Sở Y Tế Quảng Nam
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	301.560	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	60.000	60.000	160.000	320.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	3.360	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	49002	Trung tâm Y tế Thành phố Hội An	Sở Y Tế Quảng Nam
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	24.248	8.800	9.100	9.200	9.350	36.450	9.450	9.500	9.590	28.540	64.990	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	90.183	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	22.000	62.000	142.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	51008	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	Sở Y Tế Quảng Ngãi
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	39.440	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	51219	Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Minh Quang	Sở Y Tế Quảng Ngãi
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	2.868	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.600	15.600	15.600	46.800	94.800	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	317.513	85.800	85.700	85.700	85.700	342.900	85.700	85.700	85.700	257.100	600.000	45010	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng trị	Sở Y Tế Quảng Trị
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	64.776	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38773	Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38030	Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	38031	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	7.968	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	10.800	25.200	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.690	1.690	1.690	5.070	10.270	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		8.712	8.712	8.712	8.712	34.848	11.325	11.325	11.325	33.975	68.823	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	89.971	28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	30.000	30.000	30.000	90.000	202.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	50.000	50.000	50.000	150.000	310.000	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	2.040	600	600	600	600	2.400	1.000	1.000	1.000	3.000	5.400	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	15.960	4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	4.000	4.000	5.000	13.000	30.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	2.996	900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	81.645	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	72.000	168.000	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	70.288	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	28.000	28.000	28.000	84.000	172.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	9.996	5.000	5.000	4.000	4.000	18.000	4.000	4.000	4.000	12.000	30.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.000	11.000	11.000	33.000	69.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	34.150	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	11.700	23.700	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	28.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	99.953	31.400	31.400	31.400	31.400	125.600	31.400	31.500	31.500	94.400	220.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	9.660	3.000	3.000	2.000	2.000	10.000	2.000	2.000	2.000	6.000	16.000	60019	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Sở Y Tế Bình Thuận
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	14.532	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	7.954	2.585	2.585	2.585	2.585	10.340	3.360	3.360	3.360	10.080	20.420	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	25.331	18.279	18.279	18.279	18.279	73.116	23.762	23.762	23.762	71.286	144.402	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		6.750	6.750	6.750	6.750	27.000	11.700	11.700	11.700	35.100	62.100	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	3.787	1.230	1.230	1.230	1.230	4.920	1.599	1.599	1.599	4.797	9.717	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	75.000	24.375	24.375	24.375	24.375	97.500	31.600	31.600	31.600	94.800	192.300	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	32.500	32.500	32.500	97.500	197.500	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		12	12	12	12	48	15	15	15	45	93	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	15.000	4.000	4.000	3.000	4.000	15.000	4.000	4.000	3.000	11.000	26.000	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		8.550	8.550	8.550	8.550	34.200	8.550	8.550	8.550	25.650	59.850	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.440	1.440	1.440	1.440	5.760	1.440	1.440	1.440	4.320	10.080	66018	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	Sở Y Tế Đắk Lắk
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	1.960	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	80.000	80.000	80.000	240.000	480.000	66232	Công ty Trách nhiệm hữu hạn bệnh viện đa khoa Thiện Hạnh	Sở Y Tế Đắk Lắk
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	534	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.142	1.143	1.143	1.143	4.571	1.143	1.143	1.143	3.429	8.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	6.000	6.200	22.200	7.200	7.500	7.500	22.200	44.400	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.500	16.500	17.000	50.000	100.000	66069	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	67.984	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	25.000	25.000	25.000	75.000	159.000	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	4.289	1.071	1.071	1.071	1.071	4.284	1.072	1.072	1.072	3.216	7.500	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	31.443	15.600	15.600	15.600	15.600	62.400	15.600	15.600	15.600	46.800	109.200	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	2.400	700	800	800	800	3.100	900	1.000	1.000	2.900	6.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	20.114	3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	3.700	3.700	3.700	11.100	25.900	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	19.992	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	988	2.000	2.000	2.000	2.500	8.500	2.500	2.500	2.500	7.500	16.000	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	5.600	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	42006	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc	Sở Y Tế Hà Tĩnh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	2.956	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	2.000	5.000	10.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	1.000	2.000	4.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	1.769	400	400	350	350	1.500	500	500	500	1.500	3.000	68651	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	31.075	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	14.000	14.000	14.000	42.000	86.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	108.000	228.000	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	68037	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	39.592	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	60.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	20.000	20.000	20.000	60.000	132.000	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên							100	200	200	500	500	40575	Trung tâm huyết học truyền máu tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	84.457	27.400	27.400	27.400	27.400	109.600	35.600	35.600	35.600	106.800	216.400	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	24.955	35.714	35.714	35.714	35.714	142.856	35.715	35.715	35.714	107.144	250.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	7.980	1.000	1.500	1.500	1.000	5.000	1.600	1.700	1.700	5.000	10.000	40025	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Nghệ An
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		875	875	875	875	3.500	833	833	833	2.499	5.999	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.400	1.400	1.400	4.200	9.000	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	75.363	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	58001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Thuận	Sở Y Tế Ninh Thuận
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	19.805	700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	54116	Bệnh viện Công an tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		9.085	9.085	9.085	9.085	36.340	9.085	9.085	9.090	27.260	63.600	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	4.650	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	40.093	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.200	1.200	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	6.721	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.200	2.200	2.200	6.600	15.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	1.397	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	51009	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Sở Y Tế Quảng Ngãi
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38732	Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	4.800	4.800	4.800	14.400	29.200	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.500	3.000	3.000	3.000	10.500	1.500	3.000	3.000	7.500	18.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		284	286	286	286	1.142	286	286	286	858	2.000	38744	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	8.975	2.900	2.900	2.900	2.900	11.600	3.000	3.200	3.200	9.400	21.000	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	20.000	10.000	50.000	10.000	20.000	20.000	50.000	100.000	46149	Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	5.561	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	5.000	5.000	16.000	40.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	80.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	15.000	39.000	79.000	38281	Bệnh viện 71 Trung ương	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	6.654	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.700	2.700	2.700	8.100	16.500	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	108.671	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	108.000	228.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.000	11.000	11.000	33.000	69.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	15.441	20.000	20.000	20.000	20.500	80.500	20.000	20.000	20.000	60.000	140.500	52202	Công ty TNHH GSHN	Sở Y Tế Bình Định
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	6.875	2.050	2.050	2.050	2.050	8.200	2.050	2.050	2.050	6.150	14.350	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	3.977	1.292	1.292	1.292	1.292	5.168	1.679	1.679	1.679	5.037	10.205	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		62.857	62.857	62.857	62.857	251.428	62.857	62.857	62.858	188.572	440.000	48003	Trung tâm y tế Quận Hải Châu	Sở Y Tế Đà Nẵng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	6.500	6.500	6.500	19.500	34.500	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		12	12	12	12	48	15	15	15	45	93	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	32.500	32.500	32.500	97.500	197.500	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	11.684	3.797	3.797	3.797	3.797	15.188	4.936	4.936	4.936	14.808	29.996	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	56.244	8.232	8.232	8.232	8.232	32.928	10.701	10.701	10.701	32.103	65.031	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.850	5.850	5.850	17.550	35.550	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	5.045	1.260	1.260	1.260	1.260	5.040	1.620	1.620	1.620	4.860	9.900	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.125	8.125	8.125	24.375	49.375	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	143.900	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	75.000	150.000	300.000	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	3.944	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	857	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	3.000	8.000	16.000	66002	Bệnh viện YHCT Đăk Lăk	Sở Y Tế Đắk Lắk
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	66239	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Cao Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	1.590	4.320	4.320	4.320	4.320	17.280	4.320	4.320	4.320	12.960	30.240	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	4.720	1.500	1.500	1.500	1.600	6.100	1.900	2.000	2.000	5.900	12.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	18.482	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	35.540	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	23.992	7.700	7.700	7.700	7.700	30.800	7.700	7.700	7.700	23.100	53.900	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	19.980	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên				10.000	10.000	20.000	10.000	10.000	10.500	30.500	50.500	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	40.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	14.000	28.000	56.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	92.857	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	78.000	78.000	78.000	234.000	474.000	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	76.980	31.500	31.500	31.500	31.500	126.000	41.000	41.000	41.000	123.000	249.000	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	89.067	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	68003	Trung tâm Y tế Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	6.750	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	7.350	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	68930	Trung tâm y tế huyện Cát Tiên	Sở Y Tế Lâm Đồng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	8.000	8.000	30.000	13.000	13.000	14.000	40.000	70.000	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	33.137	53.000	53.000	53.000	53.000	212.000	69.000	69.000	69.000	207.000	419.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	23.394	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.600	16.600	16.800	50.000	100.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	14.452	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	440.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	108.000	228.000	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	49.988	68.571	68.571	68.571	68.571	274.284	68.572	68.572	68.572	205.716	480.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		7.142	7.142	7.142	7.142	28.568	7.142	7.142	7.142	21.426	49.994	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	9.071	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	3.180	6.750	6.750	6.750	6.750	27.000	8.000	8.000	8.000	24.000	51.000	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	40547	Bệnh viện Công an tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	54116	Bệnh viện Công an tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	20.190	8.100	8.200	8.400	8.500	33.200	8.600	8.900	9.700	27.200	60.400	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	12.790	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	49009	Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	Sở Y Tế Quảng Nam
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	49170	Trung tâm y tế huyện Núi Thành	Sở Y Tế Quảng Nam
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.200	1.200	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	26.133	8.475	8.475	8.475	8.475	33.900	8.475	8.475	8.475	25.425	59.325	49008	Trung tâm Y tế huyện Quế Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	14.000	14.000	40.000	80.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	120.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	51006	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Sở Y Tế Quảng Ngãi
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	3.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	51009	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Sở Y Tế Quảng Ngãi
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	28.719	7.800	7.800	7.800	7.900	31.300	7.900	7.900	7.900	23.700	55.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	19.843	6.400	6.400	6.400	6.400	25.600	8.320	8.320	8.320	24.960	50.560	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	9.990	2.572	2.572	2.572	2.572	10.288	2.572	2.572	2.572	7.716	18.004	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Sở Y Tế Quảng Ngãi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	51008	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	Sở Y Tế Quảng Ngãi
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	83.605	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	51219	Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Minh Quang	Sở Y Tế Quảng Ngãi
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	9.990	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.500	3.500	3.500	10.500	22.500	51004	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	Sở Y Tế Quảng Ngãi
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	38.734	10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	38140	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định	Sở Y Tế Thanh Hóa
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.000	15.000	15.000	45.000	93.000	38771	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	38779	Trung tâm y tế huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	1.590	900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	9.991	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	3.500	3.500	3.500	10.500	22.900	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	535	170	170	170	170	680	220	220	220	660	1.340	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	20.000	80.000	200.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		9.000	6.000	9.000	6.000	30.000	9.000	6.000	6.000	21.000	51.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	3.500	2.500	11.000	2.500	3.000	3.500	9.000	20.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	1.590	2.900	2.900	2.900	2.900	11.600	3.000	3.200	3.200	9.400	21.000	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	42.134	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.000	15.000	15.000	45.000	93.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	34.003	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	3.892	5.474	5.474	5.474	5.473	21.895	9.488	9.488	9.488	28.464	50.359	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	868	280	280	280	280	1.120	360	360	360	1.080	2.200	48128	Trung tâm y tế huyện Hòa Vang	Sở Y Tế Đà Nẵng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		180	180	180	180	720	180	180	180	540	1.260	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	1.404	2.347	2.348	2.348	2.348	9.391	3.052	3.052	3.052	9.156	18.547	48075	Trung tâm y tế quận Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	696	226	226	226	226	904	293	293	293	879	1.783	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.300	2.300	2.300	6.900	14.900	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		918	918	918	918	3.672	1.193	1.193	1.193	3.579	7.251	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	1.430	464	464	464	464	1.856	604	604	604	1.812	3.668	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	11.375	11.375	11.375	34.125	69.125	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		50	50	50	50	200	60	60	80	200	400	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		4.320	4.320	4.320	4.320	17.280	4.320	4.320	4.320	12.960	30.240	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		12.342	12.342	12.342	12.342	49.368	12.344	12.344	12.344	37.032	86.400	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.200	1.300	1.300	1.300	5.100	1.600	1.600	1.700	4.900	10.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	4.000	4.000	5.000	13.000	30.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	3.000	3.000	3.000	9.000	18.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	600	1.200	2.400	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	80.000	80.000	80.000	240.000	520.000	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.660	1.660	1.680	5.000	10.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.500	19.500	19.500	58.500	118.500	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	22.173	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	10.000	10.000	30.000	62.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.500	1.500	1.000	5.000	1.600	1.700	1.700	5.000	10.000	40025	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Nghệ An
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		25.714	25.714	25.714	25.714	102.856	25.715	25.715	25.714	77.144	180.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		411	411	411	411	1.644	411	411	414	1.236	2.880	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	3.000	3.000	2.500	2.500	2.500	10.500	2.500	2.500	2.500	7.500	18.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.500	3.500	10.000	20.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	5.607	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	12.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.500	1.500	4.400	10.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	38288	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Thanh Hóa
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	8.565	2.000	2.500	3.000	2.500	10.000	2.000	3.000	2.500	7.500	17.500	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.000	15.000	15.000	45.000	93.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		275	275	275	275	1.100	357	357	357	1.071	2.171	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	650	650	650	1.950	3.950	48076	Phục hồi chức năng TP. Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	15.000	4.875	4.875	4.875	4.875	19.500	6.000	6.000	6.000	18.000	37.500	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	1.392	452	452	452	452	1.808	587	587	587	1.761	3.569	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	1.656	5.218	5.218	5.218	5.216	20.870	9.044	9.044	9.044	27.132	48.002	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.850	5.850	5.850	17.550	35.550	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	66.291	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	48.750	98.750	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	20.388	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.600	4.600	4.600	13.800	29.800	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	4.500	1.425	1.425	1.425	1.425	5.700	1.710	1.710	1.710	5.130	10.830	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	45.000	90.000	180.000	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	4.875	4.875	4.875	14.625	29.625	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	2.209	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.200	7.200	7.200	21.600	45.600	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	89.656	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	66001	Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	4.400	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.450	1.450	1.500	4.400	8.800	66069	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		8.550	8.550	8.550	8.550	34.200	8.550	8.550	8.550	25.650	59.850	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		285	285	285	285	1.140	286	286	288	860	2.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.000	3.000	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	3.000	8.000	16.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	1.000	2.000	4.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	4.942	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.600	1.600	1.600	4.800	11.200	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.300	3.300	3.400	10.000	20.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	78.000	158.000	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	68790	Trung tâm y tế huyện Đạ Huoai	Sở Y Tế Lâm Đồng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	41.500	41.500	41.500	124.500	252.500	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	24.000	7.000	7.000	8.000	8.000	30.000	13.000	13.000	14.000	40.000	70.000	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	68651	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.700	5.100	11.900	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	22.000	22.000	22.000	66.000	136.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	49.980	41.429	41.429	41.429	41.429	165.716	41.428	41.428	41.428	124.284	290.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	5.000	5.000	13.000	25.000	40006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Sở Y Tế Nghệ An
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.285	42.855	99.995	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	4.315	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	49008	Trung tâm Y tế huyện Quế Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	3.060	3.000	2.500	2.500	2.500	10.500	2.500	2.500	2.500	7.500	18.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	19.850	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.500	1.500	4.400	10.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	9.681	3.000	3.000	2.800	2.800	11.600	2.800	2.800	2.800	8.400	20.000	45010	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng trị	Sở Y Tế Quảng Trị
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.500	3.000	1.500	3.000	9.000	1.500	3.000	1.500	6.000	15.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	38779	Trung tâm y tế huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.430	1.430	1.430	4.290	8.690	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	46004	Phòng Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		32.572	32.572	32.572	32.572	130.288	32.572	32.572	32.568	97.712	228.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	43.496										0	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		16.286	16.286	16.286	16.286	65.144	16.286	16.286	16.284	48.856	114.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28000	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		4.286	4.286	4.286	4.286	17.144	4.286	4.286	4.284	12.856	30.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.286	2.286	2.286	2.286	9.144	2.286	2.286	2.284	6.856	16.000	60019	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Sở Y Tế Bình Thuận
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	60019	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Sở Y Tế Bình Thuận
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		4.715	4.715	4.715	4.715	18.860	4.715	4.715	4.709	14.139	32.999	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	24.401	8.950	8.950	8.950	8.950	35.800	8.950	8.950	8.947	26.847	62.647	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	8.763	1.094	1.094	1.094	1.094	4.376	1.094	1.094	1.089	3.277	7.653	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		13.119	13.119	13.119	13.119	52.476	13.119	13.119	13.116	39.354	91.830	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		443	443	443	443	1.772	443	443	442	1.328	3.100	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14	14	14	14	56	14	14	14	42	98	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		486	486	486	486	1.944	486	486	484	1.456	3.400	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		715	715	715	715	2.860	715	715	710	2.140	5.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.260	1.260	1.260	1.260	5.040	1.260	1.260	1.260	3.780	8.820	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	11.984	1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		686	686	686	686	2.744	686	686	684	2.056	4.800	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		72	72	72	72	288	72	72	68	212	500	68008	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Lâm Đồng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		19.286	19.286	19.286	19.286	77.144	19.286	19.286	19.284	57.856	135.000	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	71.152	15.715	15.715	15.715	15.715	62.860	15.715	15.715	15.710	47.140	110.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		586	586	586	586	2.344	586	586	584	1.756	4.100	68651	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.929	3.929	3.929	3.929	15.716	3.929	3.929	3.926	11.784	27.500	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Sở Y Tế Nghệ An
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.106	1.106	1.106	1.106	4.424	1.106	1.106	1.104	3.316	7.740	40149	Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	40149	Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.086	1.086	1.086	1.086	4.344	1.086	1.086	1.084	3.256	7.600	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	16.032	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	44001	Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa	Sở Y Tế Quảng Bình
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49159	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Vĩnh Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	25	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	49011	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Đức	Sở Y Tế Quảng Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	49016	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	15.304	4.515	4.515	4.515	4.515	18.060	4.515	4.515	4.510	13.540	31.600	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.543	3.543	3.543	3.543	14.172	3.543	3.543	3.542	10.628	24.800	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	8.616	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.715	5.715	5.715	5.715	22.860	5.715	5.715	5.710	17.140	40.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.143	1.143	1.143	1.143	4.572	1.143	1.143	1.142	3.428	8.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		806	806	806	806	3.224	806	806	804	2.416	5.640	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		11.576	11.576	11.576	11.576	46.304	11.576	11.576	11.574	34.726	81.030	38742	Bệnh viện Công An Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	38721	Bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	Sở Y Tế Thanh Hóa
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	Sở Y Tế Thanh Hóa
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.043	3.043	3.043	3.043	12.172	3.043	3.043	3.042	9.128	21.300	38070	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		4.715	4.715	4.715	4.715	18.860	4.715	4.715	4.710	14.140	33.000	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.943	3.943	3.943	3.943	15.772	3.943	3.943	3.942	11.828	27600	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	12.162										0	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	4.807	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.129	1.129	1.129	1.129	4.516	1.129	1.129	1.126	3.384	7.900	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	33.496	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		16.286	16.286	16.286	16.286	65.144	16.286	16.286	16.284	48.856	114.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		13.286	13.286	13.286	13.286	53.144	13.286	13.286	13.284	39.856	93.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		17.143	17.143	17.143	17.143	68.572	17.143	17.143	17.142	51.428	120.000	52202	Công ty TNHH GSHN	Sở Y Tế Bình Định
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	52225	Bệnh viện Đa Khoa Thu Phúc- Chi nhánh công ty cổ phần y dược hồng phúc	Sở Y Tế Bình Định
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		6.605	6.605	6.605	6.605	26.420	6.605	6.605	6.600	19.810	46.230	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.158	10.158	10.158	10.158	40.632	10.158	10.158	10.152	30.468	71.100	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	9.131	2.772	2.772	2.772	2.772	11.088	2.772	2.772	2.768	8.312	19.400	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.512	1.512	1.512	1.512	6.048	1.512	1.512	1.508	4.532	10.580	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	2.984	3.214	3.214	3.214	3.214	12.856	3.214	3.214	3.214	9.642	22.498	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	2.476	908	908	908	908	3.632	908	908	903	2.719	6.351	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		42	42	42	42	168	42	42	42	126	294	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		19.698	19.698	19.698	19.698	78.792	19.698	19.698	19.692	59.088	137.880	48003	Trung tâm y tế Quận Hải Châu	Sở Y Tế Đà Nẵng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		9.011	9.011	9.011	9.011	36.044	9.011	9.011	9.009	27.031	63.075	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		17.143	17.143	17.143	17.143	68.572	17.143	17.143	17.142	51.428	120.000	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		11.429	11.429	11.429	11.429	45.716	11.429	11.429	11.426	34.284	80.000	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.143	2.143	2.143	2.143	8.572	2.143	2.143	2.142	6.428	15.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	25.000	6.143	6.143	6.143	6.143	24.572	6.143	6.143	6.142	18.428	43.000	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.643	5.643	5.643	5.643	22.572	5.643	5.643	5.642	16.928	39.500	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	66006	Trung Tâm Y Tế Huyện M'Đrắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.715	5.715	5.715	5.715	22.860	5.715	5.715	5.710	17.140	40.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.300	12.900	30.100	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	17.500	17.500	17.500	52.500	122.500	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		4.929	4.929	4.929	4.929	19.716	4.929	4.929	4.926	14.784	34.500	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		17.143	17.143	17.143	17.143	68.572	17.143	17.143	17.142	51.428	120.000	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.715	1.715	1.715	1.715	6.860	1.715	1.715	1.710	5.140	12.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		8.572	8.572	8.572	8.572	34.288	8.572	8.572	8.568	25.712	60.000	56203	Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		17.143	17.143	17.143	17.143	68.572	17.143	17.143	17.142	51.428	120.000	56003	Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	3.420	429	429	429	429	1.716	429	429	426	1.284	3.000	56007	Trung tâm y tế huyện Khánh Sơn	Sở Y Tế Khánh Hòa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.715	7.715	7.715	7.715	30.860	7.715	7.715	7.710	23.140	54.000	56215	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		286	286	286	286	1.144	286	286	284	856	2.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.286	7.286	7.286	7.286	29.144	7.286	7.286	7.284	21.856	51.000	68003	Trung tâm Y tế Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		19.715	19.715	19.715	19.715	78.860	19.715	19.715	19.710	59.140	138.000	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		22.572	22.572	22.572	22.572	90.288	22.572	22.572	22.568	67.712	158.000	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		9.029	9.029	9.029	9.029	36.116	9.029	9.029	9.026	27.084	63.200	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	29.450	9.500	9.500	9.500	9.500	38.000	9.500	9.500	9.500	28.500	66.500	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		110.715	110.715	110.715	110.715	442.860	110.715	110.715	110.710	332.140	775.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	68300	Trung tâm y tế huyện Lạc Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		35.429	35.429	35.429	35.429	141.716	35.429	35.429	35.426	106.284	248.000	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	82.065	31.429	31.429	31.429	31.429	125.716	31.429	31.429	31.426	94.284	220.000	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	36.231	12.143	12.143	12.143	12.143	48.572	12.143	12.143	12.142	36.428	85.000	40006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Sở Y Tế Nghệ An
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	40547	Bệnh viện Công an tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		13.572	13.572	13.572	13.572	54.288	13.572	13.572	13.568	40.712	95.000	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		48.572	48.572	48.572	48.572	194.288	48.572	48.572	48.568	145.712	340.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	40025	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Nghệ An
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	26.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49009	Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	Sở Y Tế Quảng Nam
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		11.429	11.429	11.429	11.429	45.716	11.429	11.429	11.426	34.284	80.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	64.030	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	49180	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Thăng Hoa	Sở Y Tế Quảng Nam
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	56.957	10.577	10.577	10.577	10.577	42.308	10.577	10.577	10.577	31.731	74.039	49895	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	35.669	11.286	11.286	11.286	11.286	45.144	11.286	11.286	11.284	33.856	79.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		6.843	6.843	6.843	6.843	27.372	6.843	6.843	6.842	20.528	47.900	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	49012	Trung tâm Y tế huyện Tiên Phước	Sở Y Tế Quảng Nam
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	49011	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.143	1.143	1.143	1.143	4.572	1.143	1.143	1.142	3.428	8.000	49006	Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.643	5.643	5.643	5.643	22.572	5.643	5.643	5.642	16.928	39.500	51008	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	Sở Y Tế Quảng Ngãi
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.386	3.386	3.386	3.386	13.544	3.386	3.386	3.384	10.156	23.700	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	9.603	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	51219	Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Minh Quang	Sở Y Tế Quảng Ngãi
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.512	1.512	1.512	1.512	6.048	1.512	1.512	1.508	4.532	10.580	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.719	7.719	7.719	7.719	30.876	7.719	7.719	7.716	23.154	54.030	38742	Bệnh viện Công An Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	38775	Trung tâm y tế thị xã Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.643	5.643	5.643	5.643	22.572	5.643	5.643	5.642	16.928	39.500	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	38721	Bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		11.286	11.286	11.286	11.286	45.144	11.286	11.286	11.284	33.856	79.000	38771	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.358	1.358	1.358	1.358	5.432	1.358	1.358	1.352	4.068	9.500	38031	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	38020	Bệnh viện đa khoa Thị xã Bỉm Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	38772	Trung tâm y tế huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	38773	Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	21.000	63.000	147.000	38140	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định	Sở Y Tế Thanh Hóa
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	46190	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàng Viết Thắng	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	20.060	7.372	7.372	7.372	7.372	29.488	7.372	7.372	7.368	22.112	51.600	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	17.965	4.786	4.786	4.786	4.786	19.144	4.786	4.786	4.784	14.356	33.500	46212	Phòng Khám Đa Khoa Việt Nhật	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	46149	Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	46074	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	14.220	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	46004	Phòng Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		19.286	19.286	19.286	19.286	77.144	19.286	19.286	19.284	57.856	135.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		5.643	5.643	5.643	5.643	22.572	5.643	5.643	5.642	16.928	39.500	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		16.286	16.286	16.286	16.286	65.144	16.286	16.286	16.284	48.856	114.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	4.951	1.396	1.396	1.396	1.396	5.584	1.396	1.396	1.396	4.188	9.772	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	9.316	715	715	715	715	2.860	715	715	710	2.140	5.000	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.495	548	548	548	548	2.192	548	548	542	1.638	3.830	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.643	1.643	1.643	1.643	6.572	1.643	1.643	1.643	4.929	11.501	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		252	252	252	252	1.008	252	252	252	756	1.764	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		14	14	14	14	56	14	14	14	42	98	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	3.407	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.245	3.745	8.745	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		29	29	29	29	116	29	29	26	84	200	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		429	429	429	429	1.716	429	429	426	1.284	3.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	64287	Công ty TNHH Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.286	2.286	2.286	2.286	9.144	2.286	2.286	2.284	6.856	16.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.572	2.572	2.572	2.572	10.288	2.572	2.572	2.568	7.712	18.000	62007	Trung tâm y tế huyện Đắk Hà	Sở Y Tế Kon Tum

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.530	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		5.715	5.715	5.715	5.715	22.860	5.715	5.715	5.710	17.140	40.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.258	3.258	3.258	3.258	13.032	3.258	3.258	3.252	9.768	22.800	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000										0	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.061	1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	1.625	1.625	1.625	4.875	11.375	68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		858	858	858	858	3.432	858	858	852	2.568	6.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.315	1.315	1.315	1.315	5.260	1.315	1.315	1.310	3.940	9.200	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	49009	Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	Sở Y Tế Quảng Nam
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.390	1.715	1.715	1.715	1.715	6.860	1.715	1.715	1.710	5.140	12.000	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	37.625	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.565	3.565	3.565	3.565	14.260	3.565	3.565	3.560	10.690	24.950	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		715	715	715	715	2.860	715	715	710	2.140	5.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		5.643	5.643	5.643	5.643	22.572	5.643	5.643	5.642	16.928	39.500	38160	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	Sở Y Tế Thanh Hóa
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	38160	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	Sở Y Tế Thanh Hóa
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		429	429	429	429	1.716	429	429	426	1.284	3.000	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		8.465	8.465	8.465	8.465	33.860	8.465	8.465	8.460	25.390	59.250	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	6.466	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		4.286	4.286	4.286	4.286	17.144	4.286	4.286	4.284	12.856	30.000	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		13.286	13.286	13.286	13.286	53.144	13.286	13.286	13.284	39.856	93.000	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		13.286	13.286	13.286	13.286	53.144	13.286	13.286	13.284	39.856	93.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	8.575	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	52008	Trung tâm y tế huyện Vân Canh	Sở Y Tế Bình Định
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		419	419	419	419	1.676	419	419	416	1.254	2.930	48195	Công ty Cổ phần Y khoa Bác Sỹ Gia Đình	Sở Y Tế Đà Nẵng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.643	1.643	1.643	1.643	6.572	1.643	1.643	1.643	4.929	11.501	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		42	42	42	42	168	42	42	42	126	294	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	194.097	76.540	76.540	76.540	76.540	306.160	76.540	76.540	76.538	229.618	535.778	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	33.258	12.189	12.189	12.189	12.189	48.756	12.189	12.189	12.186	36.564	85.320	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	40.616	14.898	14.898	14.898	14.898	59.592	14.898	14.898	14.892	44.688	104.280	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	17.998	9.443	9.443	9.443	9.443	37.772	9.443	9.443	9.442	28.328	66.100	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	2.989	1.096	1.096	1.096	1.096	4.384	1.096	1.096	1.094	3.286	7.670	48216	Trung tâm Bác Sỹ Gia đình Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		504	504	504	504	2.016	504	504	504	1.512	3.528	48129	Trung tâm y khoa Đại học Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	11.000	2.715	2.715	2.715	2.715	10.860	2.715	2.715	2.710	8.140	19.000	66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		429	429	429	429	1.716	429	429	426	1.284	3.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.143	1.143	1.143	1.143	4.572	1.143	1.143	1.142	3.428	8.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		9.029	9.029	9.029	9.029	36.116	9.029	9.029	9.026	27.084	63.200	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	82.834	16.929	16.929	16.929	16.929	67.716	16.929	16.929	16.926	50.784	118.500	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		21.800	21.800	21.800	21.800	87.200	21.800	21.800	21.800	65.400	152.600	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.572	2.572	2.572	2.572	10.288	2.572	2.572	2.568	7.712	18.000	68003	Trung tâm Y tế Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		39.429	39.429	39.429	39.429	157.716	39.429	39.429	39.426	118.284	276.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		10.858	10.858	10.858	10.858	43.432	10.858	10.858	10.852	32.568	76.000	40007	Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	Sở Y Tế Nghệ An
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu	Sở Y Tế Nghệ An
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	40015	Trung tâm y tế huyện Kỳ Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		572	572	572	572	2.288	572	572	568	1.712	4.000	40020	Trung tâm y tế Thị xã Cửa Lò	Sở Y Tế Nghệ An
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	300.869	28.572	28.572	28.572	28.572	114.288	28.572	28.572	28.568	85.712	200.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.714	1.714	1.714	1.714	6.856	1.714	1.714	1.714	5.142	11.998	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.943	1.925	1.925	1.925	1.925	7.700	1.925	1.925	1.925	5.775	13.475	49008	Trung tâm Y tế huyện Quế Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		5.488	5.488	5.488	5.488	21.952	5.488	5.488	5.482	16.458	38.410	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	7.838	2.215	2.215	2.215	2.215	8.860	2.215	2.215	2.210	6.640	15.500	49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	49012	Trung tâm Y tế huyện Tiên Phước	Sở Y Tế Quảng Nam
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		5.143	5.143	5.143	5.143	20.572	5.143	5.143	5.142	15.428	36.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	49170	Trung tâm y tế huyện Núi Thành	Sở Y Tế Quảng Nam
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	49009	Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	Sở Y Tế Quảng Nam
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	51009	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Sở Y Tế Quảng Ngãi
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	38140	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định	Sở Y Tế Thanh Hóa
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.025	4.715	4.715	4.715	4.715	18.860	4.715	4.715	4.710	14.140	33.000	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		14.400	14.400	14.400	14.400	57.600	24.000	24.000	24.000	72.000	129.600	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	72.000						12.267	12.267	12.266	36.800	36.800	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	39.158						6.063	6.063	6.064	18.190	18.190	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	3.120	3.120	3.120	9.360	16.560	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.124	1.124	1.124	1.124	4.496	1.499	1.499	1.498	4.496	8.992	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	7.284	1.266	1.266	1.266	1.264	5.062	1.687	1.687	1.688	5.062	10.124	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	35.648											40042	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	12.000	12.000	12.000	36.000	64.800	46204	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế cơ sở 2	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.050	1.050	1.050	1.050	4.200	1.400	1.400	1.400	4.200	8.400	52010	Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	86.502											49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.200	1.200	1.200	3.600	7.200	52004	Bệnh viện Quân Y 13 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Bình Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	9.335						5.243	5.243	5.242	15.728	15.728	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bình Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		75	75	75	75	300	100	100	100	300	600	52014	Trung tâm y tế Thị xã Hoài Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		180	180	180	180	720	240	240	240	720	1.440	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	5.200	5.200	5.200	15.600	31.200	52202	Công ty TNHH GSHN	Sở Y Tế Bình Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Sở Y Tế Bình Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	52014	Trung tâm y tế Thị xã Hoài Nhơn	Sở Y Tế Bình Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	6.998											52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Sở Y Tế Bình Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	52004	Bệnh viện Quân Y 13 - Cục Hậu cần Quân khu 5	Sở Y Tế Bình Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		180	180	180	180	720	240	240	240	720	1.440	52185	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Sở Y Tế Bình Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	30.000											60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Sở Y Tế Bình Thuận
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	80.000											60013	Trung tâm y tế huyện Tánh Linh	Sở Y Tế Bình Thuận
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.200	1.200	1.200	3.600	7.200	60019	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Sở Y Tế Bình Thuận
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	9.772						1.931	1.931	1.930	5.792	5.792	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		18	18	18	18	72	29	29	30	88	160	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.210	6.210	6.210	6.210	24.840	10.760	10.760	10.760	32.280	57.120	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	5.200	5.200	5.200	15.600	27.600	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	6.817						1.772	1.772	1.772	5.316	5.316	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	48005	Trung tâm y tế quận Sơn Trà	Sở Y Tế Đà Nẵng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.299	1.299	1.298	3.896	6.896	48008	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	66.466	30.597	30.597	30.597	30.597	122.388	70.343	70.343	70.342	211.028	333.416	48075	Trung tâm y tế quận Cẩm Lệ	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		794	794	794	794	3.176	1.139	1.139	1.138	3.416	6.592	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		60	60	60	60	240	96	96	96	288	528	48073	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Bình Dân	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	94.583						24.591	24.591	24.590	73.772	73.772	48193	Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	100.000											48010	Trung tâm y tế quận Ngũ Hành Sơn	Sở Y Tế Đà Nẵng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		18	18	18	18	72	29	29	30	88	160	48206	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt thành phố Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.600	1.600	1.600	4.800	9.600	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		270	270	270	270	1.080	360	360	360	1.080	2.160	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	20.000											66015	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Sở Y Tế Đắk Lắk
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		4.162	4.162	4.162	4.162	16.648	5.549	5.549	5.550	16.648	33.296	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		360	360	360	360	1.440	576	576	576	1.728	3.168	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	33.998											66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		14	14	14	14	56	27	27	26	80	136	66233	Bệnh viện Phổi Đắk Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		150	150	150	150	600	259	259	258	776	1.376	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	3.200	3.200	3.200	9.600	19.200	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	47.800											66010	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	54.990											66017	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	3.600	3.600	3.600	10.800	21.600	66032	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.268	2.268	2.268	2.268	9.072	3.024	3.024	3.024	9.072	18.144	66018	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	22.260											66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	110.490	18.182	18.182	18.182	18.180	72.726	24.242	24.242	24.242	72.726	145.452	66003	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	11.500	4.525	4.525	4.525	4.525	18.100	6.033	6.033	6.034	18.100	36.200	66002	Bệnh viện YHCT Đăk Lăk	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	66016	Trung tâm Y tế huyện Ea Súp	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	3.000	3.000	3.000	9.000	18.000	66021	Trung tâm Y tế huyện Cư Kuin	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		360	360	360	360	1.440	576	576	576	1.728	3.168	66220	Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.250	5.250	5.250	5.250	21.000	7.000	7.000	7.000	21.000	42.000	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea Hleo	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.750	12.750	12.750	12.750	51.000	17.000	17.000	17.000	51.000	102.000	66022	Bệnh viện đa khoa khu vực 333	Sở Y Tế Đắk Lắk

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	66005	Trung tâm Y tế huyện Ea Kar	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	Sở Y Tế Đắk Lắk
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.560	1.560	1.560	4.680	8.280	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	Sở Y Tế Đắk Lắk
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	67011	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	Sở Y Tế Đắk Nông
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		38	38	38	38	152	51	51	50	152	304	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	67012	Trung tâm Y tế huyện Đăk Mil	Sở Y Tế Đắk Nông
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	67011	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	Sở Y Tế Đắk Nông
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.680	1.680	1.680	1.680	6.720	2.240	2.240	2.240	6.720	13.440	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Đắk Nông
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.300	3.300	3.300	3.300	13.200	5.600	5.600	5.600	16.800	30.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		360	360	360	360	1.440	480	480	480	1.440	2.880	64005	Trung tâm y tế huyện Ia Grai	Sở Y Tế Gia Lai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		18.180	18.180	18.180	18.180	72.720	24.240	24.240	24.240	72.720	145.440	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	3.000	3.000	3.000	9.000	18.000	64250	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	Sở Y Tế Gia Lai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	64041	Trung tâm y tế huyện Phú Thiện	Sở Y Tế Gia Lai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	34.440						7.485	7.485	7.486	22.456	22.456	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	59.331						1.913	1.913	1.914	5.740	5.740	64013	Trung tâm y tế thành phố Pleiku	Sở Y Tế Gia Lai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	24.700											64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	64037	Trung tâm y tế Cao su Chư Sê	Sở Y Tế Gia Lai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		360	360	360	360	1.440	480	480	480	1.440	2.880	64005	Trung tâm y tế huyện Ia Grai	Sở Y Tế Gia Lai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	73.766	72.052	72.052	72.052	72.052	288.208	96.069	96.069	96.070	288.208	576.416	64001	Bệnh viện tỉnh	Sở Y Tế Gia Lai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.750	6.750	6.750	6.750	27.000	9.000	9.000	9.000	27.000	54.000	64246	Bệnh viện Quân y 15	Sở Y Tế Gia Lai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	3.000	3.000	3.000	9.000	18.000	64010	Trung tâm y tế huyện Kbang	Sở Y Tế Gia Lai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	800	800	800	2.400	4.800	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		450	450	450	450	1.800	600	600	600	1.800	3.600	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.400	2.400	2.400	7.200	14.400	42006	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc	Sở Y Tế Hà Tĩnh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	14.898	20.317	20.317	20.317	20.315	81.266	27.089	27.089	27.088	81.266	162.532	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	8.960											42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Hà Tĩnh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	66.753											42001	Trung tâm Y tế Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	16.873											42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		420	420	420	420	1.680	560	560	560	1.680	3.360	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	14.226	6.353	6.353	6.353	6.353	25.412	10.604	10.604	10.604	31.812	57.224	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		16.200	16.200	16.200	16.200	64.800	21.600	21.600	21.600	64.800	129.600	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.765	3.765	3.765	3.765	15.060	4.980	4.980	4.980	14.940	30.000	56013	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Khánh Hòa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		720	720	720	720	2.880	960	960	960	2.880	5.760	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	21.623	24.945	24.945	24.945	24.945	99.780	38.460	38.460	38.460	115.380	215.160	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	36.000	36.000	36.000	108.000	198.000	56003	Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	56181	Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Phúc Sinh	Sở Y Tế Khánh Hòa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	56176	Bệnh viện Đa khoa KV Cam Ranh	Sở Y Tế Khánh Hòa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.600	1.600	1.600	4.800	9.600	62008	Trung tâm y tế huyện Kon Rẫy	Sở Y Tế Kon Tum
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	31.000											62127	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Sở Y Tế Kon Tum
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		540	540	540	540	2.160	800	800	800	2.400	4.560	62009	Trung tâm Y tế thành phố KOn Tum	Sở Y Tế Kon Tum
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	3.000	4.050	4.050	4.050	4.050	16.200	5.400	5.400	5.400	16.200	32.400	62008	Trung tâm y tế huyện Kon Rẫy	Sở Y Tế Kon Tum
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.240	3.240	3.240	3.240	12.960	5.184	5.184	5.184	15.552	28.512	62160	Bệnh viện Đa khoa Vạn Gia An	Sở Y Tế Kon Tum
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	26.940											68002	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Lâm Đồng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		60	60	60	60	240	120	120	120	360	600	68651	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		21.300	21.300	21.300	21.300	85.200	35.600	35.600	35.600	106.800	192.000	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	68790	Trung tâm y tế huyện Đạ Huoai	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	68930	Trung tâm y tế huyện Cát Tiên	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	24.000	24.000	24.000	72.000	126.000	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	8.000	8.000	8.000	24.000	42.000	68003	Trung tâm Y tế Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	40.000	40.000	40.000	120.000	216.000	68001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	19.385						4.533	4.533	4.532	13.598	13.598	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	3.126	2.968	2.968	2.968	2.968	11.872	3.957	3.957	3.958	11.872	23.744	68970	Trung tâm y tế huyện Đam Rông	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	10.000	143.500	143.500	143.500	143.500	574.000	191.333	191.333	191.334	574.000	1.148.000	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	68860	Trung tâm y tế huyện Đạ Tẻh	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	10.400	10.400	10.400	31.200	55.200	68650	Bệnh viện II	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		16.200	16.200	16.200	16.200	64.800	21.600	21.600	21.600	64.800	129.600	68038	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		32.400	32.400	32.400	32.400	129.600	43.200	43.200	43.200	129.600	259.200	68370	Trung tâm y tế huyện Đơn Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		21.750	21.750	21.750	21.750	87.000	39.000	39.000	39.000	117.000	204.000	68720	Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Lâm Đồng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		450	450	450	450	1.800	600	600	600	1.800	3.600	40025	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Nghệ An

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		420	420	420	420	1.680	640	640	640	1.920	3.600	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	35.000											40027	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh (cơ sở 2) (đang để mã KCB cũ, mới 40019)	Sở Y Tế Nghệ An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		9.600	9.600	9.600	9.600	38.400	12.800	12.800	12.800	38.400	76.800	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		30	30	30	30	120	60	60	60	180	300	40575	Trung tâm huyết học truyền máu tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.400	2.400	2.400	7.200	14.400	40018	Trung tâm Y tế huyện Quế Phong	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.260	1.260	1.260	1.260	5.040	1.920	1.920	1.920	5.760	10.800	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	40003	Trung tâm y tế Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	42.503											40543	Bệnh viện đa khoa Thái An	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.600	9.600	9.600	9.600	38.400	12.800	12.800	12.800	38.400	76.800	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	40040	Bệnh viện Phổi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.120	8.120	8.120	24.360	48.360	40547	Bệnh viện Công an tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	40026	Bệnh viện Quân y 4 - Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	40018	Trung tâm Y tế huyện Quế Phong	Sở Y Tế Nghệ An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	30.966											58001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Thuận	Sở Y Tế Ninh Thuận
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	3.800	3.800	3.800	11.400	21.000	54007	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Xuân	Sở Y Tế Phú Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	54004	Trung tâm Y tế huyện Sông Hinh	Sở Y Tế Phú Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		450	450	450	450	1.800	600	600	600	1.800	3.600	54003	Trung Tâm Y tế huyện Tuy An	Sở Y Tế Phú Yên
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		12.180	12.180	12.180	12.180	48.720	16.400	16.400	16.400	49.200	97.920	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	16.870											49008	Trung tâm Y tế huyện Quế Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.600	1.600	1.600	4.800	9.600	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	108.571											49004	Bệnh viện đa khoa KVMN phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	896											49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	49895	Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		180	180	180	180	720	240	240	240	720	1.440	49019	Trung tâm Y tế huyện Tây Giang	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		10.800	10.800	10.800	10.800	43.200	14.400	14.400	14.400	43.200	86.400	49002	Trung tâm Y tế Thành phố Hội An	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		54.000	54.000	54.000	54.000	216.000	72.000	72.000	72.000	216.000	432.000	49159	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Vĩnh Đức	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	49005	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	480	480	480	1.440	2.640	49010	Trung tâm Y tế huyện Phước Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	34.668											49008	Trung tâm Y tế huyện Quế Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	49007	Trung tâm Y tế huyện Nam Giang	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	6.400	6.400	6.400	19.200	38.400	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	6.580											49176	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Tam Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	49180	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Thăng Hoa	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	49044	Trung tâm y tế huyện Đại Lộc	Sở Y Tế Quảng Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		480	480	480	480	1.920	640	640	640	1.920	3.840	51007	Trung tâm y tế huyện Minh Long	Sở Y Tế Quảng Ngãi
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	7.980											51012	Trung tâm y tế Quân - dân y kết Hợp huyện Lý Sơn	Sở Y Tế Quảng Ngãi
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	51014	Trung tâm Y tế Thành phố Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	15.847											45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	73.080											45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		16.500	16.500	16.500	16.500	66.000	24.000	24.000	24.000	72.000	138.000	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		220.500	220.500	220.500	220.500	882.000	306.000	306.000	306.000	918.000	1.800.000	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.400	2.400	2.400	7.200	14.400	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	24.000	24.000	24.000	72.000	144.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.320	1.320	1.320	3.960	7.560	38720	Bệnh viện đa khoa Tâm Đức Cầu Quan	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	5.200	5.200	5.200	15.600	27.600	38160	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.600	9.600	9.600	9.600	38.400	16.000	16.000	16.000	48.000	86.400	38190	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	24.000	24.000	24.000	72.000	144.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	10.400	10.400	10.400	31.200	55.200	38771	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	8.640	8.640	8.640	25.920	47.520	38250	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		10.800	10.800	10.800	10.800	43.200	14.400	14.400	14.400	43.200	86.400	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	24.000	24.000	24.000	72.000	132.000	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	38130	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	38200	Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	24.000	24.000	24.000	72.000	144.000	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	3.120	3.120	3.120	9.360	16.560	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.800	10.800	10.800	32.400	62.400	38725	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	9.600	9.600	9.600	28.800	52.800	38773	Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.600	12.600	12.600	12.600	50.400	16.800	16.800	16.800	50.400	100.800	38140	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.080	1.080	1.080	1.080	4.320	1.440	1.440	1.440	4.320	8.640	38040	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoá	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		8.100	8.100	8.100	8.100	32.400	12.960	12.960	12.960	38.880	71.280	38070	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		8.100	8.100	8.100	8.100	32.400	12.960	12.960	12.960	38.880	71.280	38080	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	38779	Trung tâm y tế huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	16.000	16.000	16.000	48.000	84.000	38060	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		24.600	24.600	24.600	24.600	98.400	40.000	40.000	40.000	120.000	218.400	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	35.453											46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	46091	Trung tâm y tế huyện Phú Vang	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	35.562						3.846	3.846	3.846	11.538	11.538	46005	Bệnh viện Quân y 268	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	46114	Trung tâm y tế thị xã Hương Thủy	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	3.600	3.600	3.600	10.800	21.600	46213	Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình Trường Đại học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	46162	Trung tâm y tế huyện A Lưới	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.600	2.600	2.600	7.800	15.000	46041	Trung Tâm Y Tế Huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	30.000	30.000	30.000	90.000	180.000	46149	Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	46127	Trung tâm Y tế huyện Phú Lộc	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế